

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 (nguồn vốn đầu tư tập trung và vốn thu từ xổ số kiến thiết)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 748/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 (nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương và vốn thu từ xổ số kiến thiết); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 (nguồn vốn đầu tư tập trung và vốn thu từ xổ số kiến thiết), như sau:

1. Tổng các nguồn vốn đầu tư phát triển cuối năm 2018 là 3.446.785 triệu đồng. Phân chia cấp tỉnh và cấp huyện trực tiếp quản lý:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn đầu tư	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	3.446.785	3.114.178	332.607	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.133.880	895.873	238.007	
2	Vốn xổ số kiến thiết	2.062.905	2.062.905	-	
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	250.000	155.400	94.600	

Tổng các nguồn vốn cuối năm 2018 (không thay đổi so với Nghị quyết 06/NQ-HĐND) do cấp tỉnh quản lý là 2.958.778 triệu đồng (không kể nguồn thu sử dụng đất), gồm: vốn đầu tư tập trung 895.873 triệu đồng, vốn thu từ xổ số kiến thiết 2.062.905 triệu đồng.

2. Điều chỉnh phương án phân bổ kế hoạch đầu tư xây dựng cuối năm 2018 nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu từ xổ số kiến thiết:

- Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn ngân sách do cấp tỉnh quản lý cho Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên với số tiền 115.000 triệu đồng, để thực hiện chi đầu tư nâng cấp các tuyến đường nội ô thành phố Long Xuyên. Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn và danh mục công trình theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

- Thực hiện phân bổ chi tiết: 2.843.778 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và danh mục dự án đầu tư theo các lĩnh vực.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. / *phg*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTƯVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.





Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH CUỐI NĂM 2018
Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết
(Biểu kèm theo Nghị quyết số 2/VN-Q-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Cơ cấu ngành - lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018						Kế hoạch điều chỉnh bổ sung 6 tháng cuối năm 2018 (nghị quyết 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)						Kế hoạch điều chỉnh bổ sung cuối năm 2018						Tổng (+), giảm (-) kế hoạch vốn cuối năm 2018 so:			
		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Tổng số	Trung đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Tổng số	Trung đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Kế hoạch vốn		Số dự án		
								Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết				đầu năm	6 tháng cuối năm 2018	đầu năm	6 tháng cuối năm	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21=15/3	22=15/3	23	24
	TỔNG		895.873	1.466.905				2.958.778	895.873	2.062.905				2.958.778	895.873	2.062.905				596.000	0		
	HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO TPLX							50.000		50.000				115.000		115.000				115.000	65.000		
	THỰC HIỆN PHÂN BỐ	2.362.778	895.873	1.466.905	100	100,00	212	2.908.778	895.873	2.012.905	100,00	100	259	2.843.778	895.873	1.947.905	100,00	100,00	296	481.000	-65.000	84	37
	A. Phân bổ:	2.362.778	895.873	1.466.905	100,00	100,00	212	2.861.714	895.873	1.965.841	100,00	98,38	259	2.843.778	895.873	1.947.905	100,00	100,00	296	481.000	-17.936		37
	1. Chuẩn bị đầu tư	7.335	3.926	3.409	0,23	0,31	18	7.436	4.026	3.410	0,45	0,26	18	6.784	3.782	3.002	0,42	0,24	25	-551	-652	7	7
	2. Thực hiện dự án	2.350.943	891.947	1.458.996	99,46	99,50	194	2.845.488	891.847	1.953.641	99,55	97,82	241	2.828.204	892.091	1.936.113	99,58	99,45	271	477.261	-17.284	77	30
	- Dự án chuyển tiếp:	1.762.746	681.038	1.081.708	73,74	74,60	136	1.882.067	692.238	1.189.829	59,11	64,70	171	1.952.758	707.556	1.245.202	78,98	68,67	196	190.012	70.691	60	25
	+ Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2017	36.180	27.008	9.172	0,63	1,53	8	42.460	25.042	17.418	0,87	1,46	28	57.099	28.475	28.624	3,18	2,01	42	20.919	14.639	34	14
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018	707.808	262.374	445.434	30,37	29,96	53	789.888	260.160	529.728	26,32	27,16	65	842.745	262.243	580.502	29,27	29,63	79	134.937	52.857	26	14
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2018	1.018.758	391.656	627.102	42,75	43,12	75	1.049.719	407.036	642.683	31,93	36,09	78	1.052.913	416.838	636.075	46,53	37,03	75	34.155	3.194	0	-3
	- Dự án khởi công mới năm 2018	588.197	210.909	377.288	25,72	24,89	58	963.421	199.609	763.812	37,95	33,12	70	875.446	184.535	690.911	20,60	30,78	75	287.249	-87.975	17	5
	3. Chi phí quyết toán	0	0	0	0,00	0,00		0	0	0	0,00	0		0	0	0	0,00	0,00		0	0	0	0
	4. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	4.500	0	4.500	0,31	0,19		8.790	0	8.790	0,44	0,30		8.790	0	8.790	0,00	0,31		4.290	0	0	0
	B. Chưa phân bổ							47.064		47.064	2,34	1,62		0			0,00	0		0	-47.064	0	0
	Phân bổ chi tiết																						
	Tổng (I+II+III)	2.362.778	895.873	1.466.905	100	100	212	2.861.714	895.873	1.965.841	97,66	98,38	259	2.843.778	895.873	1.947.905	100,00	97,77	296	481.000	-17.936	84	37
I	Chỉ tiết theo ngành, lĩnh vực	2.358.278	895.873	1.462.405	99,69	99,81	212	2.852.924	895.873	1.957.051	97,23	98,08	259	2.834.988	895.873	1.939.115	99,55	99,69	296	476.710	-17.936	84	37
1	Nông, Lâm, Thủy lợi và Thủy sản	239.441	66.337	173.104	11,80	10,13	15	138.035	68.516	69.519	3,45	4,75	15	122.819	69.012	53.807	2,76	4,32	15	-116.622	-15.216	0	0
2	Công nghiệp	35.691	35.691	0	0,00	1,51	6	35.485	35.485	0	0,00	1,22	7	36.780	36.780	0	0,00	1,29	7	1.089	1.295	1	0
3	Thương mại	44.862	44.862	0	0,00	1,90	5	59.089	59.089	0	0,00	2,03	5	64.033	64.033	0	0,00	2,25	6	19.171	4.944	1	1
4	Giao thông	445.305	198.228	247.077	16,84	18,85	28	563.372	212.289	351.083	17,44	19,37	31	629.297	179.790	449.507	23,08	22,13	39	183.992	65.925	11	8
5	Du lịch	38.500	38.500	0	0,00	1,63	3	28.500	28.500	0	0,00	0,98	3	30.500	30.500	0	0,00	1,07	2	-8.000	2.000	-1	-1
6	Khoa học, công nghệ	61.951	61.951	0	0,00	2,62	4	62.064	62.064	0	0,00	2,13	4	43.004	43.004	0	0,00	1,51	4	-18.947	-19.060	0	0
7	Thông tin truyền thông	48.381	48.381	0	0,00	2,05	10	48.980	48.980	0	0,00	1,68	12	54.329	54.329	0	0,00	1,91	13	5.948	5.349	3	1
8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	615.432	152.141	463.291	31,58	26,05	24	973.744	119.239	854.505	42,45	33,48	33	979.456	153.143	826.313	42,42	34,44	36	364.024	5.712	12	9
9	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm	272.567	0	272.567	18,58	11,54	36	294.928	0	294.928	14,65	10,14	41	261.163	0	261.163	13,41	9,18	50	-11.404	-33.765	14	9

1

Số TT	Cơ cấu ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch năm 2018						Kế hoạch điều chỉnh bổ sung 6 tháng cuối năm 2018 (nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)						Kế hoạch điều chỉnh bổ sung cuối năm 2018						Tăng (+), giảm (-) kế hoạch vốn cuối năm 2018 so:					
		Tổng số	Trong đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Tổng số	Trong đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Tổng số	Trong đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	Kế hoạch vốn		Số dự án			
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết				Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	đầu năm	6 tháng cuối năm 2018	đầu năm	6 tháng cuối năm
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21=15/3	22=15/9	23	24		
10	Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải	67.736	20.000	47.736	3,25	2,87	2	83.204	21.806	61.398	3,05	2,86	7	46.709	16.961	29.748	1,53	1,64	8	-21.027	-36.495	6	1		
11	Văn hóa	32.753	0	32.753	2,23	1,39	20	49.014	0	49.014	2,43	1,69	34	57.683	0	57.683	2,56	2,03	41	24.930	8.669	21	7		
12	Thể thao	46.238	0	46.238	3,15	1,96	11	45.935	0	45.935	2,28	1,58	11	47.931	0	47.931	2,46	1,69	11	1.693	1.996	0	0		
13	Xã hội	200.070	33.084	166.986	11,38	8,47	10	236.735	19.834	216.901	10,78	8,14	12	205.300	5.095	200.205	10,28	7,22	17	5.230	-31.435	7	5		
14	Quản lý nhà nước	140.436	127.783	12.653	0,86	5,94	31	158.283	144.515	13.768	0,68	5,44	36	167.544	154.787	12.757	0,65	5,89	39	27.108	9.261	8	3		
15	Quốc phòng - An ninh	68.915	68.915	0	0,00	2,92	7	75.556	75.556	0	0,00	2,60	8	88.439	88.439	0	0,00	3,11	8	19.524	12.883	1	0		
II	Chỉ phí quyết toán	0	0	0	0,00	0,00		0	0	0	0,00	0,00		0	0	0	0,00	0,00		0	0	0	0		
III	Thanh toán công nợ sau quyết toán	4.500	0	4.500	0,31	0,19		8.790	0	8.790	0,44	0,30		8.790	0	8.790	0,44	0,31		4.290	0	0	0		

2
Mo



Phụ lục 2
KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CUỐI NĂM 2018

(Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết)
(Bểu kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư được duyệt				Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh														
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh									Tổng số	ĐITT	XSKT		Tổng số	ĐITT	XSKT	Tổng số				ĐITT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						22.815.107	12.267.096	11.751.086	8.978.017	3.766.850	2.861.714	895.873	1.965.841	1.874.761	1.447.806	491.027	956.778	3.718.527	3.587.206	2.843.778	895.873	1.947.905	-17.936		
	I. Chuẩn bị đầu tư						614.942	602.173	299.135	281.045	7.436	7.436	4.026	3.410	2.764	2.764	2.080	684	33.790	6.784	6.784	3.782	3.002	(652)	-	
	II. Thực hiện đầu tư						22.200.165	11.664.923	11.166.458	8.411.480	3.750.624	2.845.488	891.847	1.953.641	1.871.997	1.445.042	488.947	956.094	3.675.947	3.571.632	2.828.204	892.091	1.936.113	-17.284	-	
	1. Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						1.740.391	841.698	797.792	595.654	69.558	42.460	25.042	17.418	48.119	23.739	15.638	8.101	96.629	81.399	57.099	28.475	28.624	14.639	-	
	2. Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						7.109.648	3.883.095	2.927.810	2.649.581	1.312.640	789.888	260.160	529.728	684.948	416.089	110.953	305.136	1.328.293	932.282	842.745	262.243	580.502	52.857	-	
	3. Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						8.228.323	4.103.434	4.710.927	2.996.104	1.231.865	1.049.719	407.036	642.683	658.586	576.397	284.398	292.000	1.158.088	1.499.096	1.052.913	416.838	636.075	3.194	-	
	4. Các dự án khởi công mới năm 2018						5.121.803	2.836.696	2.729.929	2.170.141	1.136.561	963.421	199.609	763.812	480.344	428.817	77.959	350.858	1.092.938	1.058.854	875.446	184.535	690.911	-87.975	-	
	III. Chi phí quyết toán						-	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	
	IV. Trả nợ vay kiến cơ bản kênh mượn - GTNT làng nghề						-	-	270.492	270.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	
	IV. Thanh toán công nợ sau quyết toán						-	-	-	-	8.790	8.790	-	8.790	-	-	-	-	8.790	8.790	8.790	-	8.790	0	-	
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						3.104.092	849.917	1.507.529	666.701	255.577	138.035	68.516	69.519	142.904	59.242	36.988	22.254	269.173	540.293	122.819	69.012	53.807	-15.216	-	
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						3.104.092	849.917	1.507.529	666.701	255.577	138.035	68.516	69.519	142.904	59.242	36.988	22.254	269.173	540.293	122.819	69.012	53.807	-15.216	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						388.860	44.784	196.202	39.536	32.778	8.706	8.706	-	32.639	8.567	8.567	-	40.102	34.174	10.102	9.202	900	1.396	-	
a	Dự án nhóm B						342.008	1.141	167.107	10.441	32.778	8.706	8.706	-	32.639	8.567	8.567	-	38.706	32.778	8.706	8.706	-	0	-	
1	Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức, TP Long Xuyên	LX	1141,5m	2014-2016	662/QĐ-UBND 02/2017		342.008	1.141	157.107	441	24.513	441	441		24.374	302	302		30.441	24.513	441	441		0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Thực hiện chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013						-	-	10.000	10.000	8.265	8.265	8.265	-	8.265	8.265	8.265	-	8.265	8.265	8.265	8.265	-	0	-	
	1. Nhà máy chế biến lương thực Trịnh Văn Phú	TT	62.720 tấn/năm	hết 2018					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000		0	Công ty TNHH MTV Trịnh Văn Phú	
	2. Trại heo công nghệ cao Việt Thắng An Giang	TT	1.440 con lợn, 40 con heo nọc	hết 2018					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000		0	Cty TNHH Giống - Chăn Nuôi Việt Thắng AG	
	3. Trung trại Chăn nuôi bò SD								2.000	2.000	265	265	265		265	265	265		265	265	265	265		0	Công ty TNHH MTV SD	
	Dự án nhóm C						46.852	43.643	29.095	29.095	-	-	-	-	-	-	-	-	1.396	1.396	1.396	496	900	1.396	-	
1	Trạm Thú y - Khuyến nông - Bảo Vệ TV huyện Tịnh Biên	TB	635,6 m2	2015-2017	Số 4187/QĐ-UBND 30/10/2015; 5621/QĐ-UBND 27/12/2017		6.240	3.541	3.440	3.440								496	496	496	496		496	H Tịnh Biên	BS thành toán dứt điểm	
2	Chính trị đồng chảy và gia cố sạt lở sông Bình Di tại ấp Tắc Trú, xã Nhơn Hội, huyện An Phú	AP	187m	2016-2017	1164/QĐ-UBND 30/9/2016; 3430/QĐ-UBND 26/10/2016; 2816/QĐ-UBND 24/06/2017		6.935	6.935	6.905	6.905								650	650	650	650		650	H An Phú	BS thành toán dứt điểm	
3	Khu bảo tồn các loài thủy sản rừng tràm Trà Sư	TB	843ha	Đến 2017	2460/QĐ-UBND 03/11/2009; 2295/QĐ-UBND 15/8/2016; 1871/QĐ-		33.677	33.167	18.750	18.750								250	250	250	250		250	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BS thành toán dứt điểm	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						649.339	332.376	272.040	272.040	57.638	57.638	16.339	41.299	46.771	23.839	9.605	14.234	55.848	69.879	46.947	16.339	30.608	-10.691	-	
a	Dự án nhóm B						649.339	332.376	272.040	272.040	57.638	57.638	16.339	41.299	46.771	23.839	9.605	14.234	55.848	69.879	46.947	16.339	30.608	-10.691	-	
1	Kê chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	1411m và 882 mét đường dọc sông	2015-2017	2946/QĐ-UBND ngày 05/10/2017; 1056/QĐ-UBND 15/9/2018		314.939	112.007	106.806	106.806	6.154	6.154		6.154	22.932		6.154	29.085	6.153	6.153		6.153		-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Kê bờ sông Hậu bảo vệ khu vực Tịnh ủy An Giang	LX	1154m	2016	1048/QĐ-UBND 13/4/2016; 795/QĐ-UBND 10/4/2018		156.833	53.097	41.808	41.808	16.339	16.339	16.339		9.605	9.605	9.605		20.239	16.339	16.339	16.339		0	TP Long Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh
3	Kè chống sạt lở cấp bách kết hợp đê bao chống lũ bờ sông Châu Đốc		CD	314m	Hk 2018	2591/QĐ-UBND 22/10/2013; 2786/QĐ-UBND 13/10/2016; 3093/QĐ-UBND 18/10/2017	82.565	82.270	54.843	54.843	28.145	28.145	28.145	8.815	8.815	8.815	13.955	13.955	13.955	13.955	-14.190	TP. Châu Đốc						
4	Khu tái định cư Bình Đức (phục vụ tái định cư khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức – Bình Khánh)		LX	DT san lấp 51,833m2; hệ thống HTKT	Đầu 2018	2397/QĐ-UBND 30/10/2015; 2250/QĐ-UBND 10/8/2016; 3611/QĐ-UBND 21/12/2016	95.002	85.002	68.583	68.583	7.000	7.000	7.000	5.419	5.419	5.419	15.500	10.500	10.500	10.500	3.500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						1.326.900	246.160	578.752	186.126	68.511	30.000	16.780	13.220	43.773	16.351	16.351	-	83.641	340.641	25.130	16.780	8.350	-4.870	-	-		
a	Dự án nhóm B						1.326.900	246.160	578.752	186.126	68.511	30.000	16.780	13.220	43.773	16.351	16.351	-	83.641	340.641	25.130	16.780	8.350	-4.870	-	-		
1	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020		AG	Phần CT: 02 ha; 02 xã, 02 ấp, 02 thôn	2016-2020	3011/QĐ-UBND 28/10/2016; 322/QĐ-UBND 09/02/2018	341.941	58.000	116.800	52.000	25.000	10.000	10.000	15.516	6.174	6.174	45.000	25.000	10.000	10.000	0	Ban Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
2	Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cầu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9)		AP		2016-2021	1234/QĐ-UBND 05/2016; 2241/QĐ-UBND 26/9/2017; 2593/QĐ-UBND 22/10/2018	651.515	137.334	411.126	134.126	10.000	10.000	10.000	5.130	5.130	5.130	5.130	282.130	5.130	5.130	5.130	-4.870	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
3	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)		AP,CP,T B,TS		2016-2020	3239/QĐ-UBND 09/11/2016	333.444	50.826	50.826		33.511	10.000	6.780	3.220	23.127	5.047	5.047	33.511	33.511	10.000	6.780	3.220	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018						738.993	226.597	460.535	168.999	96.650	41.691	26.691	15.000	19.721	10.485	2.465	8.020	89.582	95.599	40.640	26.691	13.949	-1.051	-	-		
a	Dự án nhóm B						700.659	196.633	436.518	144.982	83.000	30.000	15.000	15.000	17.256	8.020	-	8.020	83.000	81.949	28.949	15.000	13.949	-1.051	-	-		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu		Châu Thành - Thoại Sơn	DT kiến tạo 19.600 ha; 107km đê; 39 công; 8 cầu	2017-2020	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018	400.076	133.076	238.050	87.750	15.000	5.000	5.000	8.184	3.948	3.948	15.000	13.949	3.949	3.949	-1.051	Ban Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
2	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh TPLX		LX		2016-2021	4463/QĐ-BNN-TCTL 28/10/2016	100.583	20.557	18.500	18.500	43.000	15.000	15.000			-	43.000	43.000	15.000	15.000	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu		CD-TB-TT	46 km	2017-2020	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018	200.000	43.000	179.968	38.732	25.000	10.000	10.000	9.072	4.072	4.072	25.000	25.000	10.000	10.000	0	Ban Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế và vốn CBDT					
a	Dự án nhóm C						38.334	29.964	24.017	24.017	13.650	11.691	11.691	-	2.465	2.465	2.465	-	6.582	13.650	11.691	11.691	-	0	-	-		
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020		T. tỉnh				30.037	24.423	23.234	23.234	6.582	6.582	6.582	-	1.230	1.230	1.230	-	6.582	6.582	6.582	6.582	-	0	-	-		
	- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng		TT, TB, CD, TS	1169ha	2017-2020	2782/QĐ-UBND 19/9/2017	5.922	5.691	5.691	5.691	1.335	1.335	1.335			-	1.335	1.335	1.335	1.335	0	BQL Rừng phòng hộ đặc dụng						
	- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán		Tuyên úc	7170ha	2017-2020	2783/QĐ-UBND 19/9/2017	24.115	18.732	17.543	17.543	5.247	5.247	5.247	1.230	1.230	1.230	5.247	5.247	5.247	5.247	0	Chi cục Kiểm lâm						
2	Nhà công vụ Trạm Kiểm dịch động vật Vĩnh Xương		TC	73m2	2016-2018	1164/QĐ-UBND 18/4/2017	441	415	383	383	399	383	383			-	399	383	383	383	0	Chi cục Chăn nuôi và Thú y						
3	Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang, trong đó:						7.856	5.126	400	400	6.669	4.726	4.726	-	1.235	1.235	1.235	-	6.669	4.726	4.726	-	0	LMHTX tỉnh AG				
	1. Hợp tác xã nông nghiệp An Bình		TS	Nhà liên việc, nhà kho, NVS, SLAB, TB	hết 2018	847/QĐ-UBND 15/3/2017	2.373	1.591			2.373	1.191	1.191	624	624	624		2.373	1.191	1.191		0	LMHTX tỉnh AG					
	2. Hợp tác xã nông nghiệp Phú An		PT	Nhà liên việc, nhà kho, chuồng nuôi lợn, NVS, SLAB, TB	hết 2018	846/QĐ-UBND 15/3/2017	2.296	1.535			2.296	1.535	1.535	611	611	611		2.296	1.535	1.535		0	LMHTX tỉnh AG					
	3. Hợp tác xã Phú Thạnh		PT	Xây mới VPLV, chuồng nuôi vịt, nhà kho và sân tập mới bằng	2017-2019	2817/QĐ-UBND 28/9/2017	3.187	2.000			2.000	2.000	2.000			-		2.000	2.000	2.000		0	LMHTX tỉnh AG					
II	CÔNG NGHIỆP						1.128.204	353.245	222.459	112.459	45.485	35.485	35.485	-	37.851	27.851	7.851	20.000	52.865	46.780	36.780	36.780	-	1.295	-	-		
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						49.990	49.990	1.000	1.000	500	500	500	-	500	500	500	-	1.000	500	500	500	-	0	-	-		
1	Cụm CN Lương An Trà		TT	29,5 ha	2016-2020	3306/QĐ-UBND 31/10/2017	49.990	49.990	1.000	1.000	500	500	500	500	500	500		1.000	500	500	500	0	H Trĩ Tôn					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.078.214	303.255	221.459	111.459	44.985	34.985	34.985	-	37.351	27.351	7.351	20.000	51.865	46.280	36.280	36.280	-	1.295	-	-		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh						Tổng số	ĐTTT			XSKT	Tổng số	ĐTTT				XSKT		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						-	-	315	315	315	315	315	-	-	-	-	-	315	315	315	-	0	-	-	
a	Dự án nhóm C						-	-	315	315	315	315	315	-	-	-	-	-	315	315	315	-	0	-	-	
1	Cấp điện các hộ dân kinh Ông Phò, Trầm Chích, Mười Cai xã Vĩnh Trạch	TS	755,3m	2018-2020	3034/QĐ-UBND 12/10/2017				252	252	252	252	252	-	-	-	-	-	252	252	252	-	0	Công ty Điện lực AG		
2	Cấp điện các hộ dân kinh Thanh Sơn Bắc Núi Chóc, xã Bình Mỹ	CP	1439m	2018-2020	3033/QĐ-UBND 12/10/2017				63	63	63	63	63	-	-	-	-	-	63	63	63	-	0	Công ty Điện lực AG		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						825.214	173.255	201.144	91.144	24.670	14.670	14.670	-	17.351	7.351	7.351	-	31.865	25.965	15.965	15.965	-	1.295	-	-
a	Dự án nhóm B						825.214	173.255	201.144	91.144	24.670	14.670	14.670	-	17.351	7.351	7.351	-	31.865	25.965	15.965	15.965	-	1.295	-	-
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	An Giang		2016-2020	3037/QĐ-UBND 10/10/2016; 3038/QĐ-UBND 05/05/2017; 3261/QĐ-UBND 28/09/2018		582.959	21.000	81.000	21.000	10.976	10.976	10.976	-	3.880	3.880	3.880	-	15.976	10.976	10.976	10.976	-	0	Sở Công thương	
	Giai đoạn 1, trong đó: - Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang, giai đoạn 2018-2020- EU tài trợ				3297/QĐ-UBND 03/10/2018		91.958	31.958	81.000	21.000	10.976	10.976	10.976	-	3.880	3.880	3.880	-	15.976	10.976	10.976	10.976	-	0		
							74.983	14.983						-				-					0			
2	Sơ lập mặt bằng Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	CT	30,38 ha	2016-2021	3134/QĐ-UBND 31/10/2016		139.769	139.769	59.002	59.002	1.294	1.294	1.294	-	1.288	1.288	1.288	-	1.289	1.289	1.289	1.289	-	-5	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long (gđ1)-	CP	4.000 m3/ngđ	2017-2020	3102/QĐ-UBND 31/10/2016		102.486	12.486	61.142	11.142	12.400	2.400	2.400	-	12.183	2.183	2.183	-	14.600	13.700	3.700	3.700	-	1.300	Ban Quản lý khu kinh	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2018						253.000	130.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	20.000	-	0	-	-	
a	Dự án nhóm C						253.000	130.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	20.000	-	0	-	-	
1	Cụm CN Tân Trung	PT	46ha	2017-2022	3265/QĐ-UBND 30/10/2017		253.000	130.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	20.000	-	0	H Phú Tân		
III	THƯƠNG MẠI						656.853	257.442	171.992	168.513	59.089	59.089	59.089	-	51.066	51.066	51.066	-	65.835	64.033	64.033	64.033	-	4.944	0	-
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						656.853	257.442	171.992	168.513	59.089	59.089	59.089	-	51.066	51.066	51.066	-	65.835	64.033	64.033	64.033	-	4.944	0	-
(3)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						357.346	20.121	5.283	5.283	241	241	241	-	165	165	165	-	287	287	287	287	-	46	-	-
a	Dự án nhóm B						357.346	20.121	5.283	5.283	241	241	241	-	165	165	165	-	287	287	287	287	-	46	-	-
1	HTKT khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương	TC	21,5ha	2014-2018	2273/QĐ-UBND 31/10/2013; 1493/QĐ-UBND 01/6/2016		147.860	6.335	5.283	5.283	241	241	241	-	165	165	165	-	166	166	166	166	-	-75	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
2	Tạo quỹ đất khu thương mại - dịch vụ của khu Khố Bình (giai đoạn 1)	7007658	AP	49,09 ha	2012-2016	2287/QĐ-UBND 20/10/2011		209.486	13.786					-				-	121	121	121	121	-	121	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	CV 1284/QĐ-UBND-CTN, ngày 30/05/2012; CV 2267/QĐ-UBND-CTN, ngày 31/09/2017
(4)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						299.507	237.321	166.709	163.238	58.848	58.848	58.848	-	50.901	50.901	50.901	-	65.548	63.746	63.746	63.746	-	4.898	0	-
a	Dự án nhóm B						277.842	215.656	148.363	144.884	48.300	48.300	48.300	-	42.914	42.914	42.914	-	53.500	51.700	51.700	51.700	-	3.400	0	-
1	Trạm KSLH của khu Tỉnh Biên	TB	4,1 ha	2015-2019	1944/QĐ-UBND 30/10/2014; 1495/QĐ-UBND 03/8/2015; 981/QĐ-UBND 04/6/2016; 963/QĐ-UBND 28/3/2017 3987/QĐ-UBND 29/12/17		83.334	55.225	43.929	40.450	19.600	19.600	19.600	-	18.659	18.659	18.659	-	25.000	23.500	23.500	23.500	-	3.900	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
2	Trạm kiểm soát liên hợp của khu Khố Bình	AP	7,56 ha	2017-2021	3101/QĐ-UBND 31/10/2016; 1783/QĐ-UBND 06/6/2017; 2738/QĐ-UBND 15/9/2017; 747/QĐ-UBND 04/4/2018		122.171	122.171	70.000	70.000	21.700	21.700	21.700	-	21.245	21.245	21.245	-	23.500	23.200	23.200	23.200	-	1.500	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
3	Mô cầu khu phụ Vĩnh Giã, xã Vĩnh Giã	TT	62,049m2	2016-2020	3030/QĐ-UBND 31/10/2016		72.337	38.260	34.434	34.434	7.000	7.000	7.000	-	3.010	3.010	3.010	-	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-2.000	H Tr Tô	
a	Dự án nhóm C						21.665	21.665	18.346	18.346	10.548	10.548	10.548	-	7.987	7.987	7.987	-	12.048	12.046	12.046	12.046	-	1.498	0	-
2	Đường giao thông số 29 Khu vực của khu Khố Bình	AP	395m	2017-2019	1480/QĐ-UBND 16/5/2017; 3098/QĐ-UBND 10/7/2017; 130/QĐ-UBND 18/01/2018		21.665	21.665	18.346	18.346	10.548	10.548	10.548	-	7.987	7.987	7.987	-	12.048	12.046	12.046	12.046	-	1.498	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
IV	GIAO THÔNG						4.664.918	2.789.937	2.550.253	1.794.733	583.372	563.372	212.289	351.083	422.152	392.152	132.273	259.879	566.756	659.297	629.297	179.790	449.587	65.925	0	-
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						303.461	303.461	172.410	172.410	1.410	1.410	1.410	-	910	910	910	-	23.291	1.871	1.871	1.871	-	461	0	-
1	Khắc phục sạt lở Đường tỉnh 946	CM	Cải thiện và đường địa. ch.	2017-2020					10.410	10.410	180	180	180	-	180	180	180	-	13.955	180	180	180	-	0	Ban Quản lý Công	
2	Cầu Nguyễn Thái Học	LX					114.900	114.900	103.000	103.000	730	730	730	-	730	730	730	-	7.875	730	730	730	-	0	Ban Quản lý Công	
3	Cầu Phú Hòa	LX	58,1m	2018-2021			188.561	188.561	4.000	4.000				-				-	461	461	461	461	-	461	Ban Quản lý Công	
4	Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)	PT	2320m						55.000	55.000	500	500	500	-				-	1.000	500	500	500	-	0	H Phú Tân	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Ngân sách tỉnh	Tổng số	ĐTTT		XSKT		Tổng số		ĐTTT	XSKT				Tổng số	ĐTTT	XSKT	
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN							4.361.457	2.486.476	2.377.843	1.622.333	581.962	561.962	110.879	351.083	421.242	391.242	131.363	259.879	543.465	657.426	627.426	177.919	449.507	65.464	0	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017							115.768	85.653	103.598	70.894	418	418	-	418	-	-	-	-	-	3.035	3.035	3.035	-	3.035	2.617	0	-
1	Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến đường Võ Thị Sáu)	7585189	LX	360m	2016-2018	2909/QĐ-UBND - 25/01/16		14.626	6.943	14.626	6.249														0	TP Long Xuyên		
2	Nâng cấp mở rộng Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ cầu Ung Văn Khiêm đến đường Phạm Cự Lượng)	7536854	LX	240m	2016-2018	2419/QĐ-UBND ngày 30/01/16		37.657	14.800	37.647	13.320														0	TP Long Xuyên		
3	Cầu Phú Hội (bắc qua sông Châu Đốc)		AP	Cầu 130m; đường dẫn 70,00m	Hà 2017	1015/QĐ-UBND 11/6/2015; 1449/QĐ-UBND 10/2/2017		32.687	32.687	22.000	22.000									2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	H An Phú		
4	Cầu kênh F		TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	1586/QĐ-UBND 30/3/2016; 2940/QĐ-UBND 19/8/2016; 188/QĐ-BQLDA 16/3/2017		4.306	4.306	4.119	4.119									140	140	140		140	140	H Thới Sơn		
5	Cầu kênh G		TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	1587/QĐ-UBND 30/3/2016; 2961/QĐ-UBND 19/8/2016; 190/QĐ-BQLDA 16/3/2017		4.148	4.573	4.432	4.432									259	259	259		259	259	H Thới Sơn		
6	Cầu kênh H		TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	1588/QĐ-UBND 30/3/2016; 2962/QĐ-UBND 19/8/2016; 192/QĐ-BQLDA 16/3/2017		4.412	4.412	4.340	4.340									202	202	202		202	202	H Thới Sơn		
7	Cầu kênh Ông Cò		TS	L=36,22m; B=4m	2016-2018	1589/QĐ-UBND 30/3/2016; 2963/QĐ-UBND 19/8/2016; 194/QĐ-BQLDA 16/3/2017		6.941	6.941	6.790	6.790									377	377	377		377	377	H Thới Sơn		
8	Cầu Mương Trâu		TS	L=36,22m; B=4m	2016-2018	1590/QĐ-UBND 30/3/2016; 2964/QĐ-UBND 19/8/2016; 196/QĐ-BQLDA 16/3/2017		5.762	5.762	5.378	5.378									57	57	57		57	57	H Thới Sơn		
3	Mở rộng nút giao thông tại vị trí cầu kênh E (cầu Văng)		TS	Cầu 19,4m; đường dẫn 44,2m	2016-2017	3182/QĐ-UBND 30/10/2015; 309/QĐ-UBND 28/9/2016		5.229	5.229	4.266	4.266	418	418		418										-418	H Thới Sơn		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018							1.967.262	1.040.704	658.974	524.994	171.004	171.004	74.154	96.850	116.567	116.567	30.000	86.567	243.020	226.745	226.745	58.901	167.844	55.741	0	-	
a	Dự án nhóm B							1.818.400	938.409	585.053	451.073	141.433	141.433	60.800	81.433	100.293	100.293	30.000	70.293	180.533	174.541	174.541	39.200	135.341	33.108	0	-	
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường và xây kè ĐT.941		CT-TT	39 km	Đến 2016	2077/QĐ-UBND 17/11/2014; 674/QĐ-UBND 01/2/2017; 2969/QĐ-UBND 05/10/2017; 2183/QĐ-UBND 07/2/2018		284.510	284.510	94.189	94.189	20.366	20.366		20.366	19.434	19.434		19.434	24.466	24.466	24.466		24.466	4.100	Ban Quản lý Công trình Giao thông		
2	Cầu Tân An - ĐT. 952		TC	3.500m2	Đến 2018	294/QĐ-UBND 23/02/2011; 309/QĐ-UBND 26/02/2013		571.675	238.919	232.783	167.638	54.067	54.067	30.000	24.067	21.859	21.859		21.859	74.067	62.075	62.075	-	62.075	8.008	TX Tân Châu		
3	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đề bao ngăn lũ		AP	30,3km	Hà 2019	1783/QĐ-UBND 07/10/2011; 2053/QĐ-UBND 01/10/2013; 1115/QĐ-UBND 30/7/2014; 3418/QĐ-UBND 02/12/2016; 1448/QĐ-UBND 10/5/2017; 2716/QĐ-UBND 30/10/2018		962.215	414.980	258.081	189.246	67.000	67.000	30.000	37.000	59.000	59.000	30.000	29.000	82.000	88.000	88.000	39.200	48.800	21.000	H An Phú		
a	Dự án nhóm C							148.862	102.295	73.921	73.921	29.571	29.571	14.154	15.417	16.274	16.274	-	16.274	62.487	52.204	52.204	19.701	32.503	22.633	0	-	
1	Xây dựng mới cầu Bà Chù trên tuyến giao thông nông thôn liên xã Cần Đăng - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành		CT	48m	2016-2018	410/QĐ-UBND 27/10/2016		6.710	5.405	4.662	4.662	3.072	3.072		3.072	2.217	2.217		2.217	4.944	2.790	2.790		2.790	-282	H Châu Thành		
2	XD cầu Tân Hạnh + cầu Chợ An Phú		CT	15m và 36m	2016-2018	412/QĐ-UBND 27/10/2016		5.016	2.508	2.257	2.257	1.045	1.045		1.045	1.033	1.033		1.033	2.316	1.015	1.015		1.015	-30	H Châu Thành		
3	XD cầu Xà Cươg+cầu Xà Phú		CT	24m và 18m	2016-2018	414/QĐ-UBND 27/10/2016		4.799	2.399	2.159	2.159	992	992		992	992	992		992	2.181	969	969		969	-23	H Châu Thành		
4	XD cầu Nhà Lầu và cầu Giáo Lâm		CT	28m và 15m	2016-2018	411/QĐ-UBND 27/10/2016		4.631	2.316	2.085	2.085	285	285		285	276	276		276	2.084	288	288		288	3	H Châu Thành		
5	Đường GTNT đến TT xã Bình Thạnh		CT	3976m	2016-2018	167/QĐ-UBND 24/3/2017		6.436	6.436	6.130	6.130	1.609	1.609		1.609	1.575	1.575		1.575	5.686	1.911	1.911		1.911	302	H Châu Thành		
6	Bến phà Mương Ranh		CT-CH		Hà 2017	2838/QĐ-UBND 18/12/2016		16.206	6.712	6.712	6.712	6.712	6.712		6.712	3.491	3.491		3.491	6.712	6.712	6.712		6.712	0	Cty Phú AG		
7	Đường dẫn lên xưởng phà Mương Ranh		CT-CH		Hà 2017	2873/QĐ-UBND 18/12/2016		21.360	7.442	7.442	7.442	7.442	7.442		7.442	2.794	2.794		2.794	7.442	7.442	7.442		7.442	0	Cty Phú AG		
8	Đường GTNT đến TT xã Hòa Bình Thạnh (từ QL91 đến cầu treo UBND xã Hòa Bình Thạnh)		CT	3.807m; mặt 3,5m; 01 cầu 3,75m; đoạn 400m	2017-2019	2196/QĐ-UBND 11/5/2016; 748/QĐ-UBND 04/4/2018		12.030	12.030	10.827	10.827	8.414	8.414		8.414	3.897	3.897		3.897	11.621	8.414	8.414		8.414	0	H Châu Thành		
9	Nâng cấp Đường Nguyễn Tri Phương	7539983	TC	1886m, mặt 13m	2015-2018	2349/QĐ-UBND 30/10/2015		42.127	36.000	19.484	19.484									10.500	10.500	10.500		10.500	10.500	TX Tân Châu	Hoàn trả tạm ứng	
10	Nâng cấp, sửa chữa Đường Nguyễn Công Nhân và Nguyễn Thị Định	7539986	TC	1900m, mặt 6m	2015-2018	2367/QĐ-UBND 30/10/2015		24.000	15.500	6.616	6.616									9.000	6.616	6.616		6.616	6.616	TX Tân Châu	Hoàn trả tạm ứng	

4/1

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			
																									Tổng số	ĐITT	XSCT
11	Đường tránh khu sạt lở Mỹ Hội Đông		CM	2.603,43m	2017-2018	135/QĐ-UBND 30/01/2018	5.547	5.547	5.547	5.547						5.547	5.547	5.547		5.547	H Chợ Mới						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						1.905.646	1.121.730	1.318.366	830.330	333.296	313.296	92.055	221.241	257.402	237.402	67.979	169.423	188.284	342.827	322.827	82.555	240.272	9.531	0		
a	Dự án nhóm B						1.604.085	842.893	1.173.941	685.905	264.829	244.829	53.392	191.437	222.175	202.175	46.584	155.591	169.453	275.952	255.952	38.892	217.060	11.123	0		
1	Đường tỉnh 943						405.909	405.909	298.958	298.958	69.276	69.276	-	69.276	38.474	38.474	-	38.474	39.276	69.276	69.276	500	68.776	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
	- Đoạn từ ngã 3 Thờng số 1 đến cầu Phú Hòa		LX-TS	5094m	Đầu 2020	295/QĐ-UBND 23/02/2018; 1569/QĐ-UBND 12/9/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017	240.646	240.646	188.958	188.958	39.276	39.276		39.276	16.567	16.567		16.567	39.276	39.276	39.276		39.276	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
	- Đoạn Tân Tuyên - Sóc Trít		TS-TT	10km	Đầu 2019	2843/QĐ-UBND 01/7/2017; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017; 1356/QĐ-UBND 30/10/2014; 2381A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2675/QĐ-UBND 28/9/2016; 2957/QĐ-UBND 28/9/2016	165.263	165.263	110.000	110.000	30.000	30.000		30.000	21.907	21.907		21.907	30.000	30.000	500	29.500	0	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
2	Nâng cấp Đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với an ninh vùng từ giáp Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cấm khu Tịnh Biên, tỉnh An Giang (ĐT955A);		CD-TB				994.699	236.817	699.983	211.947	151.104	131.104	8.943	122.161	146.060	126.060	8.943	117.117	-	162.227	142.227	8.943	133.284	11.123	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
	Giai đoạn I: Đoạn từ cầu Hữu Nghị - xã Nhơn Hưng			8,3 km	2015-2017		348.233	83.668	242.222	74.113														0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
	Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhơn Hưng - Châu Đốc			12,89km	2017-2020		646.466	153.149	457.761	137.834	151.104	131.104	8.943	122.161	146.060	126.060	8.943	117.117		162.227	142.227	8.943	133.284	11.123	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông	
3	Nâng cấp mở rộng tuyến Thoại Giang - Xã Diêu (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Xã Diêu)		TS	Phân đoạn dài 18,763km; rộng 5,5m; cầu bê tông cốt thép 33,3m;	2016-2020	2198/QĐ-UBND 30/8/2016; 2594/QĐ-UBND 19/10/2018	106.481	106.481	110.000	110.000	20.026	20.026	20.026		15.443	15.443	15.443		36.754	20.026	20.026	15.026	5.000	0	0	0	H Thoại Sơn
4	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập		TS	4,355m+1 cầu	2016-2020	2463/QĐ-UBND 30/10/2015; 1245/QĐ-UBND 25/4/2017	96.996	92.886	65.000	65.000	24.423	24.423	24.423		22.198	22.198	22.198		33.423	24.423	24.423	14.423	10.000	0	0	0	H Thoại Sơn
a	Dự án nhóm C						301.561	279.637	144.425	144.425	68.467	68.467	38.663	29.804	35.227	35.227	21.395	13.832	78.831	66.875	66.875	43.663	23.212	-1.592	0		
1	Xây dựng cầu Am Lôi Thôi (Đường tỉnh 952)		TC	Cầu BTCT 55,0m; đường 444,1m	2016-2018	2351/QĐ-UBND 30/10/2015; 1946/QĐ-UBND 21/6/2017	55.454	55.454	49.532	49.532	22.329	22.329	22.329		11.895	11.895	11.895		22.329	22.329	22.329	22.329		0	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông
2	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú		CT	11553m2	2016-2019	3023/QĐ-UBND 31/10/2016	39.713	31.984	8.500	8.500	1.535	1.535		1.535	1.347	1.347		1.347	7.422	1.347	1.347		1.347	-188	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông
3	Tuyến giao thông nông thôn Cần Đăng - Vĩnh Hạnh		CT	16219m	2016-2019	3026/QĐ-UBND 31/10/2016	60.293	46.098	26.318	26.318	12.905	12.905		12.905	8.669	8.669		8.669	19.250	13.369	13.369		13.369	464	0	0	H Châu Thành
4	Nâng cấp, cải tạo đường Chu Văn An		PT	4,200m; mặt 7-đm, thoát nước, phụ trợ	2016-2018	886A/QĐ-UBND 30/3/2016; 2592/QĐ-UBND 19/10/2018	37.999	37.999	31.711	31.711	19.711	19.711	14.711	5.000	8.089	8.089	8.089		19.711	19.711	19.711	19.711		0	0	0	H Phú Tân
5	Nâng cấp đường Hương lộ 11		TB	6.633m; mặt 5,5m	2016-2019	544/QĐ-UBND 08/3/2016; 2717/QĐ-UBND 30/10/2018	18.528	18.528	13.000	13.000	1.623	1.623	1.623		1.411	1.411	1.411		1.623	1.623	1.623	1.623		0	0	0	H Tịnh Biên
6	Hệ thống kỹ thuật đường số 12 kết hợp khu tái định cư - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	31.203 m2	2016-2020	609/QĐ-UBND 11/3/2016	42.120	42.120	8.000	8.000	4.000	4.000		4.000	1.170	1.170		1.170	2.827	2.827	2.827		2.827	-1.173	0	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTBT
7	Hệ thống kỹ thuật đường số 20, 20a và đường Trần Quang Diệu nối dài - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	15.878 m2	2016-2019	2179/QĐ-UBND 14/7/2017	47.454	47.454	7.364	7.364	6.364	6.364		6.364	2.646	2.646		2.646	5.669	5.669	5.669		5.669	-695	0	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTBT
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018						372.781	238.389	296.905	196.105	77.244	77.244	44.670	32.574	47.273	37.273	33.384	3.889	109.126	84.819	74.819	36.463	38.356	-2.425	0		
a	Dự án nhóm B						251.703	139.703	219.800	119.000	35.000	35.000	25.000	10.000	24.947	14.947	14.947	-	47.000	45.793	35.793	16.793	19.000	793	0		
1	Nâng cấp mở rộng khuôn cấp đường tỉnh 948 (thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc)		Tỉnh Bình - Tân Tân	9601m	2016-2020	2284/QĐ-UBND 23/7/2017	251.703	139.703	219.800	119.000	35.000	35.000	25.000	10.000	24.947	14.947	14.947		47.000	45.793	35.793	16.793	19.000	793	0	0	H Tịnh Biên
	Dự án nhóm C						121.078	98.686	77.105	77.105	42.244	42.244	19.670	22.574	22.326	22.326	18.437	3.889	62.126	39.026	39.026	19.670	19.356	-3.218	0		
1	Cầu Cái Dầm - Đường tỉnh 954		PT	Cầu dài 99,2m; đường dẫn 703m	2017-2020	2899/QĐ-UBND 26/10/2016; 2947/QĐ-UBND 8/10/2017; 2181/QĐ-UBND	48.146	48.146	43.331	43.331	21.218	21.218	12.670	8.548	11.437	11.437	11.437		21.218	21.218	21.218	12.670	8.548	0	0	0	Ban Quản lý Công trình Giao thông

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			
																									Tổng số	ĐTTT	XSKT
2	Nâng cấp đường tỉnh 942 (đoạn cầu Ông Chưởng – phá Thuận Giang)		CM	3640m	2017-2020	1603/QĐ-UBND 13/6/2017; 2618/QĐ-UBND 31/8/2017; 2959/QĐ-UBND 05/10/2017; 2118/QĐ-UBND 24/6/2018	29.402	29.402	17.400	17.400	20.364	20.364	7.000	13.364	10.345	10.345	7.000	3.345	20.364	17.264	17.264	7.000	10.264	-3.100	Ban Quản lý Công trình Giao thông		
3	Cải tạo, mở rộng đường K16		PT	6725m	2018-2020	3265/QĐ-UBND 30/10/2017	23.259	15.997	11.747	11.747	662	662		662	544	544		544	544	544		544	-118	H. Phú Tân			
6	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài		LX	420m	16-18	2418/QĐ-UBND 30/10/15	20.271	5.141	4.627	4.627		-					-		20.000		-			0	TP Long Xuyên		
V	MÔI TRƯỜNG, CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI						3.118.791	769.341	421.288	421.288	531.163	83.204	21.806	61.398	186.153	4.306	1.685	2.621	360.844	46.709	46.709	16.961	29.748	-36.495	0		
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						3.118.791	769.341	421.288	421.288	531.163	83.204	21.806	61.398	186.153	4.306	1.685	2.621	360.844	46.709	46.709	16.961	29.748	-36.495	0		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						1.776.300	370.619	201.819	201.819	491.694	43.735	1.806	41.929	183.069	1.222	-	1.222	335.857	11.474	11.474	1.195	10.279	-32.261	0		
1	Nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước & Tuyến ống phân phối Kiến Thành	7630195	Chợ Mới	1.000 m ³ /ngày + 6.254m	2018-2019	1697/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	8.707	3.483	3.483	3.483	3.483	3.483		3.483			-			3.483	3.483		3.483	0	Công ty CP Điện Nước AG	UBND tỉnh chấp thuận theo CV 818/VFUBND-KTN	
2	Đường đến trạm xử lý nước thải TP Long Xuyên	7466976	Long Xuyên	697m	Hết 2018	90/QĐ-UBND 15/01/2018	2.109	2.109	1.860	1.860	1.806	1.806		1.806			-		1.806	1.860	1.860	1.054	806	54	Công ty CP Điện Nước AG		
3	HT thoát nước và xử lý nước thải Long Xuyên		Long Xuyên	30.000 m ³ /ngày	2011-2018	219/QĐ-UBND 10/11/2011; 140/QĐ-UBND 17/02/2017; 1881/QĐ-UBND 28/06/2018	1.344.841	200.920	155.697	155.697	484.103	36.144		36.144	181.847				327.920				-36.144	Công ty CP Điện Nước AG			
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc		Châu Đốc	5.000 m ³ /ngày	Hết quý 2/2018	26/QĐ-UBND ngày 28/03/2017 và 04/QĐ-UBND ngày 28/03/2017	311.095	54.559	14.662	14.662	2.302	2.302		2.302	1.222	1.222		1.222	2.302	2.302	2.302		2.302	0	Công ty CP Điện Nước AG		
5	Hạ tầng khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn I)		LX	23,23 ha	Hết 2017	678/QĐ-UBND 25/4/2011; 1548/QĐ-UBND 10/06/2014; 129/QĐ-UBND 21/1/16; 324/QĐ-UBND 09/02/2018	101.712	101.712	25.976	25.976									3.688	3.688	3.688		3.688	3.688			
6	Lắp đặt tuyến ống cấp nước DN 700 qua cầu Nguyễn Trung Trư mới		LX	703m	2009-2010	1111/QĐ-UBND 27/03/2009	7.836	7.836	141	141									141	141	141	141		141			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2018						1.342.491	398.722	219.469	219.469	39.469	39.469	20.000	19.469	3.084	3.084	1.685	1.399	24.987	35.235	35.235	15.766	19.469	-4.234	0		
a	Dự án nhóm B						1.287.322	375.322	200.000	200.000	20.000	20.000	20.000	-	1.685	1.685	1.685	-	23.395	15.766	15.766	15.766	-	-4.234			
1	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam, Tiểu dự án TP Long Xuyên, tỉnh An Giang				2016-2021	832/QĐ-UBND 30/9/2017; 2231/QĐ-UBND 14/09/2018	1.287.322	375.322	200.000	200.000	20.000	20.000	20.000		1.685	1.685	1.685		23.395	15.766	15.766	15.766		-4.234	TP Long Xuyên		
a	Dự án nhóm C						55.169	23.400	19.469	19.469	19.469	19.469	-	19.469	1.399	1.399	-	1.399	1.592	19.469	19.469	-	19.469	0	0		
1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác Bình Đức		LX		Đến 2018	2140/QĐ-UBND 28/7/2016	47.928	19.863	17.877	17.877	17.877	17.877		17.877			-		17.877	17.877		17.877	0	Công ty Môi trường đô thị AG			
2	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt TT Mỹ Lương		CM	304m ³ /ngày	2018-2019	1177/QĐ-UBND 05/6/2017	7.241	3.537	1.592	1.592	1.592	1.592		1.592	1.399	1.399		1.399	1.592	1.592	1.592		1.592	0	H. Chợ Mới		
VI	DU LỊCH						261.014	161.014	224.873	143.873	39.756	28.500	28.500	-	19.653	19.653	19.653	-	39.500	41.756	30.500	30.500	-	2.000	0		
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						261.014	161.014	224.873	143.873	39.756	28.500	28.500	-	19.653	19.653	19.653	-	39.500	41.756	30.500	30.500	-	2.000	0		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						261.014	161.014	224.873	143.873	39.756	28.500	28.500	-	19.653	19.653	19.653	-	39.500	41.756	30.500	30.500	-	2.000	0		
a	Dự án nhóm B						261.014	161.014	224.873	143.873	39.756	28.500	28.500	-	19.653	19.653	19.653	-	39.500	41.756	30.500	30.500	-	2.000	0		
1	Tuyến đường đoạn từ đường trình Quốc lộ 91 đến chợ Vĩnh Đồng		CD	đm 1,9 km, mđ 1,5 m	2016-2020	2975/QĐ-UBND 28/10/2016; 925/QĐ-UBND 24/4/2018	96.265	96.265	86.639	86.639	20.000	20.000	20.000		15.033	15.033	15.033		30.000	25.000	25.000	25.000		5.000	TP. Châu Đốc		
2	Nâng cấp, cải tạo đường lên đình Núi Sam		CD	đm 2.151m, mđ 7,3 m	2017-2019	2974/QĐ-UBND 28/10/2016	16.156	16.156	13.500	13.500	8.500	8.500	8.500		4.620	4.620	4.620		6.000	5.500	5.500	5.500		-3.000	TP. Châu Đốc		
3	CSHT Khu du lịch Núi Cấm		TR	13,33ha	2016-2020	983/QĐ-UBND 31/9/2016	148.593	48.593	124.734	43.734	11.256	-	-				-	3.500	11.256				0	H. Tịnh Biên			
VII	VĂN HÓA						280.756	143.847	172.911	127.911	69.214	49.014	0	49.014	47.693	27.693	0	27.693	86.353	77.692	57.683	0	57.683	8.669	0		0
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						10.000	10.000	2.640	2.640	500	500	0	500	266	266	0	266	750	600	600	0	600	100			0
1	Nhà hát tỉnh An Giang		LX		2017-2020				2.640	2.640	500	500		500	266	266		266	500	500	500		500	0	Sở Văn hóa Thể thao và		
2	Bê tông và Tường Chà tích Tân Đức Thắng tại Outha trường Golden City		LX	Tường và bê tông	2018-2020		10.000	10.000											250	100	100		100	100	Sở Văn hóa Thể thao và		
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						270.756	133.847	170.271	125.271	68.714	48.514	0	48.514	47.427	27.427	0	27.427	85.603	77.092	57.083	0	57.083	8.569	0		0
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						63.158	31.990	31.577	31.577	991	991	0	991	885	885	0	885	1.565	1.474	1.565	0	1.565	574			0
1	Trung tâm VH HTCD xã Phú Bình		CP	Hội trường, p.Chờ khách, CT phụ-HTCT, TB	2016-2018	2453/QĐ-UBND 30/10/2015	11.197	5.363	5.232	5.232	405	405		405	392	392		392	392	301	392		392	-13	H. Phú Tân		
2	TTVH và HTCD xã Khánh An		AP		2016-2017	2429 30/10/2015	7.767	5.812	5.810	5.810	62	62		62	62	62		62	62	62		62	0	H. An Phú			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 96/NQ-ĐHND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chức danh tư	Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
																			Tổng số				ĐITT	XSKT	Tổng số	ĐITT
3	TTVH và HTCD xã Đa Phước		AP		2016-2018	1331A/135/2016	7.325	3.729	3.729	3.729	373	373	373	373	373	373	373	373	373	0	H. An Phú					
4	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Bình Chánh		BC	PC/CH/HTKT	2015-2017	2428/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.662	4.358	4.358	4.358	58	58	58	58	58	58	58	58	58	0	H. Châu Phú					
5	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Gia		TT	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ...	2016-2018	2398/QĐ-UBND 30/10/2015	11.179	5.368	5.000	5.000	93	93	93	-	-	-	93	93	93	93	0	H. Trí Tôn				
6	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Tân Đảnh		TT	H.Trưởng; p.chính sách...	2017-2018	5596/QĐ-UBND 24/10/2016	5.707	2.279	2.367	2.367						316	316	316	316	316	H. Trí Tôn					
7	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Khánh Hòa	762038	CP	Chợ NVH+ xã 62P	2017-2018	1826/QĐ-UBND 28/10/16	995	803	803	803			-	-	-	63	63	63	63	63	H. Châu Phú					
8	TT VH và học tập cộng đồng xã Bình Mỹ	760034	CP	KCH/HTKT +TV	2016-2018	3651A/QĐ-UBND 31/10/16	9.326	4.278	4.278	4.278				-	-	208	208	208	208	208	H. Châu Phú					
(9)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						76.179	44.675	41.311	41.311	13.988	13.988	0	13.988	10.144	10.144	0	10.144	19.417	17.225	17.225	0	17.225	3.237	0	0
c	Dự án nhóm C						76.179	44.675	41.311	41.311	13.988	13.988	0	13.988	10.144	10.144	0	10.144	19.417	17.225	17.225	0	17.225	3.237	0	0
1	Trường tu, sửa chữa Trường đại chiến thắng Đắc Bả Đắc		TB	Cải tạo trường cũ, công trình nhà học...	2017-2018	1739/QĐ-UBND 28/10/2016	2.698	2.698	2.428	2.428	538	538	538	528	528	528	538	538	538	538	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				
2	Trường tu, phục dựng Đình Phú Nhuận		CT	61m2	2016-2017	2923/QĐ-UBND 26/10/2016	7.849	7.849	6.744	6.744	2.914	2.914	2.914	-	-	2.915	2.915	2.915	2.915	1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
3	Nhà văn hóa kết hợp trung tâm học tập cộng đồng xã Vĩnh Nhuận huyện Châu Thành, tỉnh An Giang		CT	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ HTKT; TB	2016-2018	2422/QĐ-UBND 30/10/2015; 12318/QĐ-UBND 05/05/2016	12.244	6.142	6.142	6.142	3.875	3.875	0	3.875	3.875	3.875	3.875	6.334	4.142	4.142	0	4.142	267	H. Châu Thành		
4	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Cần Đăng	761133	CT	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ...	2016-2020	2847/QĐ-UBND 18/10/2016	16.080	7.747	6.540	6.540						907	907	907	907	907	H. Châu Thành	Hàn và tư duy theo CV số 739/UBND-KTTH ngày 10/12/2016				
5	Trường tu, sửa chữa Di tích lịch sử cách mạng Giảng Trà Dền		TC	Cải tạo nhà bia, sửa chữa nhà bếp, nhà vệ sinh, trường...	2016-2018	1907/QĐ-UBND 11/7/2016	3.399	3.399	3.059	3.059	1.348	1.348	1.348	1.348	1.348	1.348	2.906	2.906	2.906	2.906	1.558	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				
6	TTVH và HTCD Xã Định Mỹ		TS	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ...	2017-2020	2435/QĐ-UBND 30/10/2015; 2666/QĐ-UBND 23/11/2015	13.429	6.000	6.000	6.000	2.000	2.000	2.000	850	850	850	2.000	2.000	2.000	2.000	0	H. Thoại Sơn				
7	TTVH và HTCD Xã Phú Lâm		PT	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ...	2017-2020	4366/QĐ-UBND 23/11/2015	6.905	3.800	3.420	3.420	351	351	351	275	275	275	315	315	315	315	-36	H. Phú Tân				
8	TTVH và HTCD Xã Kiến Thành		CM	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ...	2016-2017	2458/QĐ-UBND 30/10/2015	11.527	5.402	5.402	5.402	1.386	1.386	1.386	1.779	1.779	1.779	1.926	1.926	1.926	1.926	540	H. Chợ Mới				
9	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Mỹ Hiệp		CM	XD kết hợp trường ở 02 p. làm việc; Xây mới 02 p. làm việc; CT NVH	2017-2018	1879/QĐ-UBND 27/09/2017	1.465	1.162	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	0	H. Chợ Mới				
10	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Hòa An		CM	Xây mới 02 p. làm việc; CT NVH	2017-2018	1876/QĐ-UBND 27/09/2017	583	476	476	476	476	476	476	389	389	389	476	476	476	476	0	H. Chợ Mới				
(9)	Các dự án khởi công mới năm 2018						131.419	57.182	97.383	52.383	53.735	33.535	0	33.535	36.398	16.398	0	16.398	64.621	58.393	38.293	0	38.293	4.758		0
a	Dự án nhóm A						53.861	8.861	53.861	8.861	23.600	3.600	0	3.600	23.270	3.270	0	3.270	28.861	25.000	5.000	0	5.000	1.400		0
1	Trường tu Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng		LX	62,44m2	2016-2020	1432/QĐ-UBND 10/3/2017; 2373/QĐ-UBND	53.861	8.861	53.861	8.861	23.600	3.600		3.600	23.270	3.270			3.270	28.861	25.000	5.000	5.000	1.400	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
c	Dự án nhóm C						77.558	48.321	43.522	43.522	30.135	29.935	-	29.935	13.128	13.128	-	13.128	35.760	33.393	33.293	-	33.293	3.358	0	
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Thoại Sơn		TS	HT 350 chỗ	2017-2020	3311/QĐ-UBND 31/10/2017	29.251	17.062	15.356	15.356	10.456	10.356	10.356	3.587	3.587	3.587	3.587	14.856	12.667	12.667	12.667	2.311	H. Thoại Sơn	Tên dự Huyện NTM		
2	TTVH và HTCD Xã Tân Lợi		TB	H.Trưởng; p.chính sách; CT phục vụ HTKT; TB	2017-2020	3150/QĐ-UBND 31/10/2016	11.414	4.577	1.000	1.000	1.100	1.000	1.000	530	530	530	1.100	1.100	1.000	1.000	0	H. Tịnh Biên	NTM 2018			
3	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Thạnh Trung		CP		2018	2239/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	998	835	835	835						83	83	83	83	83	H. Châu Phú					
4	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã An Bình		TS		2018	3986/QĐ-UBND 31/10/2016; 5964/QĐ-UBND ngày 28/09/2017	1.892	1.548	1.548	1.548	1.548	1.548	1.548	989	989	989	1.548	1.548	1.548	1.548	0	H. Thoại Sơn	NTM 2018			
5	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tây Phú		TS		2018	3990/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6252/QĐ-UBND 29/09/2017	1.948	1.578	1.578	1.578	1.578	1.578	1.578	1.282	1.282	1.282	1.282	1.578	1.578	1.578	1.578	0	H. Thoại Sơn	NTM 2018		
6	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vọng Đông		TS		2018	3990/QĐ-UBND 31/10/2016; 5865/QĐ-UBND 30/10/2016	1.862	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.338	1.338	1.338	1.338	1.510	1.510	1.510	1.510	0	H. Thoại Sơn	NTM 2018		
7	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Chánh		TS		2018	3985/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6843/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	1.948	1.565	1.565	1.565	1.565	1.565	1.565	635	635	635	1.565	1.565	1.565	1.565	0	H. Thoại Sơn	NTM 2018			
8	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tân An		TC		2018	999/QĐ-UBND 27/02/2017	960	782	782	782	782	782	782	396	396	396	960	782	782	782	0	TX Tân Châu	NTM 2018			
9	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Thạnh Trung		CP		2018	2239/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	998	835	835	835	752	752	752	-	-	-	83	83	83	83	-669	H. Châu Phú	NTM 2018			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chức năng (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú						
						Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
							Tổng số	Ngân sách tỉnh										Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT
10	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tân Mỹ		CM		2018	2192A/QĐ-UBND 31/10/2017	1.426	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	381	381	381	1.100	1.100	1.100	1.100	0	H. Chợ Mới	NTM 2018						
11	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Long Kiên		CM		2018	2192 B/QĐ-UBND 31/10/2017	904	741	744	744	741	741	741	235	235	235	741	741	741	741	0	H. Chợ Mới	NTM 2018					
12	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Hòa		CT		2018	3255/QĐ-UBND; 30/10/2017	1.908	1.512	1.512	1.512	1.212	1.212	0	1.212	490	490	490	1.212	1.212	0	1.212	0	H. Châu Thành	NTM 2018				
13	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Hiệp Xương		PT		2018	5875/QĐ-UBND 30/10/2017	1.487	1.175	1.175	1.175	1.175	1.175	1.175	738	738	738	1.175	1.175	1.175	1.175	0	H. Phú Tân	NTM 2018					
14	TTVH và HTCD Xã Châu Phong		TC	10.11.2018; 10.11.2018; CT p. 10.11.2018	2016-2018	2833/QĐ-UBND 30/10/2015; 1119/QĐ-UBND 30/10/2015	8.124	3.746	4.228	4.228	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	TX. Tân Châu					
15	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Thành		BT	630m2	2016-2017	3993/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6253/QĐ-UBND 31/10/2016	1.936	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	616	616	616	1.516	1.516	1.516	1.516	0	H. Thoại Sơn						
16	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Mỹ Phú Đông		MPĐ	630m2	2018-2019	3993/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6253/QĐ-UBND 31/10/2016	1.918	1.553	1.553	1.553	1.553	1.553	1.553	631	631	631	1.553	1.553	1.553	1.553	0	H. Thoại Sơn						
17	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Khánh		VK	630m2	2017-2018	3993/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 5617/QĐ-UBND 31/10/2016	1.969	1.543	1.543	1.543	43	43	43	36	36	36	37	37	37	37	-6	H. Thoại Sơn						
18	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Phú Thuận		PTH	611,4m2	2018-2019	3993/QĐ-UBND 31/10/2016; 6254/QĐ-UBND 31/10/2016	1.893	1.537	1.537	1.537	1.537	1.537	1.537	624	624	624	1.537	1.537	1.537	1.537	0	H. Thoại Sơn						
19	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vọng Thê	7626662	VTH	630m2	2018-2019	3989/QĐ-UBND 31/10/2016; 6701/QĐ-UBND 31/10/2016	1.851	1.499	1.499	1.499				-	-	-	1.499	1.499	1.499	1.499	1.499	H. Thoại Sơn						
20	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Phước Xuân		CM		2018	1877/QĐ-UBND 27/09/2017	884	707	706	706	707	707	707	707	620	620	620	707	707	707	707	0	H. Chợ Mới					
21	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Lương Phú		TT		2018-2019	9818/QĐ-UBND 26/10/2017	993	700	700	700	630	630	630	630	-	-	700	700	700	700	700	H. Tri Tôn						
22	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Lương An Trà		TT		2019-2020	9818/QĐ-UBND 26/10/2017	994	700	700	700	630	630	630	630	-	-	700	700	700	700	700	H. Tri Tôn						
VIII	THỂ THAO						348.404	294.173	163.806	163.806	45.935	45.935	0	45.935	36.389	36.389	0	36.389	48.060	47.931	47.931	0	47.931	1.996	0	0		
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						115.446	102.677	26.200	26.200	600	600	0	600	0	0	0	0	580	400	400	0	400	-200	0	0		
1	Nhà thi đấu thể thao 3.000 chỗ		LX	3.000 chỗ	2017-2022				1.000	1.000	500	500	500	500	-	-		0			-500		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
2	Nhà thi đấu thị trấn huyện An Phú		AP	630m2, 800 chỗ	2016-2017	2976/QĐ-UBND 28/10/2015	38.139	37.139	200	200	100	100	100	100	-	-		100	100	100	100	0	Tỉnh đoàn An Giang					
3	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu		TC		2017-2020		39.979	28.210	20.000	20.000					-	-	200	0	0	0	0	0	TX. Tân Châu					
4	Nhà thi đấu thị trấn Tân Châu		TC		2018-2022		37.328	37.328	5.000	5.000					-	-	300	300	300	300	300	0	TX. Tân Châu					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						232.958	191.496	137.606	137.606	45.335	45.335	0	45.335	36.389	36.389	0	36.389	47.560	47.531	47.531	0	47.531	2.196	0	0		
03	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						115.240	81.425	57.465	57.465	16.220	16.220	0	16.220	10.900	10.900	0	10.900	17.948	17.948	17.948	0	17.948	1.728	0	0		
b	Dự án nhóm B						83.639	57.611	34.283	34.283	9.421	9.421	0	9.421	4.554	4.554	0	4.554	9.421	9.421	9.421	0	9.421	0	0	0		
1	Trung tâm hoạt động TTN tỉnh An Giang		CD	7.653m2	2008-2015	1218/QĐ-UBND 05/07/2018	45.500	20.472	7.005	7.005	4.738	4.738	4.738	4.738	-	-		4.738	4.738	4.738	4.738	0	Tỉnh đoàn An Giang					
2	Nhà thi đấu thể thao huyện An Phú		AP	300 m2, 800 chỗ	2012-2015	3325/QĐT/UBND 21/03/2015; 2976/QĐ-UBND 28/10/2015	38.139	37.139	27.278	27.278	4.683	4.683	4.683	4.683	4.554	4.554	4.554	4.683	4.683	4.683	4.683	0	H. An Phú					
c	Dự án nhóm C						31.601	23.814	23.182	23.182	6.799	6.799	0	6.799	6.346	6.346	0	6.346	8.527	8.527	8.527	0	8.527	1.728	0	0		
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ tập huấn theo Đề án xây dựng lực lượng Đoàn thể thao AG		LX	TB tập huấn các loại	03 năm	1218/QĐ-UBND 21/01/2016; 2842/QĐ-UBND 21/12/2014; 1096/QĐ-UBND 28/10/2015	17.887	17.887	17.255	17.255	4.012	4.012	4.012	4.012	4.012	4.012	4.012	5.740	5.740	5.740	5.740	1.728	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
2	Hồ bơi 25m thành phố Châu Đốc		CD	DT 5.800 m2	03 năm	1575/QĐ-UBND 09/6/2016	13.714	5.927	5.927	5.927	2.787	2.787	2.787	2.787	2.334	2.334	2.334	2.787	2.787	2.787	2.787	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
03	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						85.965	85.965	58.659	58.659	19.725	19.725	0	19.725	18.538	18.538	0	18.538	20.722	20.693	20.693	0	20.693	968	0	0		
b	Dự án nhóm B						48.293	48.293	25.000	25.000	2.158	2.158	0	2.158	1.317	1.317	0	1.317	1.318	1.318	1.318	0	1.318	-840	0	0		
1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao		LX	DT 4.000m2 và trong các loại	2016-2020	1024/QĐ-UBND 12/4/2016	48.293	48.293	25.000	25.000	2.158	2.158	2.158	2.158	1.317	1.317	1.317	1.318	1.318	1.318	1.318	-840	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
c	Dự án nhóm C						37.672	37.672	33.659	33.659	17.567	17.567	0	17.567	17.221	17.221	0	17.221	19.404	19.375	19.375	0	19.375	1.808	0	0		
1	Đường chạy địa hình kinh nghiệm tổng hợp tại trường năng khiếu thể thao tỉnh		LX	Đường chạy địa hình, công trình sân tập và	03 năm	2922/QĐ-UBND 26/10/2016	28.629	28.629	25.766	25.766	14.567	14.567	14.567	14.567	14.567	14.567	14.567	16.404	16.375	16.375	16.375	1.808	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
2	Dãy ghế ngồi khán đài 2.000 sân bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG		LX	2000 chỗ	2017-2020	1310/QĐ-UBND 28/4/2017	9.043	9.043	7.893	7.893	3.000	3.000	3.000	3.000	2.654	2.654	2.654	3.000	3.000	3.000	3.000	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					
03	Các dự án khởi công mới năm 2018						31.753	24.106	21.482	21.482	9.390	9.390	0	9.390	6.951	6.951	0	6.951	8.890	8.890	8.890	0	8.890	-500	0	0		

Mo

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 66/NQ-HBND ngày 19/7/2018)	Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018						Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chức danh tư	Ghi chú						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nghĩa sách tỉnh					Tổng số	ĐTTT	XSCT			Tổng số	ĐTTT	XSCT					Tổng số	ĐTTT	XSCT			
c	Dự án nhóm C								31.753	24.106	21.482	21.482	9.390	9.390	0	9.390	6.951	6.951	0	6.951	8.890	8.890	8.890	0	8.890	-500	0			0
1	Hồ bơi 25m huyện Chợ Mới		CM	25 m	2017-2019	775/QĐ-UBND 08/3/2017			9.390	6.971	6.971	6.971	3.000	3.000		3.000	2.951	2.951		2.951	3.000	3.000	3.000		3.000	0		Sở Văn hóa Thể thao và		
2	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên		LX	5,0x2m	2017-2020	2665/QĐ-UBND 26/9/2016			22.363	17.135	14.511	14.511	6.390	6.390		6.390	4.000	4.000		4.000	5.890	5.890	5.890		5.890	-500		Sở Văn hóa Thể thao và		
IX	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ								385.656	383.923	217.750	217.750	62.064	62.064	62.064	0	22.537	22.537	22.537	0	43.004	43.004	43.004	43.004	0	-19.060	0			0
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN								385.656	383.923	217.750	217.750	62.064	62.064	62.064	0	22.537	22.537	22.537	0	43.004	43.004	43.004	43.004	0	-19.060	0			0
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018								293.689	291.956	134.980	134.980	38.564	38.564	38.564	0	13.619	13.619	13.619	0	27.123	27.123	27.123	27.123	0	-11.441	0			0
B	Dự án nhóm B								265.838	265.838	108.862	108.862	31.892	31.892	31.892	0	12.318	12.318	12.318	0	23.172	23.016	23.016	23.016	0	-8.876				0
1	Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang		CT	35,8 ha	Đến 2018	1893/QĐ-UBND 04/9/2014; 1189/QĐ-UBND 19/4/2017			265.838	265.838	108.862	108.862	31.892	31.892	31.892		12.318	12.318	12.318		23.172	23.016	23.016	23.016		-8.876		Sở Khoa học và Công nghệ		
c	Dự án nhóm C								27.851	26.118	26.118	26.118	6.672	6.672	6.672	0	1.301	1.301	1.301	0	3.951	4.107	4.107	4.107	0	-2.565	0			0
1	Mua sắm thay thế thiết bị chuẩn đo lường giai đoạn 2016-2020		LX	Các loại thiết bị	2016-2020	2341/QĐ-UBND 29/10/2015			15.310	13.577	13.577	13.577	1.372	1.372	1.372	-	1.216	1.216	1.216		1.216	1.372	1.372	1.372	-	0		Cơ quan Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
2	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020		CT	Nâng cấp phòng nghiên cứu, thí nghiệm; TI	2017-2018	127/QĐ-UBND 21/01/2016			12.541	12.541	12.541	12.541	5.300	5.300	5.300		85	85	85		2.735	2.735	2.735	2.735		-2.565		Ứng dụng tiến bộ khoa học và		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018								91.967	91.967	82.770	82.770	23.500	23.500	23.500	0	8.918	8.918	8.918	0	15.881	15.881	15.881	15.881	0	-7.619				0
B	Dự án nhóm B								91.967	91.967	82.770	82.770	23.500	23.500	23.500	0	8.918	8.918	8.918	0	15.881	15.881	15.881	15.881	0	-7.619				0
1	Tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học		CT	Các loại thiết bị	2016-2020	2124/QĐ-UBND 07/10/2015			91.967	91.967	82.770	82.770	23.500	23.500	23.500		8.918	8.918	8.918		15.881	15.881	15.881	15.881		-7.619		Trung tâm công nghệ		
A	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG								133.392	133.392	124.738	124.738	48.980	48.980	48.980	0	32.789	32.789	32.789	0	63.840	54.329	54.329	54.329	0	5.349	0			
X	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								25.295	25.295	24.272	24.272	80	80	80	0	0	0	0	0	211	211	211	211	0	131				
1	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Nội vụ		LX	phần cứng và phần mềm	19-20				1.195	1.195	1.076	1.076	80	80	80		-	-	-		14	14	14	14		-66		Sở Nội vụ		
2	Đầu tư máy tính, trang thiết bị và chuyển đổi dữ liệu hồ tịch			Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân	2018-2019	1487/QĐ-UBND ngày 25/6/2018			18.673	18.673	18.673	18.673				0	0	0		161	161	161	161		161		Sở Tư pháp			
3	Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đồng bộ về nhân sự, khám chữa bệnh từ Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, quận y tế cấp xã	7584720		Tuyên tỉnh	2018-2020	52/QĐ-SKHĐT 29/10/2018			5.427	5.427	4.523	4.523								36	36	36	36		36		Sở Y tế			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN								108.097	108.097	100.466	100.466	48.900	48.900	48.900	0	32.789	32.789	32.789	0	63.629	54.118	54.118	54.118	0	5.218	0			0
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018								50.296	50.296	46.599	46.599	18.779	18.779	18.779	0	9.992	9.992	9.992	0	17.751	17.751	17.751	17.751	0	-1.028	0			0
c	Dự án nhóm C								50.296	50.296	46.599	46.599	18.779	18.779	18.779	0	9.992	9.992	9.992	0	17.751	17.751	17.751	17.751	0	-1.028	0			0
1	Ứng dụng phần mềm chẩn đoán CBCC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xử		Tuyên tỉnh	Phần cứng và phần mềm	2016-2018	2242/QĐ-UBND 29/10/2015			11.907	11.907	11.270	11.270	5.000	5.000	5.000		3.639	3.639	3.639		5.353	5.353	5.353	5.353		353		Sở Thông tin và Truyền		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trực thuộc Tỉnh ủy		TTiH	Phòng họp TT; phòng TT; thiết bị họp; thiết bị họp HT	2016-2018	2469/QĐ-UBND 30/10/2015			18.000	18.000	16.422	16.422	5.722	5.722	5.722		3.740	3.740	3.740		6.065	6.065	6.065	6.065		343		Văn phòng Tỉnh ủy AG		
3	Xây dựng Công nghệ thông tin quản trị Bệnh viện Đa khoa trung tâm AG	7614243	LX	Phần mềm, phần cứng, camera, TB	2017-2018	3036/QĐ-UBND 31/10/2016			18.499	18.499	17.086	17.086	8.049	8.049	8.049		2.613	2.613	2.613		6.204	6.204	6.204	6.204		-1.845		Bệnh viện ĐKTT An Giang		
4	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội		LX		2016-2018	2878/QĐ-UBND 17/10/2016			1.890	1.890	1.821	1.821	8	8	8		-	-	-		129	129	129	129		121		Sở Lao động Thương binh và Xã		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018								49.993	49.993	46.122	46.122	23.000	23.000	23.000	0	19.691	19.691	19.691	0	39.515	29.052	29.052	29.052	0	6.052				0
B	Dự án nhóm B								49.993	49.993	46.122	46.122	23.000	23.000	23.000	0	19.691	19.691	19.691	0	39.515	29.052	29.052	29.052	0	6.052				0
2	Thiết bị sản xuất chương trình chất lượng HD		LX	Thiết bị chuẩn HD	2017-2020	2918/QĐ-UBND 26/10/2016			49.993	49.993	46.122	46.122	23.000	23.000	23.000		19.691	19.691	19.691		39.515	29.052	29.052	29.052		6.052		Dài Phát thanh Truyền		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2018								7.808	7.808	7.745	7.745	7.121	7.121	7.121	0	3.106	3.106	3.106	0	6.363	7.315	7.315	7.315	0	194				0
c	Dự án nhóm C								7.808	7.808	7.745	7.745	7.121	7.121	7.121	0	3.106	3.106	3.106	0	6.363	7.315	7.315	7.315	0	194				0
1	Ứng dụng CNTT quản lý cán bộ, hội viên và xây dựng CSĐL Hội Nông dân trên địa bàn tỉnh		LX	phần cứng và phần mềm	2017-2018	1099/QĐ-UBND 11/04/2017			2.317	2.317	2.285	2.285	2.006	2.006	2.006		2.206	2.206	2.206		2.206	2.206	2.206	2.206		200		Hội Nông dân tỉnh		Kết thúc DA
2	Nâng cấp, mở rộng TTB, phần mềm ứng dụng CNTT tại Sở Xây dựng		LX	phần cứng và phần mềm	2018-2019	3245/QĐ-UBND 30/10/2017			997	997	997	997	870	870	870		-	-	-		967	967	967	967		97		Sở Xây dựng		Kết thúc DA
3	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Thanh Tra tỉnh		LX	phần cứng và phần mềm	17-18	3244/QĐ-UBND 30/10/2017			1.306	1.306	1.306	1.306	1.291	1.291	1.291		505	505	505		1.188	1.188	1.188	1.188		-103		Thanh tra tỉnh		Kết thúc DA

10/17

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-RT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh				Tổng số	ĐTTT	XSKT		Tổng số		ĐTTT		XSKT	Tổng số				ĐTTT	XSKT		
7	Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi						196.505	132.273	156.707	121.270	33.056	33.056	0	33.056			47.483	42.729	42.729	0	42.729	9.673	0	0				
8	Đề án trường chuẩn quốc gia						1.232.487	949.407	810.559	800.130	267.788	258.531	34.385	224.146	164.363	162.533	28.126	134.407	323.133	283.712	280.073	52.229	227.844	21.542				
(9)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						642.692	532.249	441.386	373.086	108.829	108.829	9.845	98.984	61.017	61.017	4.789	56.228	130.911	132.175	132.175	18.471	113.704	23.346	0	0		
8	Dự án nhóm B						398.789	365.629	254.803	229.119	78.664	78.664	1.845	76.819	49.693	49.693	1.181	48.512	89.848	86.163	86.163	9.086	77.077	7.499	0	0		
1	Trường chính trị Tôn Đức Thắng		LX	2, 3 tầng, giảng đường, xây mới	2017-2023	2653/QĐ-UBND 23/9/2016	104.310	104.310	52.155	52.155	23.000	23.000	845	22.155	15.070	15.070	181	14.889	23.000	23.000	23.000	845	22.155	0	0	Trưởng Chính trị Tôn Đức Thắng		
2	Trường DTNT THCS Tịnh Biên		TH	12PH, 6PBM, NĐNKT, ...	2015 - 2019	1993/QĐ-UBND 38/10/2014; 2023/QĐ-UBND 19/7/2016	71.396	38.236	36.593	10.909	8.000	8.000	1.000	7.000	8.000	8.000	1.000	7.000	10.528	10.528	10.528	8.241	2.287	2.528	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ		CD	Khai HC, 12P/học A; 12P/học B; 6 PBM, CT cũ, 1HKT	2016-2020	2448/QĐ-UBND 30/10/15	74.513	74.513	49.016	49.016	15.255	15.255		15.255	14.302	14.302		14.302	19.000	15.255	15.255		15.255	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo		
4	Trường Phổ thông cấp 2,3 Long Bình		AP	24P, 6PBM, V P, HKT	2016-2020	2478/QĐ-UBND 30/10/15	67.415	67.415	50.000	50.000	13.701	13.701		13.701	4.159	4.159		4.159	4.159	18.672	18.672		18.672	4.971	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020		TTinh	TH 241 phòng bộ môn ngoại ngữ	2016-2020	2963/QĐ-UBND 28/10/2016	81.155	81.155	67.039	67.039	18.708	18.708		18.708	8.162	8.162		8.162	33.161	18.708	18.708		18.708	0	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	
c	Dự án nhóm C						243.903	166.620	186.583	143.967	30.165	30.165	8.000	22.165	11.324	11.324	3.608	7.716	41.063	46.012	46.012	9.385	36.627	15.847				
1	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn Tin học cho các trường trung học trên địa bàn tỉnh An Giang		TTinh	mua sắm trung tâm tin học 23 phòng học bộ môn tin học	2016-2019	1580/QĐ-UBND 09/02/2016	16.628	16.628	11.632	11.632	6.000	6.000	6.000		3.246	3.246	3.246		6.100	6.100	6.100	6.100		6.100	100	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Đề án trường chuẩn quốc gia						227.275	149.992	174.951	132.335	24.165	24.165	2.000	22.165	8.078	8.078	362	7.716	34.963	39.912	39.912	3.285	36.627	15.747				
(9)	Các dự án khởi công mới năm 2018						1.447.814	1.107.168	1.024.434	961.982	616.671	538.690	62.508	476.182	257.616	245.325	27.804	217.520	572.460	548.772	470.423	52.795	417.628	-68.267	0	0		
1	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho các cấp học trên địa bàn tỉnh An Giang.		TTinh			3299/QĐ-UBND 31/10/2017	33.343	33.343	30.000	30.000	4.500	4.500	4.500		2.469	2.469	2.469		5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	500	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Trường DTNT THCS Trí Tôn		TT	48P ở A, B, C, Khai HC, PBM, cải tạo khối HC, CT phụ trợ, HKT, TH	2016-2020	3450/QĐ-UBND 05/12/2016; 739/QĐ-UBND 03/4/2018	50.661	50.661	40.594	40.594	8.200	8.200		8.200	5.605	5.605		5.605	8.000	8.000	8.000		8.000	-200	0	0	Ban QLDA BTXD và KVPBT	
3	Trường THPT Tịnh Biên		TH	06PBM	2018-2020	3311A/QĐ-UBND 31/10/2017 2492/QĐ-UBND 10/10/2018	13.500	13.500	11.653	11.653	1.800	1.800	1.800		1.181	1.181	1.181		1.800	1.800	1.800	1.800		1.800	0	0	0	Ban QLDA BTXD và KVPBT
4	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang		TPHX	XD, Khai P học + 02 HT 120 chỗ, 01 HT 200 chỗ, CT phụ trợ	2018-2020 và sau 2020	3305/QĐ-UBND 31/10/2017	41.758	41.758	20.923	20.923	7.090	7.090	4.290	2.800	2.509	2.509	2.509		7.000	5.000	5.000	5.000		5.000	-2.090	0	0	Ban QLDA BTXD và KVPBT
5	Chương trình kiến tạo hóa trường lớp học miền non, tiểu học						91.173	22.733	84.436	22.733	81.672	21.381	-	21.381				81.933	81.933	21.633	-	21.633	252					
6	Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi						11.571	8.040	7.709	7.709	7.687	7.687	0	7.687	3.721	3.721	0	3.721	7.709	7.709	7.709	0	7.709	22		0	0	Hoàn trả tạo ứng theo CV 489/UBND-KTTH ngày 10/6/2018
7	Đề án trường chuẩn quốc gia						1.205.808	937.133	829.119	828.370	505.722	488.032	51.918	436.114	242.131	229.840	21.645	208.194	461.018	439.330	421.281	40.995	380.286	-66.751		0	0	Vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước: 28.634 trđ
XII	Y TẾ - DÂN SỐ - VSATTP						1.561.191	1.166.109	1.204.779	961.467	339.692	294.928	0	294.928	142.830	131.859	0	131.859	387.457	305.927	261.163	0	261.163	-33.765	0	0	0	
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						12.872	12.872	6.325	6.325	450	450	-	450	339	339	-	339	1.520	720	720	-	720	270	0	-	-	
1	Trạm Y tế Xã Phú Long		PT	631,3m2	2018-2019		5.492	5.492	4.943	4.943	200	200		200	139	139		139	470	470	470		470	270	0	0	0	H Phú Tân
2	Trạm Y tế Thị trấn Núi Sập		TS	632m2	2018-2021		6.956	6.956	1.000	1.000	200	200		200	200	200		200	1.000	200	200		200	0	0	0	0	H Thoại Sơn
4	Trạm Y tế Xã Châu Phong		TC	Trạm xã tỷ nước thải	2018-2019		424	424	382	382	50	50		50		-		50	50	50		50	0	0	0	0	0	TX Tân Châu

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năm lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chức danh tư	Ghi chú				
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ĐTTT				XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ĐTTT	XSKT
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn		TS		2018-2019															0	H Thoại Sơn					
6	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên		LX		2018-2021															0	TP Long Xuyên					
B	THU/C HIỆN DƯ ẢN						1.548.319	1.153.237	1.198.454	955.142	339.242	294.478	-	294.478	142.491	131.520	-	131.520	385.937	305.207	260.443	-	260.443	-34.035	0	
(f)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						102.124	102.124	93.433	93.433	901	901	-	901	634	634	-	634	1.084	1.084	1.084	-	1.084	183	0	
e	Dự án nhóm B						72.612	72.612	66.150	66.150	110	110	-	110	109	109	-	109	110	110	110	-	110	0		
1	Trung thiết bị y tế bổ sung Bệnh viện ĐKTTAG (600 giường)		LX	TTB	2015-2020	2374/QĐ-UBND 30/10/2015	72.612	72.612	66.150	66.150	110	110		110	109	109		109	110	110		110	Bệnh viện ĐKTTAG	Chỉ phí quyết toán		
a	Dự án nhóm C						29.512	29.512	27.283	27.283	791	791	-	791	525	525	-	525	974	974	974	-	974	183	-	
1	Trạm Y tế xã Vĩnh Xương		TC	Khoá nhà cấp 349m2	2015-2016	4125/QĐ-UBND 30/10/2015	5.337	5.337	4.700	4.700	434	434		434	310	310		310	345	345	345		345	-89	TX Tân Châu	
2	Trạm y tế xã Thoại Sơn		TB	Nhà L.Viện 363,54m2, CT phụ TB	2016-2017	240/QĐ-UBND 20/10/2016	5.696	5.696	5.200	5.200	11	11		11	11	11		11	11	11	11		11	0	H Tịnh Biên	
3	Trạm Y tế xã Phú Thuận		TS	Khoá nhà cấp 372,72m2	2017-2018	1584/QĐ-UBND 25/09/2016	6.704	6.704	5.965	5.965	305	305		305	204	204		204	285	285	285		285	-20	H Thoại Sơn	
4	Trạm y tế xã Lê Trí		TT		2018-2020	559/QĐ-UBND 25/10/2016	4.874	4.874	4.874	4.874	41	41		41		-		-						-41	H Trí Tôn	
5	Trạm y tế xã Lương An Trà		TT	405,8 m2	2017-2018	5598/QĐ-UBND 25/10/2016	4.648	4.648	4.485	4.485	-	-			0	0			302	302	302		302	302	H Trí Tôn	Bổ sung 302 tr trong 47 tỷ
6	Trạm Y tế xã Vĩnh Lộc		AP	235,48m2	2017-2018	3446/QĐ-UBND 27/10/2016	2.253	2.253	2.059	2.059	-	-			0	0			31	31	31		31	31	H An Phú	Bổ sung 31 tr trong 47 tỷ
(f)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						118.264	118.264	111.221	111.221	38.421	38.421	-	38.421	28.691	28.307	-	28.307	48.224	41.572	41.572	-	41.572	3.151	0	
e	Dự án nhóm C						118.264	118.264	111.221	111.221	38.421	38.421	-	38.421	28.691	28.307	-	28.307	48.224	41.572	41.572	-	41.572	3.151	0	
1	Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang (Cải tạo nhà chữa và TTB)	7597597	LX	Cải tạo, sửa chữa + TTB	2017-2018	3024/QĐ-UBND 31/10/2016, 1618/QĐ-UBND 26/03/2017	34.018	34.018	31.688	31.688	10.329	10.329		10.329	10.318	10.318		10.318	11.429	11.399	11.399		11.399	1.070	Bệnh viện Sản nhi AG	
2	Phòng khám ĐK khu vực thị trấn Tịnh Biên		TB	C.Tập thể H.Chính, Nhà cấp 40m2, CT phụ TB	2016-2018	2493/QĐ-UBND 30/10/2015	11.952	11.952	10.469	10.469	4.169	4.169		4.169	3.255	3.255		3.255	5.065	4.169	4.169		4.169	0	H Tịnh Biên	
3	Trạm Y tế xã Phú Vĩnh		TC	456,6m2	2017-2020	4141/QĐ-UBND 25/10/2016	5.496	5.496	5.491	5.491	1.942	1.942		1.942	1.905	1.905		1.905	1.942	1.942	1.942		1.942	0	TX Tân Châu	
4	Trạm Y tế Phường Long Châu		TC	459,81m2	2016-2018	3810/QĐ-UBND 30/10/2015, 2489/QĐ-UBND 25/10/2016	5.252	5.252	4.034	4.034									134	134	134		134	134	TX Tân Châu	Vốn 2017 kéo dài 2 tỷ-bán KHV ĐTC
5	Trạm y tế xã Vĩnh Lợi		CT	Khoá nhà cấp 362m2	2017-2018	75/QĐ-UBND 30/03/2016	5.901	5.901	5.311	5.311	3.220	3.220	0	3.220	2.668	2.668		2.668	5.835	3.220	3.220	0	3.220	0	H Châu Thành	
6	Trạm Y tế xã Cần Đăng		CT	Trạm 392m2 + CT phụ + HTKT	2016-2019	408/QĐ-UBND 27/10/2016	4.936	4.936	4.442	4.442	1.221	1.221	0	1.221	652	652		652	4.314	1.275	1.275	0	1.275	54	H Châu Thành	Bổ sung 182 tr trong 47 tỷ
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hội Đông		AP	481m2	2017-2019	3439/QĐ-UBND 27/10/2016	4.332	4.332	4.130	4.130	299	299		299	299	299		299	530	530	530		530	231	H An Phú	Bổ sung 231 tr trong 47 tỷ
8	Trạm Y tế xã Hoà Lạc		PT	Khoá nhà cấp 365,3m2	2017-2018	4616/QĐ-UBND 07/10/2016	6.089	6.089	5.828	5.828	1.804	1.804		1.804	1.076	1.076		1.076	2.478	2.478	2.478		2.478	674	H Phú Tân	HIT 2016
9	Trạm Y tế xã Bình Long		CP	Trạm 335,2m2; CT phụ, TB	2017-2018	1816/QĐ-UBND 26/10/2016	6.197	6.197	6.182	6.182	3.073	3.073		3.073	1.069	1.069		1.069	3.073	3.073	3.073	0	3.073	0	H Châu Phú	
10	Trạm Y tế xã Khánh Hòa		CP	276,52m2	2017-2018	1814/QĐ-UBND 26/10/2016	4.369	4.369	4.369	4.369	1.552	1.552		1.552	1.071	1.071		1.071	1.752	1.752	1.752	0	1.752	200	H Châu Phú	
11	Trạm Y tế xã Bình Mỹ		CP	455,10m2	2017-2018	1815/QĐ-UBND 26/10/2016	6.961	6.961	6.819	6.819	2.406	2.406		2.406	731	731		731	2.760	2.760	2.760	0	2.760	354	H Châu Phú	
12	Trạm y tế Mỹ Thạnh		LX	Khoá nhà cấp 4+HTKT +TTB	2017-2018	2157/QĐ-UBND 28/10/2016	5.670	5.670	5.882	5.882	3.102	3.102	-	3.102	1.982	1.982		1.982	3.102	3.102	3.102	-	3.102	0	TP Long Xuyên	
13	Trạm y tế xã Hội An		CM	387,10m2	2016-2017	2843/QĐ-UBND 26/10/2016	5.237	5.237	5.600	5.600	3.566	3.566		3.566	2.013	2.013		2.013	4.000	4.000	4.000		4.000	434	H Chợ Mới	
14	Trạm Y tế Xã Hòa Bình		CM	388m2	2017-2018	3978/QĐ-UBND 30/10/2015	5.376	5.376	5.176	5.176	538	538		538	538	538		538	538	538	538		538	0	H Chợ Mới	
15	Trạm Y tế xã Tân Lợi		TB	2,315m2	2017-2018	6780/QĐ-UBND 31/10/2016	6.478	6.478	5.800	5.800	1.200	1.200		1.200	1.114	730		730	1.272	1.200	1.200		1.200	0	H Tịnh Biên	
(f)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						716.842	391.860	511.385	328.073	103.997	79.233	-	79.233	36.929	26.342	-	26.342	165.964	88.964	64.200	-	64.200	-15.033	0	
a	Dự án nhóm B						616.532	331.550	457.076	273.764	87.347	62.583	-	62.583	32.022	21.435	-	21.435	151.964	74.964	50.200	-	50.200	-12.383	0	
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc		CD	TTB	2016-2018	1728/QĐ-UBND 09/09/2016, 1888/QĐ-UBND 07/09/2016	323.714	65.572	181.946	58.722	34.764	10.000		10.000	11.137	550		550	111.764	34.764	10.000		10.000	0	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc	
2	Mở rộng bệnh viện tâm mạch An Giang (điểm cũ)		LX	Khoá nhà 7 tầng, CTPT, HTKT, TB	2016-2018	1853/QĐ-UBND 13/04/2016, 2174/QĐ-UBND 14/02/2017	58.957	58.957	58.649	58.649	4.000	4.000		4.000	1.584	1.584		1.584	4.000	4.000	4.000		4.000	0	Sở Y tế	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Định điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)		Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú							
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ĐTTT			XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				ĐTTT	XSKT					
3	Trụ sở 4 đơn vị Y tế		LX	6,87km2-40 giường	2016-2018	2412/QĐ-UBND 30/10/2015		116.675	116.675	76.401	76.401	17.200	17.200		17.200	13.021	13.021		13.021	17.200	17.200	17.200	0	Sở Y tế				
4	Cung cấp trang thiết bị y tế cho BV ĐK KV Tân Châu		TC	TTB	14/12/2017	2379/QĐ-UBND 13/11/2015		86.471	19.631	77.756	17.668	16.383	16.383		16.383					8.000	8.000	8.000		8.000	-8.383	Bệnh viện ĐKKV Tân Châu		
5	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu (GB2)		TC	58 giường + HTKT + TTB	2017-2019	2994/QĐ-UBND 26/10/2016 3729/QĐ-UBND 29/12/2016		70.715	70.715	62.324	62.324	15.000	15.000		15.000	6.280	6.280		6.280	11.000	11.000	11.000		11.000	-4.000	Ban QLDA ĐTXD và KVP/TBT		
Dự án nhóm C								60.310	60.310	54.309	54.309	16.650	16.650	-	16.650	4.907	4.907	-	4.907	14.000	14.000	14.000	-	14.000	-2.630	0	-	
1	Phòng khám Đa khoa khu vực Thạnh Mỹ Tây		CP	Khối nhà chính, CT phụ, TB	2016-2018	2426/QĐ-UBND 30/10/2015		22.500	22.500	20.500	20.500	10.000	10.000		10.000	2.209	2.209		2.209	8.500	8.500	8.500		8.500	-1.500	H Châu Phú		
2	Chỉ cục an toàn vệ sinh thực phẩm		LX	Công trình chính 1.109m² + CT phụ+TTB	2017-2019	2339/QĐ-UBND 12/9/2016; 2353/QĐ-UBND 18/10/2016 3729/QĐ-UBND 29/12/2016;		17.837	17.837	15.812	15.812	6.350	6.350		6.350	2.698	2.698		2.698	5.500	5.500	5.500		5.500	-850	Ban QLDA ĐTXD và KVP/TBT		
3	Kho lưu trữ hồ sơ và cơ sở nhân đạo của Bệnh viện ĐKTT An Giang (diện mới)		LX	1.500 m²	2016-2019	3840/QĐ-UBND 31/10/2016		19.973	19.973	17.997	17.997	300	300		300	-	-	-	-	-	-	-	-	-300	Bệnh viện ĐKTT An Giang			
(4) Các dự án khởi công mới năm 2018								611.089	540.989	482.415	422.415	195.923	175.923	-	175.923	76.237	76.237	-	76.237	170.665	173.587	153.587	-	153.587	-22.336	0	-	
Dự án nhóm B								443.763	377.163	348.249	288.249	100.000	80.000	-	80.000	42.289	42.289	-	42.289	81.000	81.000	61.000	-	61.000	-19.000	0	-	
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	7612696	LX	100 giường	2016-2020	2827/QĐ-UBND 22/9/2017		178.723	112.123	134.706	74.706	30.000	10.000		10.000	1.030	1.030		1.030	26.000	26.000	6.000		6.000	-4.000	Ban QLDA ĐTXD và KVP/TBT		
2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang (Khối Sản 200 giường)	7612536	LX	diện tích 15.445 m², 30 tầng, 50 phòng, công trình phụ trợ, HTKT, TB phụ trợ, TB chuyên ngành	2017-2020	1645/QĐ-UBND 31/05/2017		265.040	265.040	213.543	213.543	70.000	70.000		70.000	41.259	41.259		41.259	55.000	55.000	55.000		55.000	-15.000	Bệnh viện Sản nhi AG		
Dự án nhóm C								167.326	163.826	134.166	134.166	95.923	95.923	-	95.923	33.948	33.948	-	33.948	89.665	92.587	92.587	-	92.587	-3.336	0	-	
1	Xây mới Khoa Tâm thần BV ĐKTT AG		LX	25 giường	2018-2019	3309/QĐ-UBND 31/10/2017		12.968	12.968	12.968	12.968	5.762	5.762		5.762	418	418		418	3.000	6.362	6.362		6.362	600	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Kế và CBĐT	
2	Hệ thống chụp mạch kỹ thuật số xóc nền (DSA) Bệnh viện ĐKTTAG		LX	nhà kỹ thuật	2018	3310/QĐ-UBND 31/10/2017		31.170	31.170	31.170	31.170	28.336	28.336		28.336	-	-			28.336	28.336	28.336		28.336	0	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Kế và CBĐT	
3	Khu điều trị nội trú cam thiệp tim mạch và đột quỵ thuộc BV ĐKKV An Giang		CP	50 giường	2018-2019	3308/QĐ-UBND 31/10/2017		14.994	14.994	14.994	14.994	8.500	8.500		8.500	5.157	5.157		5.157	6.500	6.500	6.500		6.500	-2.000	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc	Kế và CBĐT	
4	Trang thiết bị cho Bệnh viện Tim mạch AG		LX	HT điều trị nội trú, các thiết bị chẩn đoán hình ảnh, máy CT scan 128 lát cắt	2017-2018	2265/QĐ-UBND 27/7/2017		33.269	26.769	25.000	25.000	23.947	23.947		23.947	9.719	9.719		9.719	24.450	24.450	24.450		24.450	503	Bệnh viện Tim mạch AG		
5	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn		TS	Thửa 30 giường	2016-2023	2629/QĐ-UBND 21/9/2016 3695/QĐ-UBND 12/12/2017		24.740	24.740	886	886	470	470		470	384	384		384	470	470	470		470	0	Ban QLDA ĐTXD và KVP/TBT		
6	Trạm Y tế phường Mỹ Thới		LX	90m²	2016-2020	2011/QĐ-UBND 25/10/2017		6.219	9.219	6.219	6.219	2.500	2.500	0	2.500	1.365	1.365		1.365	2.500	2.500	2.500	0	2.500	0	TP Long Xuyên		
7	Trạm Y tế xã Tân An		TC	439,6m²	2017-2019	2818/QĐ-UBND 02/06/2017		6.131	6.131	6.131	6.131	5.640	5.640		5.640	2.233	2.233		2.233	3.500	3.500	3.500		3.500	-2.140	TX Tân Châu		
8	Trạm Y tế xã Vĩnh Hậu		AP	385,60m²	2017-2020	3438/QĐ-UBND 27/10/2017		6.221	6.221	6.249	6.249	5.100	5.100		5.100	4.239	4.239		4.239	6.021	6.021	6.021		6.021	921	H An Phú		
9	Trạm Y tế xã Đa Phước		AP	Xây mới + Cải tạo	2017-2018	2946/QĐ-UBND 01/09/2017		2.055	2.055	2.150	2.150	2.100	2.100		2.100	1.892	1.892		1.892	1.892	1.892	1.892		1.892	-208	H An Phú		
10	Trạm Y tế xã Khánh Bình		AP	Xây mới + Cải tạo	2017-2018	2948/QĐ-UBND 01/09/2017		1.618	1.618	1.606	1.606	1.568	1.568		1.568	893	893		893	1.568	1.556	1.556		1.556	-12	H An Phú		
11	Trạm y tế xã An Hòa		CT		2017-2019	488/QĐ-UBND 31/10/2017		6.207	6.207	5.976	5.976	2.500	2.500		2.500	1.591	1.591		1.591	2.700	2.500	2.500		2.500	0	H Châu Thành		
12	Trạm Y tế xã Nhơn Mỹ		CM	10 giường	2017-2019	890/QĐ-UBND 09/09/2017 3991/QĐ-UBND 01/09/2018		7.921	7.921	7.500	7.500	4.500	4.500		4.500	2.093	2.093		2.093	3.500	3.500	3.500		3.500	-1.000	H Chợ Mới		
13	Trạm Y tế xã Nhơn Hưng		TB	Khối nhà chính 380,4m²	2017-2019	18/09/2017 2770/QĐ-UBND 01/09/2018		5.759	5.759	5.860	5.860	2.000	2.000		2.000	1.447	1.447		1.447	2.000	2.000	2.000		2.000	0	H Tịnh Biên		
14	Trạm Y tế xã Tân Lập		TB	10 giường	2017-2019	4549/QĐ-UBND 24/10/2017		8.054	8.054	7.457	7.457	3.000	3.000		3.000	2.517	2.517		2.517	3.000	3.000	3.000		3.000	0	H Tịnh Biên		
XIII. XÃ HỘI								1.348.829	559.373	820.722	399.493	357.886	236.735	19.834	216.901	102.959	30.913	3.068	27.845	317.932	309.818	205.300	5.095	200.205	-31.435	0		
A. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								53.140	53.140	103	103	200	200	-	200	-	-	-	-	-	103	103	103	-	103	-97	-	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chức danh tư	Ghi chú				
						Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh													
																Tổng số		ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT				XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT
1	Mở rộng nghĩa trung liệt sĩ tỉnh	7613064	CT	2,1ha	2017-2020	162/QĐ-UBND 25/01/2018		53.140	53.140	103	103	200	200	200	-	-	103	103	103		103	-97	Sở Lao động					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN							1.295.689	506.233	820.619	399.390	357.686	236.535	19.834	216.701	102.959	30.913	3.068	27.845	317.829	309.715	205.197	5.095	200.102	-31.338	0		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018							232.944	94.431	184.344	85.961	98.986	33.450	15.000	18.450	77.249	15.383	-	15.383	103.023	85.130	23.264	-	23.264	-10.186	0		
c	Dự án nhóm C							232.944	94.431	184.344	85.961	98.986	33.450	15.000	18.450	77.249	15.383	-	15.383	103.023	85.130	23.264	-	23.264	-10.186	0		
1	Khu dân cư phố Thuận Giang									707	707									707	707			707	707	H Phú Tân		
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: Vốn đối ứng		Toàn tỉnh	3762 hộ	2015-2018	2394/QĐ-UBND 17/8/2016; 3371/QĐ-UBND 08/11/2017		166.820	38.570	136.112	38.570	77.092	14.550		14.550	76.406	14.540		14.540	77.332	77.332	15.466		15.466		916	Sở Xây dựng	
2	Cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội	7556781	CD	DT cũ loại 1.623,94m2	2016-2019	1791/QĐ-UBND 30/6/2016		16.050	16.050	12.500	12.500	3.900	3.900		3.900	843	843		843	7.000	3.900	3.900		3.900		0	Sở Xây dựng	
3	Khắc phục sạt lở để bao tường rào Trung tâm Chẩn bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	7529155	TT	287,5m	2015-2018	598/QĐ-UBND 27/2/2018		2.300	2.300	2.300	2.300		0							500	500	500		500		500	TP Châu Đức	
4	Trung tâm giới thiệu việc làm Châu Đức		CD	490m2	năm 2017	2256/QĐ-UBND 20/8/2017; 925A/QĐ-UBND 13/2/2016		7.191	7.191	4.400	4.400	2.494	0							2.494	2.494	2.494		2.494		2.494	TP Châu Đức	
6	Khu dân cư dưới chân Núi Cẩm		TB	5,78ha	2016-2019	1676/QĐ-UBND 21/6/2016; 131/QĐ-UBND 19/01/2018		37.778	28.356	25.520	25.520	15.500	15.000	15.000						15.500						-15.000	H Tĩnh Biên	
7	Nhà bin ghi danh AHLS xã Phú Hội		AP	103m2	2017	1174/QĐ-UBND 31/3/2016		1.495	1.047	1.495	1.047									105	105	105		105		105	H An Phú	
8	Nhà bin ghi danh AHLS xã Vĩnh Hậu		AP	103m2	2017	813/QĐ-UBND 24/02/2016		1.310	917	1.310	917									92	92	92		92		92	H An Phú	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018							1.062.745	411.802	636.275	313.429	258.700	203.085	4.834	198.251	25.710	15.530	3.068	12.462	214.806	224.585	181.933	5.095	176.838	-21.152			
c	Dự án nhóm C							1.062.745	411.802	636.275	313.429	258.700	203.085	4.834	198.251	25.710	15.530	3.068	12.462	214.806	224.585	181.933	5.095	176.838	-21.152			
1	Hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Vốn hỗ trợ thêm từ ngân sách tỉnh		Toàn tỉnh	5.873 hộ	2016-2020	2472/QĐ-UBND 02/11/2015 84/KH-UBND 30/09/2016		227.070	50.880	227.070	50.880	23.036	13.036		13.036	13.760	3.760		3.760	13.760	13.760	3.760		3.760		-9.276	Sở Xây dựng	
2	Sân lắp rạch Chánh Hưng kết hợp bố trí dân cư		CP	SLAB, HTQT, HT cấp thoát nước	2016-2020	3014/QĐ-UBND 28/10/2016		27.415	9.420	17.594	17.594	7.000	7.000		7.000	2.374	2.374		2.374	7.000	2.374	2.374		2.374		-4.626	H Châu Phú	
3	TĐC Dân Tộc Chăm xã Đa Phước		B.P	46140m2		3076/QĐ 31/10/2016		50.581	46.100	4.660	4.660									2.802	2.802	2.802		2.802		2.802	H An Phú	
3	Khu tái định cư giai đoạn 4 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	24.281,54 m2	2016-2019	2314/QĐ-UBND 24/8/2016 964/QĐ-UBND 28/2/2017		14.801	14.801	875	875	599	599		599										-599	Ban QLDA ĐTXD và KVPTBT	Vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước	
4	Khu tái định cư giai đoạn 5 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	10.551 m2	2016-2019	2314/QĐ-UBND 24/8/2016 961/QĐ-UBND 28/3/2017		6.170	6.170	5.716	5.716	3.911	3.911	473	3.438	1.382	1.382		1.382	2.878	2.878	2.878		2.878		-1.033	Ban QLDA ĐTXD và KVPTBT	Vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước
5	Khu tái định cư kết hợp bố trí dân cư Đồng Bắc QL91		CP	7690m2	Đến 2017	1302/QĐ-UBND 11/5/2016		37.119	4.353	4.353	4.353	4.353	4.353		4.353					4.353	4.353	4.353		4.353		0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTBT	Vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước
6	Khu quy hoạch dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ		LX		Đến 2017	790/UBND-XD/CB 15/3/2006; 1947/UBND-XD/CB 22/6/2006		170.950	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700		12.700	4.946	4.946		4.946	5.245	5.245	5.245		5.245		-7.455	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước
7	CÔNG TRÌNH THƯỜNG CHO CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA CẤP THAM QUYỀN							7.739	5.993	7.064	5.893	6.493	5.893		5.893					5.193	6.193	5.893	-	5.893		0		
8	CT XD CSBT các xã biên giới (QB160)							12.307	7.268	10.545	6.641	4.361	4.361	4.361	-	3.248	3.068	3.068	-	5.274	5.274	5.095	5.095	-	734	0		
	Thành phố Châu Đức							4.511	2.580	4.352	2.358	2.433	2.433	2.433	-	1.000	1.000	1.000	-	2.500	2.500	2.500	2.500	-	67			
1	Nâng cấp cầu treo kênh Báy (tuyến vùng 4)		xã Vĩnh Tế	33m	2018-2019	3136/QĐ-UBND 26/10/2017		2.923	1.000	2.923	1.000	1.000	1.000	1.000		500	500	500		1.000	1.000	1.000	1.000	-	0	TP Châu Đức		
2	Lái ghech via hệ tuyến dân cư thôn Vĩnh Chánh 3, Vĩnh Chánh 3 nối dài		Phường Vĩnh Nam	1.200m	2018-2020	3144/QĐ-UBND 27/10/2017		1.588	1.500	1.429	1.350	1.433	1.433	1.433		500	500	500		1.500	1.500	1.500	1.500	-	67	TP Châu Đức		
	Huyện Tĩnh Biên							3.455	1.455	3.230	1.328	928	928	928	-	928	748	748	-	928	928	749	749	-	-179	0		
1	Nền hạ đường Đình nổi dài		Nhóm Hưng Nhon Hưng	310m	2018	6777/QĐ-UBND 11/11/2016 4400/QĐ-UBND 29/9/2017		275	275	248	248	248	248	248		248	248	248		248	248	248	248	-	0	H Tĩnh Biên		
2	Làng nhện đường Tây Hưng				2018			1.200	180	1.200	180	180	180	180		180	-			180	180	1	1	-	-179	H Tĩnh Biên		
3	Nâng cấp, láng nhựa đường Bờ Tây kênh 3/2 (đoạn từ Km4+200 đến Hương lộ 17)		An Ngãi		2017-2018	4401/QĐ-UBND 29/9/2017		1.980	1.000	1.782	900	500	500	500		500	500	500		500	500	500	500	-	0	H Tĩnh Biên		
	Huyện An Phú							3.341	2.313	1.963	1.963	-	-	-	-	846	846	846	-	846	846	846	846	-	846	0		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)	Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018	Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018					Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh
1	Công trình Nâng cấp lộ giao thông nông thôn (đoạn giáp tỉnh lộ 957 – đến giáp xã Khánh Bình)	TT.Lưu Bình	1.732m	2016-2020	3641/QĐ-UBND 27/10/2017	2.378	1.350	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	0	H An Phú	Bổ trí tài năm 2017							
2	Nâng cấp lòng nhựa đường ra xã đội Khánh An	Xã Khánh An	300m		3642/QĐ-UBND 27/10/2017	963	963	963	963	-	846	846	846	846	846	846	H An Phú	Bổ trí tài năm 2017							
	Huyện Trại Tân					1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	474	474	474	474	474	0	0								
1	Sửa chữa, nâng cấp ban nhân dân 2 ấp xã Vĩnh Lạc - Vĩnh Cửu xã Vĩnh Gia	Vĩnh Cửu	144 m2	2018	10093/QĐ-UBND 20/10/2017	500	500	500	500	500	40	40	40	40	40	0	H Trại Tân								
2	Bê tông xi măng đường nội bộ chợ T3 xã Lạc Quới	Lạc Quới	310m	2018	10092/QĐ-UBND 30/10/2017	500	500	500	500	500	434	434	434	434	434	0	H Trại Tân								
7	ĐỐI ƯNG CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA:					508.593	254.117	345.698	204.117	196.247	151.232	-	151.232	-	168.301	181.706	149.533	-	149.533	-1.699	0	Bao gồm vốn kết dư XSKT năm 2016 trở về trước là 10.291 tỷ			
XIV	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					995.363	656.723	531.166	495.942	170.283	158.283	144.515	13.768	115.568	111.568	102.118	9.450	167.543	179.544	167.544	154.787	12.757	9.261	0	0
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																									Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					995.363	656.723	531.166	495.942	170.283	158.283	144.515	13.768	115.568	111.568	102.118	9.450	167.543	179.544	167.544	154.787	12.757	9.261	0	0
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017					170.711	170.711	108.163	108.163	14.412	14.412	14.412	0	6.906	6.906	6.906	0	13.498	13.498	13.498	13.498	0	-914	0	0
1	Cải tạo trụ sở làm việc UBND tỉnh An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo	2015-2017	3010/QĐ-UBND 28/10/2016	11.087	11.087	10.676	10.676	2.556	2.556	2.556		2.540	2.540	2.540		3.870	3.870	3.870	3.870		1.314	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Trụ sở Sở Xây dựng	LX	1.660m2	2016-2018	2132/QĐ-UBND 7/10/2015	21.991	21.991	15.949	15.949	1.349	1.349	1.349		1.261	1.261	1.261		1.349	1.349	1.349	1.349		0	Sở Xây dựng	
3	Nhà khách văn phòng UBND tỉnh	LX	400m2	2013-2017	2996/QĐ-UBND 10/10/2017	95.590	95.590	49.961	49.961	3.050	3.050	3.050		376	376	376		3.050	3.050	3.050	3.050		0	Văn phòng UBND tỉnh	
4	Trụ sở Ban dân tộc tỉnh	LX	1.118,72m2, CT phụ, TB	2015-2018	2098/QĐ-UBND 29/8/2018	11.952	11.952	11.477	11.477	2.729	2.729	2.729		2.729	2.729	2.729		2.729	2.729	2.729	2.729		0	Ban Dân tộc tỉnh	
5	Trụ sở Sở Lao động thương binh và xã hội	LX			1961/QĐ-UBND 14/8/2018	30.091	30.091	20.100	20.100	4.728	4.728	4.728		0	0	0		2.500	2.500	2.500	2.500		-2.228	Sở Lao động Thương binh và xã hội	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					674.893	415.173	355.267	320.043	142.533	130.533	118.504	12.029	98.704	94.704	85.697	9.007	134.951	146.952	134.952	122.934	12.018	4.419		0
1	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh An Giang	LX	DTXD 5.8 (tổng), HTKT	2016-2020	768/QĐ-UBND 06/4/2018	113.213	74.075	97.981	62.757	15.724	3.724	3.724		7.724	3.724	3.724		3.724	15.725	3.725	3.725		1	Sở Nội Vụ	
2	Trụ sở Sở nội vụ	LX	Khu nhà chính 2.603m2 và CT phụ	2016-2018	554/QĐ-UBND 19/3/2018	33.572	33.572	27.663	27.663	6.500	6.500	6.500		2.632	2.632	2.632		8.000	8.000	8.000	8.000		1.500	Sở Nội Vụ	
3	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Sở Thông tin Truyền thông	LX	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc	2016-2018	959/QĐ-UBND 2/5/2018	9.786	9.786	8.184	8.184	2.984	2.984	2.984		2.512	2.512	2.512		2.984	2.984	2.984	2.984		0	Sở Thông tin và Truyền thông	
4	Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	LX	DT khu d. 1.420m2	2016-2018	2404/QĐ-UBND 30/10/2015 2645/QĐ-UBND 05/9/2017	21.488	21.488	18.741	18.741	6.000	6.000	6.000		2.205	2.205	2.205		6.000	6.000	6.000	6.000		0	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình	LX	Nâng cấp việc, khối tài, nh. ch. h	2016-2018	2594/QĐ-UBND 29/8/2017	21.832	17.450	15.456	15.456	5.906	5.906	5.906		2.594	2.594	2.594		5.906	5.906	5.906	5.906		0	Trung tâm Tư vấn và Kiểm định xây dựng	Kết thúc 2018
6	Trụ sở Ban Quản lý khu kinh tế	LX	Nâng cấp việc ĐTXD 469m2, CT phụ	2016-2018	309/QĐ-UBND 07/2/2018	10.730	10.730	9.521	9.521	1.421	1.421	1.421		1.027	1.027	1.027		1.421	1.421	1.421	1.421		0	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	Kết thúc 2018
7	Trụ sở Huyện ủy An Phú	AP	Khu nhà chính, HT 400 chỗ, CT phụ	2016-2018	2670/QĐ-UBND 08/9/2017	41.758	18.653	26.647	26.647	10.000	10.000	10.000		5.893	5.893	5.893		10.000	10.000	10.000	10.000		0	H An Phú	
8	Trụ sở HĐND & UBND huyện Phú Tân	PT	Khu nhà chính; CT phụ+HTK	2016-2018	683/QĐ-UBND 29/3/2018	21.000	15.555	13.147	13.147	2.800	2.800	2.800		2.259	2.259	2.259		5.517	5.517	5.517	5.517		2.717	H Phú Tân	Kết thúc 2018
9	Cải tạo trụ sở Sở Công thương	LX	Nhà làm việc	2016-2018	1366/QĐ-UBND 13/6/2018	10.586	10.586	10.607	10.607	5.159	5.159	5.159		3.920	3.920	3.920		5.159	5.159	5.159	5.159		0	Sở Công thương	Kết thúc 2018

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
																				Tổng số				ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT
10	Trụ sở Ban QLDA ĐTXD và khu vực phát triển đô thị		LX		2017-2019	2048/QĐ-UBND 03/7/2017 852/QĐ-UBND 18/4/2018		14.307	14.307	14.307	14.307	8.796	8.796	8.796	6.925	6.925	6.925		8.796	8.796	8.796	8.796	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT				
11	Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND huyện Chợ Mới		CM	2.902m2	2017-2019	3694/QĐ-UBND 12/12/2017		13.765	9.260	9.260	9.260	5.834	5.834	5.834	2.450	2.450	2.450		5.834	5.834	5.834	5.834	0	Huyện Chợ Mới				
12	Cải tạo nâng cấp trụ sở huyện Ủy Chợ Mới		CM	2.214m2	2017-2019	1151/QĐ-UBND 26/4/2016		13.568	7.363	8.113	8.113	3.915	3.915	3.915	1.860	1.860	1.860		3.915	3.915	3.915	3.915	0	Huyện Chợ Mới				
13	Trụ sở UBND xã Bình Mỹ		CP	775,96m2 + cải tạo	2017-2019	3097/QĐ-UBND 31/10/2016		8.756	5.149	5.149	5.149	5.134	5.134	5.134	4.098	4.098	4.098		5.149	5.149	5.149	5.149	15	H Châu Phú				
14	Mở rộng trụ sở UBND xã Khánh Bình		AP	430,5m2	2017-2020	1335/QĐ-UBND 20/4/2018		1.538	1.203	1.251	1.251	1.203	1.203		1.203	820	820		820	1.251	1.251	1.251		1.251	48	H An Phú	Kết thúc 2018	
15	Trụ sở UBND xã Tân An		TC	813,2 m ²	2017-2019	2943/QĐ-UBND 05/10/2017		10.984	5.388	5.388	5.388	3.347	3.347		3.347	2.738	2.738		2.738	3.788	3.788	3.788		3.788	441	TX Tân Châu	Kết thúc 2018	
16	Trụ sở UBND xã Kiến Thành		CM	1001 m ²	2017-2018	3098/QĐ-UBND 31/10/2016		12.931	8.557	5.589	5.589	2.030	2.030		2.030	0	0		0	1.530	1.530	1.530		1.530	-500	H Chợ Mới	Kết thúc 2018	
17	Trụ sở UBND xã Thoại Giang		TS	Nhà làm việc	2016-2018	5343/QĐ-UBND 31/1/2016		5.580	4.281	3.853	3.853	1.853	1.853		1.853	1.853	1.853		1.853	1.853	1.853	1.853		1.853	0	H Thoại Sơn	Kết thúc 2018	
18	Trụ sở UBND xã Thới Sơn		TB	1001 m ²	2017-2018	3099/QĐ-UBND 31/10/2016		8.214	5.060	4.751	4.751	554	554	554	554	554	554		751	751	751	751		751	197	H Tịnh Biên		
20	Trụ sở UBND xã Núi Tô		TT	4.000 m2	2017-2018	270/QĐ-UBND 19/01/2017		11.416	6.774	3.528	3.528	3.596	3.596		3.596	3.596	3.596		3.596	3.596	3.596	3.596		3.596	0	H Tri Tôn	Kết thúc 2018	
21	Khu hành chính TPLX		LX	4,4ha	2013-2018	1721/QĐ-UBND 24/06/2016		228.785	93.356	24.020	24.020	12.520	12.520	12.520		9.359	9.359	9.359		12.520	12.520	12.520	12.520		12.520	0	TP Long Xuyên	
22	Tạo quỹ đất để xây dựng các trụ sở ban ngành TP. Châu Đốc		CB	13,034,7m ²	2013-2018	1464/QĐ-UBND 12/5/2017		52.189	33.685	33.685	33.685	33.685	33.685	33.685		33.685	33.685	33.685		33.685	33.685	33.685	33.685		33.685	0	TP. Châu Đốc	
23	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 6		AP	504,7m2	2016-2018	3049/QĐ-UBND 31/10/2016; 3882/QĐ-UBND 28/12/2017		4.455	4.455	4.430	4.430	1.790	1.790	1.790						1.790	1.790	1.790	1.790		1.790	0	Chi cục Quản lý thị trường	
24	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 13		TT	504,7m2	2016-2018	3050/QĐ-UBND 31/10/2016		4.440	4.440	3.996	3.996	1.782	1.782	1.782						1.782	1.782	1.782	1.782		1.782	0	Chi cục Quản lý thị trường	
4)	Các dự án khởi công mới năm 2018							149.759	70.839	67.736	67.736	13.338	13.338	11.599	1.739	9.958	9.958	9.515	443	19.094	19.094	19.094	18.355	739	5.756	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính		LX	1740m2	2017-2018	3269/QĐ-UBND 30/10/2017		5.158	5.158	7.457	7.457	3.599	3.599	3.599		2.368	2.368	2.368		3.599	3.599	3.599	3.599		3.599	0	Sở Tài chính	
2	Trụ sở làm việc liên đoàn Lao động huyện Châu Phú		CP	304,0m2	2017-2019	3307/QĐ-UBND 31/10/2017		1.960	739	1.341	1.341	739	739		739	443	443		443	739	739	739	739		739	0	Liên đoàn Lao động tỉnh	
3	Hội trường UBND xã Tân An		TC	150 chỗ	2018-2019	3159/QĐ-UBND 09/6/2017		2.338	1.312	1.312	1.312	1.000	1.000	1.000		663	663	663		1.312	1.312	1.312	1.312		1.312	312	TX Tân Châu	
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Châu Thành		CT	khởi nhà LV chính, công trình phụ trợ, hệ thống kỹ thuật	2018-2019	3264/QĐ-UBND 30/10/2017		30.607	16.174	15.269	15.269	2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	0	H Châu Thành	
5	Trụ sở UBND xã Phú Thành		PT	876m2	2018-2019	5869/QĐ-UBND 27/10/2017		6.213	3.364	3.002	3.002	2.000	2.000	2.000		1.500	1.500	1.500		2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	0	H Phú Tân	
6	Trụ sở UBND xã Lê Trì		TT	492,9m2	2018-2019	7876/QĐ-UBND 24/01/2018		4.545	3.292	3.293	3.293	1.500	1.500	1.500		1.484	1.484	1.484		2.450	2.450	2.450	2.450		2.450	950	H Tri Tôn	
7	Hội trường huyện ủy huyện Thoại Sơn		TS	600m2	2018-2019	408/QĐ-UBND 30/10/2017		6.204	2.843	2.843	2.843	1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500		2.843	2.843	2.843	2.843		2.843	1.343	H Thoại Sơn	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		
																									Tổng số	ĐTTT
8	Trụ Sở UBND xã Lương An Trà		TT		2018-2019	3094/QĐ-UBND 31/10/2016	8.203	3.573	4.593	4.593	1.000	1.000	1.000	-	0	-	1.000	1.000	1.000	1.000	0	H Tri Tôn				
9	Nhà văn hóa lao động tỉnh An Giang		LX		2016-2019	1354/QĐ-TLĐ 05/8/2016	60.000	15.000	13.500	13.500	-	-	-	-	0	-	1.827	1.827	1.827	1.827	1.827	Liên đoàn Lao động tỉnh				
10	Trụ sở UBND Thị Trấn Tịnh Biên		TB	681,37 m2	2015-2017	1936/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	10.443	5.296	5.038	5.038	-	-	-	-	0	-	272	272	272	272	272	H. Tịnh Biên				
11	Hội trường Huyện Ủy Tri Tôn			400 chỗ, DT 1.422 m2		1898/QĐ-UBND 29/10/2015	14.088	14.088	10.088	10.088							1.052	1.052	1.052	1.052	1.052	H. Tri Tôn				
XV	QUỐC PHÒNG, AN NINH						501.674	401.674	292.962	262.962	85.556	75.556	75.556	0	11.800	11.800	11.800	0	99.169	98.439	88.439	88.439	0	12.883	0	0
A	CHUẨN BỊ ĐÀU TƯ								9.998	9.998	0	0	0	0	0	0	0	0	200	200	200	200	0	200		
1	Cải tạo nhà khách; Xây tường rào; Trục cấp phát dự trữ xăng dầu; Nhà để máy phát điện và mua sắm trang thiết bị cơ quan BCH BDRP tỉnh		CB	Đảm bảo	2018-2019	2370/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	9.844	9.844	9.998	9.998							200	200	200	200		200				
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						501.674	401.674	282.964	252.964	85.556	75.556	75.556	0	11.800	11.800	11.800	0	98.969	98.239	88.239	88.239	0	12.683	0	0
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						181.833	181.833	161.920	161.920	52.036	52.036	52.036	0	11.800	11.800	11.800	0	65.319	65.230	65.230	65.230	0	13.194	0	0
b	Dự án nhóm B						109.497	109.497	95.050	95.050	25.000	25.000	25.000	0	11.800	11.800	11.800	0	25.000	25.000	25.000	25.000	0	0		0
1	Doanh trại Trung đoàn BB892		CP		2016-2020	3078/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	109.497	109.497	95.050	95.050	25.000	25.000	25.000		11.800	11.800	11.800	-	25.000	25.000	25.000	25.000	-	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
c	Dự án nhóm C						72.336	72.336	66.870	66.870	27.036	27.036	27.036					40.319	40.230	40.230	40.230	0	13.194	0		
1	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Chợ Mới		CM	NLV; CHR; NBV; NX; HKCT; TB	2016-2018	3872/QĐ-UBND ngày 25/2/2017	24.710	24.710	22.239	22.239	8.627	8.627	8.627		7.763	7.763	7.763		8.627	8.539	8.539	8.539	-	-88	Công an tỉnh	
2	Tiền dự án đầu tư trang thiết bị, phương tiện PCCC&CHN thuộc Công an tỉnh		CM, PT,CP,T B	08 xe CC, 10 máy bơm CC, PITCH	2016-2018	880/QĐ-UBND ngày 11/4/2018	47.626	47.626	44.631	44.631	18.409	18.409	18.409		10.174	10.174	10.174	-	31.692	31.691	31.691	31.691		13.282	Công an tỉnh	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						284.945	184.945	89.219	59.219	26.500	16.500	16.500	0				26.500	25.859	15.859	15.859	0	-641	0		
b	Dự án nhóm B						284.945	184.945	89.219	59.219	26.500	16.500	16.500					26.500	25.859	15.859	15.859	0	-641	0		
1	Khu vực phòng thủ: Sở Chỉ huy cơ bản (D9H01-AG)		TB		2010-2019	1433/QĐ-BTL, ngày 25/8/2011	174.945	174.945	54.860	54.860	12.000	12.000	12.000		5.604	5.604	5.604	-	12.000	12.000	12.000	12.000	0	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Đường ra chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng (giai đoạn 2)		AP, CB, TC, TB	8,4km	2016-2020	3132/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	110.000	10.000	34.359	4.359	14.500	4.500	4.500		130	130	130	-	14.500	13.859	3.859	3.859	-	-641	Công an tỉnh	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018						34.896	34.896	31.825	31.825	7.020	7.020	7.020	0				7.150	7.150	7.150	7.150	0	130	0		
b	Dự án nhóm B						34.896	34.896	31.825	31.825	7.020	7.020	7.020	0				7.150	7.150	7.150	7.150	0	130	0	0	
1	Cơ sở làm việc Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Tri Tôn - Phá Tân		TT-PT	Đảm bảo	2018-2019	3736/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	33.095	33.096	30.025	30.025	5.220	5.220	5.220		1.155	1.155	1.155	-	5.350	5.350	5.350	5.350	-	130	Công an tỉnh	
2	Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		CB	Đảm bảo	2017-2018	3246/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800					1.800	1.800	1.800	1.800	-	0	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		
3	Trạm cảnh sát đường thủy vàm nao		PT	Đảm bảo		199/QĐ-H41-H45 21/9/2017					0	0	0							0			0	Công an tỉnh		
XVI	Chỉ phí quyết toán								15.000	15.000															Sở Tài chính	
XVII	Trả nợ vay liên cơ báo kinh mương, GTNT làng nghề								270.492	270.492															Sở Tài chính	
XVIII	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chỉ phí quyết toán)										8.790	8.790	8.790					8.790	8.790	8.790		8.790	0	Sở Tài chính		



Phụ lục 2a

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CUỐI NĂM 2018
ĐỀ ÁN PHÓ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 05 TUỔI

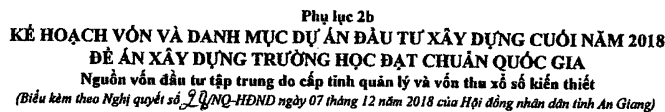
Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết
(Biện pháp theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				
																						Tổng số			ĐTTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng						236.266	168.503	183.010	147.573	46.173	46.173	0	46.173	30.159	30.159	0	30.159	67.455	56.155	56.155	0	56.155	9.982	
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						236.266	168.503	183.010	147.573	46.173	46.173	0	46.173	30.159	30.159	0	30.159	67.455	56.155	56.155	0	56.155	9.982	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2017						28.190	28.190	18.594	18.594	5.430	5.430	0	5.430	3.220	3.220	0	3.220	14.017	5.717	5.717	0	5.717	287	
1	MG Hoa Hồng	7312787	LX	10P+PCN+HTKT	2014-2018	1752/QĐ-UBND ngày 09/10/14; 3378/QĐ-UBND ngày 09/11/17	22.435	22.435	13.694	13.694	5.430	5.430		5.430	3.220	3.220		3.220	13.730	5.430	5.430		5.430	0	TP Long Xuyên
2	MG Lê Chánh (đc)		TC	4p+HTKT	2014-2017	3216/QĐ-UBND 07/9/2015	5.755	5.755	4.900	4.900								287	287	287		287	287	TX Tân Châu	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018						196.505	132.273	156.707	121.270	33.056	33.056	0	33.056	23.218	23.218	0	23.218	45.729	42.729	42.729	0	42.729	9.673	
1	Trường MG Hoa Phượng	780466	P.Mỹ Hòa	18P+HTKT không phục vụ học tập+ HCQT+ các CT phụ trợ+HCQT+HTKT	14-18	1949/QĐ-UBND ngày 30/10/14; 2374/QĐ-UBND ngày 24/8/16	43.657	12.923	37.077	9.466								4.000					0	TP Long Xuyên	
2	Trường MG Long Hưng (Điểm chính mới)	7565771	TC	8P+1HTKT+TB	2016-2018	828/QĐ-UBND 28/03/2016; 896/QĐ-UBND 22/3/2017	11.802	9.921	11.802	9.921	5.780	5.780		5.780	4.000	4.000		4.000	5.780	5.780	5.780		5.780	0	TX Tân Châu
3	Trường MG Tân An (Điểm Bến đỏ)	7585583	TC	3P+HTKT	2016-2017	2192/QĐ-UBND 13/05/2016; 1777/QĐ-UBND 31/3/2017	5.626	4.677	5.626	4.677						0			2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	TX Tân Châu
4	MG Long Châu (Điểm chính mới)	7585186	TC	4P+HTKT	2016-2017	2193/QĐ-UBND 13/05/2016; 2235/QĐ-UBND 14/4/2017	6.010	5.008	6.010	4.457	2.457	2.457		2.457	1.007	1.007		1.007	2.457	2.457	2.457		2.457	0	TX Tân Châu
5	MG Vĩnh An (Điểm chính TH A Vĩnh An)	7587809	CT	2P+HTKT	2016-2017	69/QĐ-UBND 25/3/2016; 1771/QĐ-UBND 28/3/2017	4.449	2.819	2.687	2.687	812	812		812	812	812		812	904	812	812		812	0	H Châu Thành
6	Trường Mẫu giáo An Châu (điểm chính)	7587805	AC-CT	02PH	2016-2017	91/QĐ-UBND; 02/03/2017	2.567	2.015	2.015	2.015								1.746	1.192	1.192		1.192	1.192	H Châu Thành	
6	MG Sơn Ca (Điểm chính)	7553685	CP	4P+HTKT	15-17	1337/QĐ-UBND 29/12/2017	5.780	4.723	4.672	4.672	696	696		696	695	695		695	696	334	334		334	-362	H Châu Phú
7	Trường MG Sơn Ca (đ phụ TH "D" VTT)	7553727	CP	3P	2015-2017	787/QĐ-UBND 19/4/2017	2.410	1.954	1.904	1.904	326	326		326	245	245		245	245	196	196		196	-130	H Châu Phú
8	Trường Mầm non Khánh Hòa	7546058	CP	02P+HTKT	2015-2016	951/QĐ-UBND 12/5/2017	1.976	1.602	1.602	1.602	125	125		125	105	105		105	105	86	86		86	-39	H Châu Phú
9	Trường MŨ Khánh Hòa (điểm chính)	7551215	CP	2P	2015-2016	1335/QĐ-UBND 4/7/2017	3.999	2.460	2.410	2.410	454	454		454	407	407		407	407	246	246		246	-208	H Châu Phú
10	MG Hòa Lạc (Điểm phụ)		PT	3P+HTKT	2016-2018	884/QĐ-UBND 30/3/2016; 1440/QĐ-UBND 10/5/2017	7.612	5.014	5.014	5.014	1.213	1.213		1.213	1.094	1.094		1.094	2.000	2.000	2.000		2.000	787	Huyện Phú Tân

Mo

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018					Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				
																						Tổng số	ĐTTT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
11	MG Long Hòa (Điểm chỉnh)		PT	6P+HTKT	2016-2018	885A/QĐ-UBND 30/3/2016; 1321/QĐ-UBND 03/5/2017	8.705	7.332	7.332	7.332	2.082	2.082		2.082	1.170	1.170		1.170	2.700	2.700	2.700		2.700	618	Huyện Phú Tân
12	MG Hòa Lạc (đp Khu Dân Cư)		PT	02P	2016-2017	323/QĐ-UBND 23/01/2017; 1861/QĐ-UBND 02/3/2017	2.011	1.654	1.619	1.619	130	130		130	130	130		130	130	130	130		130	0	Huyện Phú Tân
13	MG Quốc Thái (ĐC)		AP	03p + HTKT+TB	2017	1401/QĐ-UBND 29/03/2017	5.217	4.006	3.555	3.555	71	71		71	71	71		71	71	-	-		0	-71	H An Phú
14	Trường MG Vinh Lộc (đc mới)		AP	5p+HTKT	2015-2017	3621/QĐ-UBND 24/10/2017	5.796	4.720	4.700	4.700									515	515	515		515	515	H An Phú
15	MG Long Giang đp (đc TH B LG)	7588736	CM	4P+HTKT	2016-2019	389/QĐ-UBND 25/3/2016; 1004/QĐ-UBND 19/3/2017	5.503	4.586	4.419	4.419	3.419	3.419		3.419	2.806	2.806		2.806	3.419	3.419	3.419		3.419	0	H Chợ Mới
16	MG Mỹ Lương (Điểm chỉnh mới)	7580598	CM	6P+HTKT	2016-2019	2182/QĐ-UBND 02/8/2016; 3468/QĐ-UBND 17/11/2017	12.112	6.837	6.837	6.837	3.513	3.513		3.513	3.000	3.000		3.000	5.837	5.837	5.837		5.837	2.324	H Chợ Mới
17	MG Hòa Bình (điểm chỉnh)	7641899	CM	4P	2017-2019	2064/QĐ-UBND 31/10/2016; 227/QĐ-UBND 02/3/2017	5.990	4.341	4.300	4.300	3.300	3.300		3.300	2.188	2.188		2.188	3.300	3.300	3.300		3.300	0	H Chợ Mới
18	MG Nhơn Mỹ đp (Nhơn An)	7611401	CM	4P+HTKT	2016-2020	2067/QĐ-UBND 31/10/2016; 2067/QĐ-UBND 31/10/2016	4.420	3.215	3.215	3.215	2.216	2.216		2.216	1.827	1.827		1.827	2.216	2.216	2.216		2.216	0	H Chợ Mới
19	Mẫu giáo Long Kiến (điểm chỉnh)	7480453	CM	6P+HTKT	2014-2017	1888/QĐ-UBND 28/10/2014	7.742	7.742	1.600	1.600	900	900		900	855	855		855	900	900	900		900	0	H Chợ Mới
20	MG Nhơn Mỹ đp (Mỹ An)	7611398	CM	02P+HTKT	2016-2020	2066/QĐ-UBND 31/10/2016; 2066/QĐ-UBND 31/10/2016	2.899	2.080	2.080	2.080	1.089	1.089		1.089					1.089	1.089	1.089		1.089	0	H Chợ Mới

1/9

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)		Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
							Tổng số	ĐTTT						XSKT	Tổng số	ĐTTT			XSKT	Tổng số	ĐTTT			XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
49	TH B Mỹ Hiệp dp (Tây Thương)		CM	CT 10p/SLMB/IVSGV/DOGV-HSHTKT	2016-2017	2060/QĐ-UBND 31/10/2016	2.736	2.029	2.029	2.029	506	506		506	506	506		506	506	506	506		506	0	H Chợ Mới	
50	THCS Mỹ Hiệp		CM	Xây mới 06P học+đia và văn hoá số P châu nông/CT 22P học đia 06P học đia	2016-2018	3071/QĐ-UBND 31/10/2016 1329/QĐ-UBND 03/05/2017	19.120	14.841	13.057	13.057	6.000	6.000	1.285	4.715	2.022	2.022		2.022	4.715	4.715	4.715	4.715	4.715	-1.285	H Chợ Mới	
51	MG Hòa An dp (An Mỹ)		CM	Xây mới 04 P học, CTPT, HTKT và TTB	2016-2018	3141/QĐ-UBND 31/10/2016 1326/QĐ-UBND 03/5/2017	8.056	5.328	5.328	5.328	2.395	2.295	2.295		886	886	886		1.595	1.595	1.595	1.595		-700	H Chợ Mới	
52	MG Hòa An (dp Bình Thạnh 1)		CM	Cải tạo 03 P học + CT nhà VS + HTKT	2016-2017	2056/QĐ-UBND 31/10/2016 160/QĐ-UBND 15/02/2017	1.161	959	959	959	96	96		96	95	95		95	96	96	96	96	96	0	H Chợ Mới	
53	TH A Hòa An đc (Bình Thạnh 1)		CM	Xây mới 01PNQ và văn hoá số p CN/CT 14P học, CTPT + HTKT, TTB	2016-2018	3142/QĐ-UBND 31/10/2016 1325/QĐ-UBND 03/5/2017	13.332	10.065	8.558	8.558	4.558	4.558		4.558	2.212	2.212		2.212	4.558	4.558	4.558	4.558	4.558	0	H Chợ Mới	
54	TH A Hòa An (dp An Thuận)		CM	CT 06p học, CT và xây mới nhà su OV, nhà su HS, HTKT	2016-2017	2065/QĐ-UBND 31/10/2016 159/QĐ-UBND 15/2/2017	1.679	1.241	1.241	1.241	259	259		259	124	124		124	259	259	259	259	259	0	H Chợ Mới	
55	MG Hòa An đc (Bình Quới)		CM	Xây mới 08P học và nhà P CN/CTPT+HTKT, TTB	2016-2017	3140/QĐ-UBND 31/10/2016 1322/QĐ-UBND 03/05/2017	21.484	15.831	13.604	13.604		0					0	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	H Chợ Mới	
56	TH C Hòa An (đc An Mỹ)		CM	Xây mới 06p học + 01 p học và văn hoá số p CN/CT 10p học, CTPT + HTKT, TTB	2016-2018	3081/QĐ-UBND 31/10/2016 607/QĐ-UBND 27/02/2017	18.000	14.252	12.000	12.000		0					0	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	H Chợ Mới	
57	MG Kiến Thành (đc mới)		CM	XD 6p SHC, p GDTX, p GDTX, cải tạo nhà VP+HT, CTPT, HTKT, TTB	2016-2018	2456/QĐ-UBND, 30/10/2015 1327/QĐ-UBND, 03/05/2017	27.455	19.206	18.679	18.679	1.450	1.450		1.450	950	950		950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	1.500	H Chợ Mới	
58	MG Kiến Thành (dp2)		CM	Hà tầng KT	2016-2017	392/QĐ-UBND, 25/09/2016 54/QĐ-UBND, 16/01/2017	703	594	594	594	59	59		59	59	59		59	59	59	59	59	59	0	H Chợ Mới	
59	TH A Kiến Thành (đc)		CM	XM 02p, nhà HQCT và văn hoá số p CN/CTPT + HTKT và TTB	2016-2018	688/QĐ-UBND 15/3/2016 640/QĐ-UBND 01/3/2017	20.206	16.146	15.948	15.948	1.300	1.300		1.300	405	405		405	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	1.600	H Chợ Mới	
60	TH A Kiến Thành (dp1)		CM	14p học, CTPT, HTKT	2016-2017	282/QĐ-UBND 09/3/2016 51/QĐ-UBND 16/01/2017	4.706	3.977	3.977	3.977	398	398		398	333	333		333	398	398	398	398	398	0	H Chợ Mới	
61	TH A Kiến Thành (dp2)		CM	Công trình phụ trợ	2016-2017	436/QĐ-UBND 30/3/2016 52/QĐ-UBND 16/01/2017	966	805	805	805	79	79		79	80	80		80	80	80	80	80	80	80	1	H Chợ Mới
62	TH C TT. Núi Sập (diêm phụ)		TS	04P học	2015-2018	3195/QĐ-UBND 27/10/2015 2410/QĐ-UBND 02/8/2017	10.441	7.988	7.781	7.781	1.658	1.658		1.658	1.649	1.649		1.649	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	952	H Thuận Sơn	
63	THCS Vĩnh Trạch		TS	22P.H+6P.BN+12P.CN + 10m HTKT và phụ trợ	2015-2019	1939/QĐ-UBND 30/10/2014	45.605	40.130	22.000	22.000	11.500	10.000		10.000	5.727	5.727		5.727	10.500	10.500	10.000	10.000	10.000	0	H Thuận Sơn	
64	MG Đình Mỹ (đc)		TS	Cải tạo, XD: VS0V, C/Pw, HTKT, TTB	2017	267/QĐ-UBND 03/2/2016 và 2821/QĐ-UBND 17/03/2017	6.038	5.177	4.931	4.931	500	500		500	196	196		196	993	993	993	500	493	493	H Thuận Sơn	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chú đầu tư								
						Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành chính	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn ngân sách tỉnh										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh						Tổng số	ĐTTT								XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
65	TH A Định Mỹ (dc)		TS	XD mới: 6P/NQ/QĐ-HC, QĐ-VT, P.CN/H, P.CN	2016-2018	2414/QĐ-UBND 10/10/2015; 544/QĐ-UBND 23/02/2017			26.359	19.540	15.000	15.000	4.403	3.803	3.803		3.854	3.854	3.533	321	4.896	4.896	4.496	3.803	693	693	H Thới Sơn			
66	TH A Định Mỹ (dp)		TS	12P học; P.CN/HQ, T.P.PV/HQ, C.áo mới; HTKT, T.Á	2016-2018	2417/QĐ-UBND 10/10/2015; 548/QĐ-UBND 23/02/2017			8.725	6.264	5.638	5.638	638	638	638		515	515	515		638	638	638	638		0	H Thới Sơn			
67	THCS Định Mỹ		TS	PBM,áo P.CN/C.áo phụ;HTKT,T.Á	2016-2018	2418/QĐ-UBND 10/10/2015; 549/QĐ-UBND 23/02/2017			22.000	17.545	13.400	13.400	3.900	3.400	3.400		3.107	2.853	2.853		3.838	3.838	3.338	3.338		-62	H Thới Sơn			
68	TH A Định Thành (dc Hòa Thạnh)		TS	C.áo: 10P+ P.CN, C.áo HTKT, T.Á	2017-2018	3110/QĐ-UBND và 585/QĐ-UBND 31/10/2016 và 27/02/2017			10.694	7.728	7.728	7.728	2.653	2.404	2.404		2.533	2.404	2.404		3.156	3.156	2.917	2.917		513	H Thới Sơn			
69	TH B Định Thành (dc Hòa Tân)		TS	P.NQ/TV+áo P.CN	2017-2018	3116/QĐ-UBND 31/10/2016; 841/QĐ-UBND 15/01/2017			11.397	8.584	8.584	8.584	3.919	3.619	3.619		3.512	3.413	3.413		4.044	4.044	3.744	3.619	125	125	H Thới Sơn			
70	THCS Định Thành		TS	Cải tạo 02 phòng học + 02 phòng chức năng; Xây mới 06 nhân học; Cải tạo 01 phòng học ngoại ngữ + 02 phòng chức năng	2016-2018	3087/QĐ-UBND 31/10/2016; 546/QĐ-UBND 23/02/2017			22.945	18.225	14.300	14.300	6.300	6.300	6.300		7.125	6.800	6.800		7.400	7.400	6.800	6.300	500	500	H Thới Sơn			
71	TH B Vĩnh Khánh (dc Vĩnh Hiệp)		TS	Xây mới 01 phòng học ngoại ngữ + 02 phòng chức năng; Cải tạo 11 C.áo L.áo; XD 06 PBM+TV+áo phòng chức năng; công trình phụ trợ + HTKT, T.Á	2017-2018	3351/QĐ-UBND ngày 23/11/2016; 606/QĐ-UBND ngày 27/02/2017			9.861	7.356	7.356	7.356	7.400	7.000	7.000		6.704	6.520	6.520		7.400	7.400	7.000	7.000	0	0	H Thới Sơn			
72	THCS Vĩnh Khánh		TS	Cấp: 05 P.NQ, N.áo GV, HTKT, T.Á	2016-2018	3049/QĐ-UBND 31/10/2016; 614/QĐ-UBND 27/02/2017			23.135	18.588	15.000	15.000	11.300	10.000	10.000		8.199	7.361	7.361		10.700	10.700	10.000	10.000	0	0	H Thới Sơn			
73	MG Tà Đảnh (dp)		TT	Xây mới: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H	2017-2018	5593/QĐ-UBND 24/10/2016			6.043	4.475	4.475	4.475	1.000	1.000	1.000		309	309	309		309	309	0	309	-691	-691	H Trí Tôn			
74	TH A Tà Đảnh (dc mới)		TT	Xây mới: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H	2017-2018	3055/QĐ-UBND 31/10/2016			9.073	7.024	7.024	7.024	1.321	1.321	1.321		0	0	0		1.721	1.721	1.721	1.721	400	400	H Trí Tôn			
75	TH C Tà Đảnh (dc)		TT	Xây mới: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H, C.áo: 02 P.CN/H	2017-2018	3063/QĐ-UBND 31/10/2016			11.756	8.732	8.732	8.732	3.732	3.732	3.732		3.406	3.406	3.406		3.732	3.732	3.732	3.732	0	0	H Trí Tôn			
76	THCS Tà Đảnh		TT	Xây mới 18 phòng học + 06 phòng học ngoại ngữ + 02 phòng chức năng; cải tạo 11	2017-2018	3064/QĐ-UBND 31/10/2016			42.000	26.797	24.117	24.117	15.000	15.000	15.000		8.516	8.516	8.516		16.900	16.900	16.900	16.900	1.900	1.900	H Trí Tôn			
77	TH A Vĩnh Chánh (điểm lẻ)		TS	Khai 07P, Phòng nghỉ giáo viên, HTKT, NBV, NQ	2016-2017	2442/QĐ-UBND 30/10/2015; 717/QĐ-UBND 07/03/2017			9.044	7.657	6.500	6.500	214	214	214		79	79	79		176	176	97	97	-117	-117	H Thới Sơn			
78	MG Thới Sơn (dc)		TB	Xây mới 10 phòng học + 02 phòng học ngoại ngữ + 02 phòng chức năng; cải tạo 11	2017-2018	3091/QĐ-UBND 31/10/2016; 833/QĐ-UBND 15/02/2017			21.846	17.255	15.611	15.611	5.721	5.721	5.721		5.545	5.545	5.545		6.120	6.120	5.721	5.721	176	176	5.545	5.545	0	H Tỉnh Biên
79	TH A Thới Sơn (dc Sơn Tây)		TB	Xây mới 12 phòng học + 01 phòng học ngoại ngữ + 02 phòng chức năng; cải tạo 11	2017-2018	2320/QĐ-UBND, 17/8/2016			21.683	16.822	13.524	13.524	6.067	6.067	6.067		3.585	3.585	3.585		6.345	6.345	5.011	5.011	-1.056	-1.056	H Tỉnh Biên			
80	THCS Đoàn Minh Huyền		TB	DT khu đất khoảng 14.381m2; xây mới 10 phòng học, 06 phòng học ngoại ngữ, cải tạo 11	2017-2018	3148/QĐ-UBND 31/10/2016; 1806/QĐ-UBND 14/6/2017			23.868	16.112	16.112	16.112	5.500	5.500	5.500		4.746	4.746	4.746		5.659	5.659	6.567	6.567	1.067	1.067	H Tỉnh Biên			
81	MG Tân Lợi (dc mới)		TB	Xây mới 02P/NQ, P.CN/H, P.CN	2016-2018	2282/QĐ-UBND, 12/8/2016			17.247	14.437	8.000	8.000	8.307	4.312	4.312		2.327	2.327	2.327		4.300	4.496	4.496	4.496	184	184	H Tỉnh Biên			
82	MG Tân Lợi (dp)		TB	CT04PH, HTKT	2018	1233/QĐ-UBND, 18/01/2016			1.221	1.035	1.035	1.035	91	91	91		91	91	91		91	91	91	91	0	0	H Tỉnh Biên			
83	MN Hoa Mai (dp)		TB	XD 01PH, HTKT	2018	3189/QĐ-UBND, 30/2/2016			1.804	1.521	1.770	1.520									151	151	151	151	151	151	H Tỉnh Biên			
84	TH B Tân Lợi (dp1)		TB	Cải tạo 02PH, NQGV, HS, NVSHS	2018	3615/QĐ-UBND, 18/01/2016			1.378	1.143	1.143	1.143	99	99	99		99	99	99		99	99	99	99	0	0	H Tỉnh Biên			
85	TH B Tân Lợi (Điểm phụ 2)		TB	Xây mới 02PH, CT04PH, NQGV, HS, NVSHS, HTKT	2017-2018	3188/QĐ-UBND 30/3/2016			2.198	1.677	1.677	1.677	589	589	589		76	76	76		589	589	589	589	0	0	H Tỉnh Biên			
86	THCS Phan Chu Trinh		TB	XD 02PH, P.áo HT, 6P/NQ, 4P, C.áo: 02P	2018-2020	1310/QĐ-UBND, 12/5/2016			31.009	22.759	16.774	16.774	10.174	9.761	9.761		3.517	3.517	3.517		9.270	8.388	8.388	8.388	-1.373	-1.373	H Tỉnh Biên			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018								227.275	149.992	174.951	132.335	24.165	24.165	2.000	22.165	8.078	8.078	362	7.716	34.963	39.912	39.912	3.285	36.627	15.747				
1	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi		P.Mỹ Hòa	24PH+ 6PBM+ 18P/NQ/QĐ-HC, P.CN/H, P.CN	16-19	1766/QĐ-UBND ngày 29/6/16			48.723	16.536	43.368	14.500									3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	TPLX			
2	Trường TH Trần Quốc Toản		P.Mỹ Hòa	Khai 02PH, C.áo: 02P/NQ/QĐ-HC, P.CN/H, P.CN	16-19	3124/QĐ-UBND 31/10/16			27.000	11.422	23.648	9.900									2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	TPLX			
3	TH B Tân An (dc Tân Hậu A2)		TC	Xây mới 10 phòng học + 02 phòng chức năng; cải tạo 11	2016-2018	3090/QĐ-UBND 31/10/2016			22.450	15.959	14.363	14.363	0	0	0						5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	TX Tân Châu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-ET	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Ngày quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư			
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMDT											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh
							Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
4	THCS Tân An		TC	Xây mới trường THCS Tân An + Khu phòng ăn gần hồ + Cầu tạo 16 phòng học di + xây	2016-2019	3089/QĐ-UBND 31/10/2016 1209/QĐ-UBND 21/04/2017	35.165	25.500	22.468	22.468		0				0			7.800	7.800	7.800		7.800	7.800	TX Tân Châu
5	THCS Khánh Hòa		CP		2016-2018	545/QĐ-UBND 21/02/2017	30.000	22.550	22.255	22.255	13.295	13.295		13.295	3.633	3.633	0	3.633	9.558	9.507	9.507	0	9.507	-3.788	H. Châu Phú
6	THPT Nguyễn Văn Hưởng		CM	XD lại học BM+HCNCT 18 p học tpCN, HTKT, TTR	2016-2019	2914/QĐ-UBND 25/10/2016	33.516	33.516	28.269	28.269	5.208	5.208		5.208	1.083	1.083		1.083	5.208	5.208	5.208		5.208	0	BQLDA ĐTXD & KVP TDT
7	THCS Hòa An		CM	Xây mới 08 P học+06 P học B&H và một số P CN, CT 12p học,CPT+HTKT	2016-2019	3081/QĐ-UBND 31/10/2016 831/QĐ-UBND 15/03/2017	30.421	24.509	20.580	20.580	5.662	5.662	2.000	3.662	3.362	3.362	362	3.000	6.947	6.947	6.947	3.285	3.662	1.285	H. Chợ Mới
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018						1.205.808	937.133	829.119	828.370	505.722	488.032	51.918	436.114	242.131	229.840	21.645	208.194	461.018	439.330	421.281	40.995	380.286	-66.751	
1	TH B Tân An (áp 1 ấp Tân Hậu A1)		TC	Xây dựng 04 phòng học + HTKT + NVS + Thỉnh bị	2017-2019	2306/QĐ-UBND 27/4/17	5.037	4.001	4.001	4.001	4.001	4.001		4.001	1.976	1.976		1.976	3.000	3.000	3.000		3.000	-1.001	TX Tân Châu
2	Tiểu Học B Tân An (diện phụ 2 ấp Tân Lập)		TC	06 phòng học + nhà vệ GV và HS; NVS GV và HS cũng như nhà bếp 2	2017-2019	3335/QĐ-UBND 29/05/17	6.139	4.953	5.702	4.953	4.900	4.900		4.900	2.225	2.225		2.225	4.000	4.000	4.000		4.000	-900	TX Tân Châu
3	Trường TH "C" Bình Hòa - Diêm chính (Phủ An 1)		CT	Khai HCQT + HTKT	2016-2018	2366/QĐ-UBND 03/8/2017	10.950	7.995	6.800	6.800	4.500	4.500	-	4.500	3.550	3.550		3.550	4.692	4.692	4.692	-	4.692	192	H. Châu Thành
4	Trường mẫu giáo Bình Hòa diện phụ (Bình Phú 2)		CT	04PH bộ môn + HTKT	2016-2018	459/QĐ-UBND 16/10/2017	11.885	8.264	8.264	8.264	8.200	8.200	-	8.200	3.400	3.400		3.400	7.058	7.058	7.058	-	7.058	-1.142	H. Châu Thành
5	Trường TH "A" An Hòa diêm chính (Bình An 2)		CT	02PH VUTYTRON + thư viện +PCN; Cải tạo 14PH, CT phụ trợ + HTKT	2018-2020	3053/QĐ-UBND 13/10/2017	20.696	14.648	8.264	8.264	5.500	5.500	-	5.500	2.900	2.900		2.900	3.536	3.536	3.536	-	3.536	-1.964	H. Châu Thành
6	Trường TH "A" An Hòa diện phụ (Bình An 1)		CT	04PH; Cải tạo 08PH, CT phụ trợ + HTKT	2018-2020	478/QĐ-UBND 26/10/2017	8.525	7.046	5.191	5.191	2.500	2.500	-	2.500	2.003	2.003		2.003	2.149	2.149	2.149	-	2.149	-351	H. Châu Thành
7	Trường TH "C" An Hòa diêm chính (An Phú)		CT	01PH NVS + thư viện + PCN; Cải tạo 11 PH + PCN; CT phụ trợ + HTKT	2018-2020	479/QĐ-UBND 26/10/2017	12.590	9.953	9.134	9.134	5.400	5.400	-	5.400	3.023	3.023		3.023	6.176	6.176	6.176	-	6.176	776	H. Châu Thành
8	Trường TH "C" An Hòa diện phụ (An Hòa)		CT	NVS GV+HX HS+HTKT	2019-2020	477/QĐ-UBND 26/10/2017	1.942	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	-	1.576	600	600		600	963	963	963	-	963	-613	H. Châu Thành
9	Trường THCS An Hòa		CT	06PH NVS + thư viện + PCN; Cải tạo 14PH-PCN; CT phụ trợ + HTKT	2018-2020	2252/QĐ-UBND 13/10/2017	21.411	16.900	14.400	14.400	6.239	6.239	-	6.239	3.232	3.232		3.232	4.384	4.384	4.384	-	4.384	-1.855	H. Châu Thành
10	Trường THCS Quận Cơ Thành	7612667	BH-CT	Xây mới 07PH+02PH bộ môn + thư viện + PCN; Cải tạo 11 PH + PCN; CT phụ trợ + HTKT	2016-2019	5183/QĐ-UBND 23/02/2017	30.600	23.122	13.675	13.675								6.000	2.000	2.000	-	2.000	2.000	H. Châu Thành	
11	Trường TH A Bình Hòa diêm chính (Phủ Hòa 1)	7612674	BH-CT	Xây mới 04 PH+TV+01 P.NN + một số P.CN; CT 20 PH + 3 HTKT	2017-2019	830/QĐ-UBND 15/03/2017	19.654	14.020	11.142	11.142								8.872	5.000	5.000	-	5.000	5.000	H. Châu Thành	
12	Trường THCS Cấn Đing	7595246	CD-CT	Xây mới 20 PH + 6 P. bộ môn + nhà P.CN; CT phụ + HTKT, TB	2016-2020	992/QĐ-UBND 30/03/2017	78.269	60.403	47.823	47.823								12.363	3.000	3.000	-	3.000	3.000	H. Châu Thành	
13	Trường MG Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh Quới)		CP	Xây mới 06 phòng học + nhà bếp + cầu đường chiếu sáng; cải tạo 1 số phòng học	2017-2019	3390/QĐ-UBND 31/10/2017	17.917	14.807	12.975	12.975	8.821	8.821	3.821	5.000	5.000	5.000	0	5.000	8.821	8.821	8.821	3.869	4.952	0	H. Châu Phú
14	Trường TH A Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh Hưng)		CP	Xây mới 18 phòng học + thư viện; cải tạo 06 phòng học; cải tạo nhà bếp	2017-2019	3042/QĐ-UBND 31/10/2017	19.893	16.440	15.211	15.211	7.962	7.962		7.962	3.168	3.168	0	3.168	6.162	6.162	6.162	0	6.162	-1.800	H. Châu Phú
15	Trường TH A Vĩnh Thạnh Trung (áp Vĩnh Quý)		CP	Xây mới nhà vệ sinh + cầu đường chiếu sáng; cải tạo 06 phòng học; cải tạo nhà bếp	2017-2019	2235/QĐ-UBND 30/10/2017	746	600	600	600	600	600	540	60	484	484	484		526	526	526	526		-74	H. Châu Phú
16	Trường TH B Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh Thuận)		CP	Xây mới 08 phòng học + 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + phòng chiếu phim	2017-2019	3304/QĐ-UBND 31/10/2017	20.852	17.255	14.097	14.097	4.800	4.800		4.800	1.492	1.492	0	1.492	2.300	2.300	2.300	0	2.300	-2.500	H. Châu Phú
17	Trường TH D Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh An)		CP	Xây mới 08 phòng học + 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + phòng chiếu phim	2017-2019	3303/QĐ-UBND 31/10/2017	24.707	19.388	16.711	16.711	6.000	6.000	500	5.500	1.862	1.862	0	1.862	4.700	4.700	4.700	500	4.200	-1.300	H. Châu Phú
18	Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung		CP	Xây mới 02 phòng học + 03 phòng học bộ môn + thư viện + cầu đường chiếu sáng	2017-2019	3301/QĐ-UBND 31/10/2017	19.194	15.747	15.747	15.747	11.200	11.200		11.200	599	599	0	599	1.000	1.000	1.000	0	1.000	-10.200	H. Châu Phú
19	Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung 2		CP	Xây mới 08 phòng học + 06 phòng học bộ môn + thư viện + cầu đường chiếu sáng	2017-2019	3054/QĐ-UBND 13/10/2017	26.348	20.738	20.738	20.738	2.915	2.915		2.915	947	947	947	0	2.915	3.515	3.515	948	2.567	600	H. Châu Phú
20	MG Hiệp Xương (đc mới Hiệp Thạnh)		PT	Xây mới 08 phòng học + 01 thư viện + cầu đường chiếu sáng	2018-2019	2923/QĐ-UBND 03/10/2017	17.760	13.735	12.362	12.362	10.347	10.347	4.647	5.700	4.637	4.637	0	4.637	8.364	8.364	8.364	2.664	5.700	-1.983	H. Phú Tân
21	MG Hiệp Xương (áp 2- Hiệp Hưng)		PT	Cải tạo 02 phòng học+HTKT+Công trình phụ trợ	2018	5851/QĐ-UBND 26/10/2017	632	494	494	494	494	494		494	454	454	454		494	494	494	494		0	H. Phú Tân

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Điểm đầu XD	Năng lực thực tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư				
						Số quyết định, nghị, thông, văn bản khác	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số	ĐITT						XSKT	Tổng số			ĐITT	XSKT	Tổng số	ĐITT			XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
22	MG Hiệp Xương (đp 1-Hiệp Thuận)		PT	CĐ tạo lập HTKT+ Công trình phụ trợ TTB	2018	5853/QĐ-UBND 26/10/2017			1.315	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	646	646	646	1.020	1.020	1.020	1.020			0	H Phát Tân	
23	TH A Hiệp Xương (do mới -Hiệp Thuận)		PT	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	3258/QĐ-UBND 30/10/2017			17.338	14.140	12.726	12.726	9.829	9.829	2.829	7.000	3.010	3.010	0	3.010	8.500	8.500	8.500	790	7.710	-1.329	H Phát Tân
24	TH A Hiệp Xương (đp1 Hiệp Trung)		PT	XĐ mới 04p học, nhà VS và HTKT+TTB	2018	5850/QĐ-UBND 26/10/2017			6.081	4.761	4.761	4.761	4.761	4.761	1.506	3.255	2.107	2.107	929	1.178	3.715	3.715	3.715	1.460	2.255	-1.046	H Phát Tân
25	TH A Hiệp Xương (đp2 Hiệp Thuận)		PT	CĐ tạo lập HTKT+ Công trình phụ trợ	2017-2019	5853/QĐ-UBND 26/10/2017			2.207	1.723	1.723	1.723	1.723	1.723	1.723	1.166	1.166	1.166		1.723	1.723	1.723	1.723			0	H Phát Tân
26	THCS Hiệp Xương		PT	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	3219/QĐ-UBND 27/10/2017			18.676	14.667	13.200	13.200	9.634	9.634	4.634	5.000	4.365	4.365	365	4.000	7.590	7.499	7.499	1.118	6.381	-2.135	H Phát Tân
27	MG Tấn Mỹ (do mới Tấn Bình)		CM	Xây mới 01p học, nhà VS và HTKT	2017-2019	7913/QĐ-UBND 02/10/2017			22.470	15.234	13.075	13.075	8.528	8.528	8.528	3.095	3.095	3.095	3.095	4.528	4.528	4.528	4.528			-4.000	H Chay Mới
28	MG Tấn Mỹ (đp Tấn Long)		CM	CT 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2019	2179/QĐ-UBND 30/10/2017			1.658	1.184	1.184	1.184	1.184	1.184	1.184	770	770	770		1.184	1.184	1.184	1.184			0	H Chay Mới
29	TH A Tấn Mỹ (do Tấn Hòa)		CM	Xây mới 01p học, nhà VS và HTKT	2017-2019	2178/QĐ-UBND 30/10/2017			10.848	8.075	8.075	8.075	6.075	6.075	6.075	1.863	1.863	1.863	3.575	3.575	3.575	3.575			-2.500	H Chay Mới	
30	TH A Tấn Mỹ (đp Tấn Bình)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2018	2127/QĐ-UBND 27/10/2017			1.631	1.172	1.172	1.172	1.132	1.132	1.132	496	496	496		1.172	1.172	1.172	1.172			40	H Chay Mới
31	TH A Tấn Mỹ (đp Tấn Hưng)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2018	2126/QĐ-UBND 27/10/2017			1.049	748	748	748	748	748	748	325	325	325	748	748	748	748			0	H Chay Mới	
32	TH C Tấn Mỹ (do Tấn Long)		CM	Xây mới 01p học, nhà VS và HTKT	2017-2018	2160/QĐ-UBND 30/10/2017			8.306	5.927	5.926	5.926	4.927	4.927	4.927	2.042	2.042	2.042	3.127	3.127	3.127	3.127			-1.800	H Chay Mới	
33	THCS Tấn Mỹ		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2020	2833/QĐ-UBND 23/09/2017			31.826	25.002	19.400	19.400	6.000	6.000	6.000	2.331	2.331	2.331	5.000	5.000	5.000	5.000			-1.000	H Chay Mới	
34	MG Long Kiến (do Long Hòa 1)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2018	1759/QĐ-UBND 11/09/2017			7.254	5.283	5.283	5.283	4.283	4.283	4.283	1.517	1.517	1.517	2.783	2.783	2.783	2.783			-1.500	H Chay Mới	
35	MG Long Kiến (đp Long Hòa 2)		CM	CT 02p học và HTKT	2017-2018	1863/QĐ-UBND 18/09/2017			2.118	1.519	1.519	1.519	1.519	1.519	1.519	0	0	0	1.519	1.519	1.519	1.519			0	H Chay Mới	
36	MG Long Kiến (đp Long Định)		CM	XĐ mới 04p học, HTKT, TTB	2017-2019	2118/QĐ-UBND 25/10/2017			6.806	4.876	4.876	4.876	4.876	4.876	4.876	1.736	1.736	1.736	3.076	3.076	3.076	3.076			-1.800	H Chay Mới	
37	TH A Long Kiến do (Long Định)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	2189/QĐ-UBND 30/10/2017			9.217	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	1.418	1.418	1.418	3.713	3.713	3.713	3.713			-3.000	H Chay Mới	
38	TH A Long Kiến (đp Long An)		CM	CT 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2018	2171/QĐ-UBND 30/10/2017			444	346	346	346	346	346	346	346	346	346	346	346	346	346			0	H Chay Mới	
39	THCS Long Kiến		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2020	2363/QĐ-UBND 03/08/2017			39.719	27.512	24.000	24.000	9.000	9.000	9.000	2.765	2.765	2.765	6.000	6.000	6.000	6.000			-3.000	H Chay Mới	
40	THPT Ung Văn Khiêm		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	3028/QĐ-UBND 11/10/2017			20.266	20.266	15.411	15.411	5.150	5.150	5.150	1.253	1.253	1.253	5.150	5.150	5.150	5.150			0	BQLDA BTKD & KVP/PTD	
41	MG Bình Phước Xuân (do)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	2176/QĐ-UBND 30/10/2017			10.029	7.810	7.810	7.810	500	500	500	0	0	0	2.500	2.500	2.500	2.500			2.000	H Chay Mới	
42	MG Bình Phước Xuân (đp Bình Quới)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	2187/QĐ-UBND 30/10/2017			7.688	5.316	5.316	5.316	4.816	4.816	4.816	0	0	0	2.816	2.816	2.816	2.816			-2.000	H Chay Mới	
43	MG Bình Phước Xuân (đp Bình Phú)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2017-2019	2125/QĐ-UBND 27/10/2017			3.932	2.299	2.299	2.299	500	500	500	400	400	400	1.100	1.100	1.100	1.100			600	H Chay Mới	
44	TH A Bình Phước Xuân (do Bình Trung)		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	3257/QĐ-UBND 30/10/2017			17.755	13.555	12.200	12.200	5.000	5.000	5.000	2.264	2.264	2.264	3.300	3.300	3.300	3.300			-1.700	H Chay Mới	
45	TH A Bình Phước Xuân (đp1 Bình Phú)		CM	XĐ mới 04p học, CT 04p học, HTKT và TTB	2018	2188/QĐ-UBND 30/10/2017			2.852	2.013	2.013	2.013	1.513	1.513	1.513	814	814	814	1.175	1.175	1.175	1.175			-338	H Chay Mới	
46	TH A Bình Phước Xuân (đp2 Bình Phú)		CM	XĐ mới 04p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	2169/QĐ-UBND 30/10/2017			3.442	2.287	2.287	2.287	500	500	500	363	363	363	1.300	1.300	1.300	1.300			800	H Chay Mới	
47	THCS Bình Phước Xuân		CM	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018-2019	3256/QĐ-UBND 30/10/2017			22.443	17.664	15.800	15.800	5.500	5.500	5.500	2.027	2.027	2.027	3.000	3.000	3.000	3.000			-2.500	H Chay Mới	
48	TH Tây Phú (do Phú Thạnh)		TS	Xây mới 02p học, nhà VS và HTKT	2018	6221/QĐ-UBND 10/8/2017			10.973	8.714	8.714	8.714	6.314	6.314	6.314	5.714	5.714	5.714	6.414	6.414	6.414	6.414			0	H Thoi Sơn	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số	ĐITT				XSQT	Tổng số	ĐITT		XSQT	Tổng số			ĐITT	XSQT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
49	TH Tây Phú (đp Phú Hòa)		TS	Cấp: 07/VSHĐ; XD mới 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018	5160/QĐ-UBND 28/09/2017	2.689	2.138	2.138	2.138	2.338	2.138	2.138	1.766	1.609		1.609	2.423	2.423	2.123		2.123	-15	H Thái Sơn	
50	THCS Tây Phú		TS	Xây mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT; Cấp: 12 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	2249/QĐ-UBND 23/07/2017	26.659	19.992	15.993	15.993	14.689	13.689	13.689	7.569	6.571		6.571	13.889	13.889	12.689		12.689	-1.000	H Thái Sơn	
51	TH A Vọng Đông (đc Sơn Lập)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	6222/QĐ-UBND 10/8/2017	13.447	10.933	10.932	10.932	9.212	7.932	7.932	5.726	5.726		5.726	9.132	9.132	7.932		7.932	0	H Thái Sơn	
52	TH A Vọng Đông (đp Sơn Thành)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018	6220/QĐ-UBND 07/8/2017	3.951	3.174	3.174	3.174	3.474	3.174	2.991	183	1.758	1.553	1.370	183	3.467	3.467	3.167	2.984	183	-7	H Thái Sơn
53	TH B Vọng Đông (đc Sơn Hòa)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	2810/QĐ-UBND 22/09/2017	18.325	13.605	12.244	12.244	8.944	8.244	8.244	6.637	5.939		5.939	11.094	11.094	10.244		10.244	2.000	H Thái Sơn	
54	THCS Vọng Đông (đc)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	6227/QĐ-UBND 23/10/2017	14.507	12.245	12.240	12.240	8.840	8.240	2.000	6.240	4.701	4.291		4.291	7.040	7.040	6.240		6.240	-2.000	H Thái Sơn
55	THCS Vọng Đông (đp)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	5996/QĐ-UBND 19/10/2017	8.604	6.976	6.976	6.976	6.576	5.976	3.000	2.976	4.667	4.359	2.383	1.976	6.576	6.576	5.976	4.000	1.976	0	H Thái Sơn
56	MG Phú Thuận đc (Kính Đào)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	6221/QĐ-UBND 10/8/2017	7.691	6.399	6.399	6.399	6.639	6.399	500	5.899	2.028	1.748		1.748	4.666	4.666	4.386		4.386	-2.013	H Thái Sơn
57	MG Phú Thuận đp (Hòa Tây A)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	5868/QĐ-UBND 26/9/2017	2.601	2.039	2.039	2.039	2.149	2.039		2.039	1.676	1.545		1.545	2.154	2.154	1.974		1.974	-65	H Thái Sơn
58	MG Phú Thuận đp (Hòa Tây B)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	5862/QĐ-UBND 26/9/2017	3.088	2.387	2.387	2.387	2.507	2.387	739	1.648	1.507	1.363		1.363	2.593	2.593	2.383	735	1.648	-4	H Thái Sơn
59	TH Phú Thuận đc (Hòa Tây A)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	6216/QĐ-UBND 10/8/2017	10.848	8.861	8.861	8.861	9.229	8.859	998	7.861	4.241	3.870	695	3.175	7.291	7.291	6.831	970	5.861	-2.028	H Thái Sơn
60	TH Phú Thuận đp (Kính Đào)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2018	5911/QĐ-UBND 28/9/2017	1.242	991	991	991	1.056	991		991	369	298		298	1.071	1.071	991		991	0	H Thái Sơn
61	TH Phú Thuận đp (Hòa Tây B)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	6213/QĐ-UBND 10/8/2017	2.819	2.283	2.283	2.283	2.442	2.282	999	1.283	811	656	511	145	2.435	2.435	2.275	992	1.283	-7	H Thái Sơn
62	THCS Phú Thuận		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	3220/QĐ-UBND 27/10/2017	19.723	15.120	13.608	13.608	12.858	12.708	600	12.108	4.703	4.280		4.280	7.447	7.447	6.907		6.907	-5.801	H Thái Sơn
63	TH Vọng Thê đc (Tân Vọng)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	2323/QĐ-UBND 02/8/2017	17.697	13.846	12.461	12.461	12.666	12.461	500	11.961	5.996	5.374		5.374	11.611	11.611	10.961		10.961	-1.500	H Thái Sơn
64	TH Vọng Thê đp (Tân Hiệp)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2018	6212/QĐ-UBND 10/8/2017	2.754	2.238	2.238	2.238	2.328	2.238		2.238	922	832		832	2.364	2.364	2.234		2.234	-4	H Thái Sơn
65	THCS Vọng Thê		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	2739/QĐ-UBND 14/9/2017	19.571	15.366	13.829	13.829	13.739	13.529	500	13.029	5.671	5.137		5.137	11.152	11.152	10.472		10.472	-3.057	H Thái Sơn
66	TH B Vĩnh Chánh đc (Tây Bình B)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2018	6219/QĐ-UBND 10/8/2017	11.075	8.809	8.809	8.809	9.409	8.809	500	8.309	3.936	3.533	477	3.056	7.486	7.486	6.786	477	6.309	-2.023	H Thái Sơn
67	TH B Vĩnh Chánh đp (Tây Bình B)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2018	5863/QĐ-UBND 28/9/2017	1.766	1.349	1.349	1.349	1.549	1.349		1.349	1.367	1.230		1.230	1.529	1.529	1.349		1.349	0	H Thái Sơn
68	TH B Vĩnh Chánh đp (Tây Bình C)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2018	6215/QĐ-UBND 10/8/2017	2.329	1.853	1.853	1.853	2.053	1.853		1.853	1.197	1.068		1.068	2.033	2.033	1.843		1.843	-10	H Thái Sơn
69	THCS Vĩnh Chánh		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	3188/QĐ-UBND 25/10/2017	21.060	17.100	15.387	15.387	15.687	14.987	500	14.487	6.125	5.183		5.183	12.535	12.535	11.535		11.535	-3.452	H Thái Sơn
70	MG Bình Thành đc (Nam Huế)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	6217/QĐ-UBND 10/8/2017	7.460	6.153	6.153	6.153	5.253	4.653	2.000	2.653	3.482	3.190	1.969	1.221	5.103	5.103	4.653	2.000	2.653	0	H Thái Sơn
71	MG Bình Thành đp (Bình Thành)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2019	6218/QĐ-UBND 10/8/2017	3.511	2.828	2.828	2.828	2.300	2.000		2.000	1.015	832		832	3.121	2.028	2.028		2.028	28	H Thái Sơn
72	TH A Bình Thành đc (Nam Huế)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2020	2826/QĐ-UBND 22/9/2017	18.245	14.279	12.851	12.851	9.651	8.851	2.000	6.851	6.065	5.269	2.329	2.940	10.180	10.180	9.180	2.329	6.851	329	H Thái Sơn
73	TH A Bình Thành đp (Tây Huế)		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2018-2019	2824/QĐ-UBND 05/7/2017	561	450	450	450	500	450		450	282	242		242	510	510	450		450	0	H Thái Sơn
74	THCS Bình Thành		TS	Cấp: 13, VSQT, HTKT; XD mới: 06 P. huyện, 15, VSQT, HTKT	2017-2020	1988/QĐ-UBND 27/6/2017	19.386	15.231	13.708	13.708	8.577	7.877	2.877	5.000	5.800	5.214	2.737	2.477	8.777	8.777	7.877	2.877	5.000	0	H Thái Sơn

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HBND ngày 19/7/2018)		Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư		
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh						
							Tổng số	ĐTTT						XSKT	Tổng số	ĐTTT			XSKT	Tổng số	ĐTTT			XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
75	MG An Bình đ (Phú Hiệp)		TS	Xây dựng mới: 06 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng (phòng học, nhà ăn, sân chơi, sân bóng)	2018-2020	2811/QĐ-UBND 22/9/2017	15.266	11.061	9.955	9.955	10.705	9.955	500	9.455	5.108	4.518	4.518	8.355	8.355	7.455	7.455	-2.500	H Thái Sơn		
76	MG An Bình đ (Sơn Hiệp)		TS		2018-2019	5859/QĐ-UBND 28/9/2017	962	759	759	759	859	759		759	759	674		674	859	859	759	759	0	H Thái Sơn	
77	MG An Bình đ (Phú Bình)		TS		2017-2019	5861/QĐ-UBND 28/9/2017	4.268	3.167	3.167	3.167	3.667	3.167	500	2.667	1.893	1.763	1.763	3.430	3.430	3.130	463	2.667	-37	H Thái Sơn	
78	TH An Bình đ (Phú Hiệp)		TS		2017-2020	5132/QĐ-UBND 20/10/2017	15.694	12.128	10.915	10.915	11.665	10.915	500	10.415	5.019	4.270	445	3.825	9.700	9.700	8.860	445	8.415	-2.055	H Thái Sơn
79	TH An Bình đ (Sơn Hiệp)		TS		2017-2019	5867/QĐ-UBND 28/9/2017	3.928	3.194	3.194	3.194	3.594	3.194	500	2.694	3.353	3.119	500	2.619	3.444	3.444	3.194	500	2.694	0	H Thái Sơn
80	TH An Bình đ (Phú Bình)		TS		2017-2019	5866/QĐ-UBND 28/9/2017	4.217	3.350	3.350	3.350	3.750	3.350	500	2.850	2.156	1.868	411	1.457	3.640	3.640	3.340	490	2.850	-10	H Thái Sơn
81	THCS An Bình		TS		2017-2020	6226/QĐ-UBND 23/10/2017	6.972	5.795	5.795	5.795	6.295	5.795	500	5.295	3.270	3.031	3.031	5.674	5.674	5.274	5.274	-521	H Thái Sơn		
82	MG Mỹ Phú Đông đ (Tân Phú)		TS		2017-2019	6224/QĐ-UBND 18/8/2017	7.042	5.254	5.254	5.254	5.504	5.254	500	4.754	2.540	2.290	171	2.119	4.255	4.255	3.925	171	3.754	-1.329	H Thái Sơn
83	MG Mỹ Phú Đông đ (Tân Đông)		TS		2017-2018	6214/QĐ-UBND 10/8/2017	3.611	2.878	2.878	2.878	2.538	2.378	2.378	1.347	1.193	1.193	1.193	2.578	2.578	2.378	2.378	0	H Thái Sơn		
84	TH Mỹ Phú Đông đ (Tân Mỹ)		TS		2017-2020	6225/QĐ-UBND 10/8/2017	12.871	10.433	10.433	10.433	10.903	10.433	500	9.933	4.400	3.940	250	3.690	8.436	8.436	7.807	250	7.557	-2.626	H Thái Sơn
85	MG Lương Phú (đc An Nhơn)		TT	Xây mới: 08P học, bếp, sân P.CN; Cao: 02 P.CN, Cr. chuyên HTKT	2018-2019	9853/QĐ-UBND 27/10/2017	14.152	11.377	11.377	11.377	4.000	4.000	4.000	4.208	4.208	0	4.208	5.500	5.500	5.500	5.500	1.500	H Trí Tôn		
86	MG Lương Phú (đp Sà Lớn)		TT	Xây mới: 02P học, GV, VHS, VSGV, HTKT	2019	9854/QĐ-UBND 27/10/2017	2.913	2.215	2.215	2.215	2.206	2.206	2.206	1.495	1.495	0	1.495	2.206	2.206	2.206	2.206	0	H Trí Tôn		
87	THCS Lương Phú		TT	Xây mới: 08P học, 06PBM, TV, sân P.CN	2018-2019	3268/QĐ-UBND 30/10/2017	23.747	19.626	17.663	17.663	7.000	7.000	7.000	5.775	5.775	0	5.775	7.500	7.500	7.500	7.500	500	H Trí Tôn		
88	MN Lương An Trà (đc Giồng Cát)		TT	Xây mới: 08P học, 05 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng, công trình sân chơi	2018-2020	5810/QĐ-UBND 25/10/2017	14.847	11.851	11.851	11.851	6.000	6.000	6.000	4.792	4.792	0	4.792	7.000	7.000	7.000	7.000	1.000	H Trí Tôn		
89	MN Lương An Trà (đp Ninh Phước)		TT	Xây mới: 02P học, HTKT, T.đ	2020	9842/QĐ-UBND 26/10/2017	3.968	3.937	3.937	3.937	3.937	3.937	3.937	1.398	1.398	0	1.398	2.600	2.600	2.600	2.600	-1.337	H Trí Tôn		
90	TH B Lương An Trà (đc Giồng Cát)		TT	Xây mới: 06 phòng học, 01P.đ học, TV, sân P.CN	2018-2020	3266/QĐ-UBND 30/10/2017	22.109	16.896	15.206	15.206	5.000	5.000	5.000	4.745	4.745	0	4.745	6.500	6.500	6.500	6.500	1.500	H Trí Tôn		
91	TH B Lương An Trà (đp Phú Lâm)		TT	Xây mới: 06 phòng học, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh học sinh và sân	2020	10100/QĐ-UBND 30/10/2017	2.035	1.605	1.605	1.605	1.605	1.605	1.605	1.089	1.089	0	1.089	1.605	1.605	1.605	1.605	0	H Trí Tôn		
92	THCS Lương An Trà		TT	Xây mới: 12P học, 06 PBM, TV, sân P.CN, HTKT	2018-2020	3267/QĐ-UBND 30/10/2017; 2451/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	37.983	31.085	26.000	26.000	2.000	2.000	2.000	1.293	1.293	0	1.293	3.500	3.500	3.500	3.500	1.500	H Trí Tôn		
93	MN Hoa Mai (đc mới)		TB	Xây mới: 06P học, P.CN, bếp, TB, HTKT	2017-2019	3236/QĐ-UBND 30/10/2017	20.935	14.863	13.000	13.000	4.500	4.000	4.000	2.121	2.121	2.121	2.121	3.950	4.000	4.000	4.000	0	H Tinh Biên		
94	TH B Tân Lợi (đc)		TB	Xây mới: 02P học, P.CN, CT 10 PH, TB, HTKT	2017-2018	4841/QĐ-UBND 31/10/2017	8.358	6.199	6.199	6.199	7.199	6.199	6.199	3.508	3.508	3.508	3.508	6.950	6.199	6.199	6.199	0	H Tinh Biên		
95	MN Nhơn Hưng (đc Sóc Hào Sơn)		TB	Xây mới: 02 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng; sân chơi, sân tennis	2018-2019	4072/QĐ-UBND 26/9/2017	7.283	5.824	4.303	4.303	1.336	1.336	500	836	836	836	500	336	3.785	2.277	2.277	500	1.777	941	H Tinh Biên
96	MN Nhơn Hưng (đp Tây Hưng)		TB	Xây mới: 01 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng	2019	4074/QĐ-UBND 26/9/2017	7.184	5.425	5.200	5.200	5.200	5.200	1.000	4.200	1.775	1.775	45	1.730	5.359	5.200	5.200	1.000	4.200	0	H Tinh Biên
97	MN Nhơn Hưng (đp Trung Bắc Hưng)		TB	Xây mới: 02P học, HTKT, T.đ	2018-2019	4071/QĐ-UBND 26/9/2017	3.284	2.524	2.524	2.524	3.284	2.524	1.000	1.524	971	971	971	2.355	2.524	2.524	1.000	1.524	0	H Tinh Biên	
98	TH A Nhơn Hưng (đc Tây Hưng)		TB	Xây mới: 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + nhà ăn + các phòng chức năng	2018-2019	4547/QĐ-UBND 02/10/2017	10.313	8.287	7.327	7.327	2.418	2.418	1.000	1.418	2.594	2.594	2.594	2.594	5.764	2.594	2.594	1.000	1.594	176	H Tinh Biên
99	TH A Nhơn Hưng (đp Tây Hưng)		TB	Xây mới: 04 P học, nhà VS; XD mới: 01P học, P.đ học, R.đ	2019	3987/QĐ-UBND 18/9/2017	1.759	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.000	327	891	891	891	0	1.297	1.327	1.327	1.000	327	0	H Tinh Biên
100	THCS Nguyễn Sinh Sắc		TB	Xây mới: 06 phòng học bộ môn + thư viện + các phòng chức năng; sân chơi	2018-2020	2823/QĐ-UBND 22/9/2017	24.408	17.517	9.000	9.000	6.519	6.519	1.000	5.519	2.096	2.096	2.096	2.547	4.017	4.017	1.000	3.017	-2.502	H Tinh Biên	



Phụ lục 2c

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018
CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC

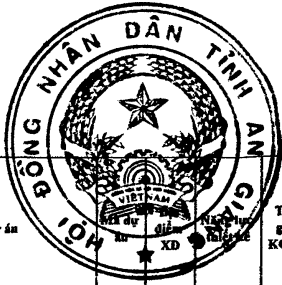
(Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết)
(Biểu kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Điểm khởi đầu XD	Ngày ban hành quyết định	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Đơn vị tính: Triệu đồng				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
											Tổng số	ĐTTT		XSCT	Tổng số			ĐTTT	XSCT			Tổng số	ĐTTT	XSCT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Chương trình Kiến cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học						91.173	22.733	108.736	28.942	82.772	22.481	-	22.481	49.805	12.042	-	12.042	83.033	83.033	22.733	-	12.733	252	
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						0	0	24.299	6.209	1.100	1.100	0	1.100	1.013	1.013	0	1.013	1.100	1.100	1.100	0	1.100	0	
1	Huyện An Phú						0	0	17.514	4.824	750	750	0	750	750	750	0	750	750	750	750	0	750	0	
	* Mầm non						0	0	4.042	1.162	200	200	0	200	200	200	0	200	200	200	200	0	200	0	
(1)	Trường Mẫu giáo Phú Hữu		xã Phú Hữu	4 phòng học	2018-2019				4.042	1.162	200	200		200	200	200	0	200	200	200	200	0	200	0	
	* Tiểu học						0	0	13.472	3.662	550	550	0	550	550	550	0	550	550	550	550	0	550	0	H An Phú
(1)	Trường Tiểu học C Phú Hội (điểm chính)		xã Phú Hội	8 phòng học	2018-2019				5.149	1.639	200	200		200	200	200	0	200	200	200	200	0	200	0	
(2)	Trường Tiểu học A Nhơn Hội (điểm chính)		xã Nhơn Hội	6 phòng học	2018-2019				3.587	887	150	150		150	150	150		150	150	150	150		150	0	H An Phú
(3)	Trường Tiểu học A Phú Hữu		xã Phú Hữu	4 phòng học	2018-2019				2.240	440	100	100		100	100	100		100	100	100	100		100	0	H An Phú
(4)	Trường Tiểu học B Phú Hữu		xã Phú Hữu	4 phòng học	2018-2019				2.496	696	100	100		100	100	100		100	100	100	100		100	0	H An Phú
2	* Huyện Tri Tôn						0	0	6.785	1.385	350	350	0	350	263	263	0	263	350	350	350	0	350	0	
	* Tiểu học						0	0	6.785	1.385	350	350	0	350	263	263	0	263	350	350	350	0	350	0	
(1)	Trường Tiểu học Lạc Quới (điểm Kênh T5)		xã Lạc Quới	5 phòng học	2018-2019				2.752	502	150	150		150	119	119		119	150	150	150		150	0	H Tri Tôn
(2)	Trường Tiểu học A Núi Tô (điểm Tô Thuận)		xã Núi Tô	7 phòng học	2018-2019				4.033	883	200	200		200	144	144		144	200	200	200		200	0	H Tri Tôn
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN						91.173	22.733	84.436	22.733	81.672	21.381	-	21.381	48.792	11.029	-	11.029	81.933	81.933	21.633	-	21.633	252	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2018						91.173	22.733	84.436	22.733	81.672	21.381	0	21.381	48.792	11.029	0	11.029	81.933	81.933	21.633	0	21.633	252	
1	Huyện An Phú			53			43.431	11.031	40.190	11.030	38.339	10.169	0	10.169	28.404	7.094	0	7.094	38.361	38.361	10.281	0	10.281	112	
	Mầm non			16			19.102	5.102	17.702	5.102	16.367	4.847	0	4.847	11.740	3.871	0	3.871	16.422	16.422	4.902	0	4.902	55	
(1)	Trường Mẫu giáo Nhơn Hội (điểm chính)		xã Nhơn Hội	4	2017-2018	3633/QĐ-UBND 27/02/2017	5.895	1.495	5.455	1.495	4.320	1.440		1.440	2.269	939		939	4.375	4.375	1.495		1.495	55	H An Phú
(2)	Trường Mẫu giáo Phú Hữu		xã Phú Hữu	4	2018-2019	3282/QĐ-UBND 29/9/2017	4.362	1.162	4.042	1.162	3.842	962		962	3.196	846		846	3.842	3.842	962		962	0	H An Phú
(3)	Trường Mẫu giáo Quốc Thái (điểm phụ)		xã Quốc Thái	4	2017-2018	3283/QĐ-UBND 29/9/2017	4.267	1.067	3.947	1.067	3.947	1.067		1.067	3.323	943		943	3.947	3.947	1.067		1.067	0	H An Phú
(4)	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hội Đông (điểm phụ)		xã Vĩnh Hội Đông	4	2017-2018	2947/QĐ-UBND 01/9/2017	4.578	1.378	4.258	1.378	4.258	1.378		1.378	2.952	1.143		1.143	4.258	4.258	1.378		1.378	0	H An Phú
	Tiểu học			37			24.329	5.929	22.488	5.928	21.972	5.322	0	5.322	16.664	3.223	0	3.223	21.939	21.939	5.379	0	5.379	57	
(1)	Trường Tiểu học A Phú Hội		xã Phú Hội	6	2017-2018	3301/QĐ-UBND 30/9/2017	4.012	1.012	3.712	1.012	3.712	1.012		1.012	3.377	762		762	3.712	3.712	1.012		1.012	0	H An Phú
(2)	Trường Tiểu học C Phú Hội (điểm phụ 1)		xã Phú Hội	3	2017-2018	2544/QĐ-UBND 11/7/2017	1.680	180	1.530	180	1.530	180		180	1.404	180		180	1.530	1.530	180		180	0	H An Phú
(3)	Trường Tiểu học C Phú Hội (điểm chính)		xã Phú Hội	8	2018-2019	2560/QĐ-UBND 1/7/2017	5.539	1.639	5.149	1.639	5.039	1.439		1.439	3.394	295		295	4.949	4.949	1.439		1.439	0	H An Phú
(4)	Trường Tiểu học A Nhơn Hội (điểm phụ)		xã Nhơn Hội	2	2017-2018	2902/QĐ-UBND 18/8/2017	1.298	298	1.198	298	1.198	298		298	1.055	298		298	1.198	1.198	298		298	0	H An Phú

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Tổng số	ĐTTT			XSKT	Tổng số
(5)	Trường Tiểu học A Nhơn Hội (điểm chính)		xã Nhơn Hội	6	2018-2019	3189/QĐ-UBND 18/9/2017	3.887	887	3.587	887	3.437	737	737	1.808	422	422	3.437	3.437	737	737	0	H An Phú	
(6)	Trường Tiểu học A Phú Hữu		xã Phú Hữu	4	2018-2019	2945/QĐ-UBND 01/9/2017	2.440	440	2.240	440	2.140	340	340	1.368	270	270	2.140	2.140	340	340	0	H An Phú	
(7)	Trường Tiểu học B Phú Hữu		xã Phú Hữu	4	2018-2019	3284/QĐ-UBND 29/9/2017	2.696	696	2.496	696	2.396	596	596	1.882	276	276	2.396	2.396	596	596	0	H An Phú	
(8)	Trường Tiểu học B Vĩnh Hội Đông (điểm chính)		xã Vĩnh Hội Đông	4	2017-2018	2558/QĐ-UBND 11/7/2017	2.777	777	2.577	777	2.520	720	720	2.376	720	720	2.577	2.577	777	777	57	H An Phú	
2	Thị xã Tân Châu			10			14.595	4.195	13.555	4.195	13.393	4.132	0	4.132	7.719	2.698	0	2.698	13.555	13.555	4.195	0	0
	Mầm non			10			14.595	4.195	13.555	4.195	13.393	4.132	0	4.132	7.719	2.698	0	2.698	13.555	13.555	4.195	0	0
(1)	Trường MG Vĩnh Xương (điểm phụ 1)		xã Vĩnh Xương	3	2018-2019	5234/QĐ-UBND 31/10/2017 1220/QĐ-UBND	3.577	1.177	3.337	1.177	3.238	1.177	1.177	1.764	830	830	3.337	3.337	1.177	1.177	63	0	
(2)	Trường MG Vĩnh Xương (điểm phụ 2)		xã Vĩnh Xương	6	2017-2018	4313/QĐ-UBND 29/8/2017 5220/QĐ-UBND 23/10/2017	6.235	1.435	5.755	1.435	5.755	1.435	1.435	3.471	1.195	1.195	5.755	5.755	1.435	1.435	0	TX Tân Châu	
(3)	Trường MG Phú Lộc (điểm chính)		xã Phú Lộc	2	2018-2019	5236/QĐ-UBND 31/10/2017 1269/QĐ-UBND 21/03/2018	2.400	800	2.240	800	2.240	800	800	1.091	191	191	2.240	2.240	800	800	0	TX Tân Châu	
(4)	Trường MG Phú Lộc (điểm phụ)		xã Phú Lộc	2	2017-2018	4314/QĐ-UBND 29/8/2017 5219/QĐ-UBND 23/10/2017	2.383	783	2.223	783	2.160	720	720	1.393	482	482	2.223	2.223	783	783	63	TX Tân Châu	
3	Huyện Trĩ Tôn			20			12.406	2.406	11.406	2.407	11.056	2.056	0	2.056	6.186	1.021	0	1.021	11.056	11.056	2.056	0	0
	Tiểu học			20			12.406	2.406	11.406	2.407	11.056	2.056	0	2.056	6.186	1.021	0	1.021	11.056	11.056	2.056	0	0
(1)	Trường Tiểu học Lạc Quới (điểm chính)		xã Lạc Quới	4	2017-2018	9798/QĐ-UBND 25/10/2017	2.542	542	2.342	542	2.342	542	0	542	1.269	542	542	2.342	2.342	542	542	0	H Trĩ Tôn
(2)	Trường Tiểu học Lạc Quới (điểm Kênh T5)		xã Lạc Quới	5	2018-2019	9799/QĐ-UBND 25/10/2017	3.002	502	2.752	502	2.602	352	0	352	1.217	-	2.602	2.602	352	352	0	H Trĩ Tôn	
(3)	Trường Tiểu học A Núi Tô (điểm Tô Thuận)		xã Núi Tô	7	2018-2019	9706/QĐ-UBND 25/10/2017	4.383	883	4.033	883	3.833	683	0	683	1.607	-	3.833	3.833	683	683	0	H Trĩ Tôn	
(4)	Trường Tiểu học B Núi Tô (điểm chính)		xã Núi Tô	2	2017-2018	9800/QĐ-UBND 25/10/2017	1.199	199	1.099	199	1.099	199	0	199	993	199	199	1.099	1.099	199	199	0	H Trĩ Tôn
(5)	Trường Tiểu học B Núi Tô (Bò Kênh)		xã Núi Tô	2	2017-2018	9797/QĐ-UBND 25/10/2017	1.280	280	1.180	280	1.180	280	0	280	1.100	280	280	1.180	1.180	280	280	0	H Trĩ Tôn
4	Huyện Tịnh Biên			13	0		20.741	5.101	19.285	5.101	18.984	5.024	0	5.024	6.483	216	0	216	18.961	18.961	5.101	77	0
	Mầm non			13	0		13.971	3.331	13.015	3.331	12.614	3.254	0	3.254	4.809	199	0	199	12.691	12.691	3.331	77	0
(1)	Trường Mẫu giáo An Nông		xã An Nông	2	2017-2018	3988/QĐ-UBND 18/9/2017	1.954	354	1.902	354	1.794	354	354	501	-	0	1.794	1.794	354	354	0	H Tịnh Biên	
(2)	Trường Mẫu giáo An Phú		xã An Phú	2	2017-2018	3986/QĐ-UBND 18/9/2017	1.978	138	1.794	138	1.578	138	138	391	-	0	1.578	1.578	138	138	0	H Tịnh Biên	
(3)	Trường Mầm non Tuổi Ngọc		xã An Phú	5	2017-2018	4530/QĐ-UBND 19/10/2017	5.877	1.877	5.477	1.877	5.400	1.800	1.800	2.750	181	181	5.477	5.477	1.877	1.877	77	H Tịnh Biên	
(4)	Trường Mẫu giáo Văn Giáo		xã Văn Giáo	4	2017-2018	3989/QĐ-UBND 18/9/2017	4.162	962	3.842	962	3.842	962	962	1.167	18	18	3.842	3.842	962	962	0	H Tịnh Biên	
	Tiểu học			10			6.770	1.770	6.270	1.770	6.270	1.770	0	1.770	1.674	17	0	17	6.270	6.270	1.770	0	0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				
																			Tổng số				ĐTTT	XSKT	Tổng số	ĐTTT	XSKT
(1)	Trường TH An Nông		xã An Nông	4	2018-2019	5104/QĐ-UBND 30/10/2017	2.750	750	2.550	750	2.550	750	750	542	-	0	2.550	2.550	750	750	0	H Tĩnh Biên					
(2)	Trường TH A An Phú		xã An Phú	4	2018-2019	5105/QĐ-UBND 30/10/2017	2.760	760	2.560	760	2.560	760	760	534	17	17	2.560	2.560	760	760	0	H Tĩnh Biên					
(3)	Trường TH B An Phú		xã An Phú	2	2018-2019	5106/QĐ-UBND 30/10/2017	1.260	260	1.160	260	1.160	260	260	598	-	0	1.160	1.160	260	260	0	H Tĩnh Biên					



Phụ lục 2d
KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CUỐI NĂM 2018
ĐÓI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết)
(Biểu kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Danh mục dự án				Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)		Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư			
							TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
													Tổng số	ĐTTT	XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
TỔNG SỐ																									
	CÔNG TRÌNH THƯỜNG CHO CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA CẤP THẨM QUYỀN						516.332	260.110	352.762	210.010	202.740	157.125	-	157.125	104.497	92.320	-	92.320	191.782	187.899	155.426	-	155.426	-1.699	
	Huyện Thoại Sơn						7.739	5.993	7.064	5.893	6.493	5.893	-	5.893	3.276	3.276	-	3.276	5.240	6.193	5.893	-	5.893	-	
							3.493	2.000	3.071	2.000	2.600	2.000	-	2.000	1.526	1.526	-	1.526	2.300	2.300	2.000	-	2.000	-	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến Vĩnh An - Vĩnh Tây	7633179	VTr	3203,43m	2016-2018	1713/QĐ-UBND 23/5/2017	1.422	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	526	526		526	1.000	1.000	1.000		1.000	0	H Thoại Sơn
2	Nâng cấp tuyến bờ nam Vĩnh Tây (đoạn từ kênh NCNG - ranh Tây Phú)		VP	3224m	2016-2018	1624/QĐ-UBND 17/5/2017	2.071	1.000	2.071	1.000	1.600	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.300	1.300	1.000		1.000	0	H Thoại Sơn
	Huyện Phú Tân						1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	-	1.000	-		
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Bắc Cái Dầm		PT		2018	11371/QĐ-UBND 30/12/2016	185	185	185	185	185	185		185		-			185	185		185	0	H Phú Tân	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hậu Giang 1 (đoạn từ bưu cục xã đến cầu Cái Dầm)		PT	160m	2018	11373/QĐ-UBND 30/12/2016	175	175	175	175	175	175		175		-			175	175		175	0	H Phú Tân	
3	Xây dựng công chào xã nông thôn mới		PT		2018	11370/QĐ-UBND 30/12/2016	246	246	246	246	246	246		246		-			246	246		246	0	H Phú Tân	
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường (thuộc xã Tân Hoà)		PT	4683m	2018	11372/QĐ-UBND 30/12/2016	394	394	394	394	394	394		394		-			394	394		394	0	H Phú Tân	
	Huyện Châu Phú						2.248	1.995	1.995	1.995	1.995	1.995	-	1.995	852	852	-	852	1.995	1.995	1.995	-	1.995	-	
1	Lăng nhựa đường bãi Mỹ Chánh			1.200 m	2017	2251/QĐ-UBND 31/10/2017	1.253	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	478	478		478	1.000	1.000	1.000		1.000	0	H Châu Phú
2	Bê tông đường giao thông ấp Bình Hòa			1.000 m	2017	1898/QĐ-UBND 05/09/2017	498	498	498	498	498	498		498	184	184		184	498	498	498		498	0	H Châu Phú
3	Ván phòng một cửa xã Bình Thủy					1900/QĐ-UBND 05/09/2017	497	497	497	497	497	497		497	190	190		190	497	497	497		497	0	H Châu Phú
	Huyện Tịnh Biên						998	998	998	898	898	898	-	898	898	898	-	898	945	898	898	-	898	-	
1	Xây dựng kho trữ số UBND xã Núi Voi			267m	2017-2018	6774/QĐ-UBND 11/11/2016	998	998	998	898	898	898		898	898	898		898	945	898	898		898	0	H Tịnh Biên
ĐÓI ỨNG CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA:																									
							508.593	254.117	345.698	204.117	196.247	151.232	-	151.232	101.221	89.043	-	89.043	186.542	181.706	149.533	-	149.533	-1.699	
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:						493.116	252.609	334.115	202.639	195.219	150.356	-	150.356	100.477	88.451	-	88.451	182.374	178.584	148.729	-	148.729	-1.627	
	a) Thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện Thoại Sơn						141.098	109.817	133.638	109.825	60.122	52.736	-	52.736	25.488	25.488	-	25.488	57.338	57.338	52.736	-	52.736	-	Huyện Thoại Sơn
1	Sửa chữa tuyến tây Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ cầu Mỹ Giang đến cầu Ba Bần)		Thọai Giang, Định Mỹ	9800m + cầu Bắc Thọai	2017-2020	7019/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2595/QĐ-UBND 06/4/2018	12.287	9.916	12.062	9.916	4.000	4.000		4.000	2.632	2.632		2.632	4.566	4.566	4.420		4.420	420	H Thoại Sơn
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây kênh Bốn Tổng (Ông Cò) đoạn từ cầu Bui Trung Ôn đến ranh Thoại Sơn - Vĩnh Thạnh		Vinh Khách	3751m	2017-2020	7020/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2593/QĐ-UBND 06/4/2018	7.655	5.732	7.533	5.733	3.000	3.000		3.000	1.735	1.735		1.735	2.746	2.746	2.746		2.746	-254	H Thoại Sơn
3	Sửa chữa tuyến bờ nam Đồn Đông (Đoạn từ ranh Thoại Sơn - Long Xuyên đến cầu Bui Trung Ôn)		Vinh Cảnh, Vinh Khách, Phú Thuận	8633m + cầu Hương Điền	2017-2020	7021/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2594/QĐ-UBND 06/4/2018	14.224	11.103	13.147	11.103	6.300	5.500		5.500	2.701	2.701		2.701	5.063	5.063	5.019		5.019	-481	H Thoại Sơn
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ 15 (đoạn từ ĐT 943 đến cầu số 3)		Vong Đông	2340m + cầu số 2	2017-2020	6228/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2633/QĐ-UBND 06/4/2018	10.556	8.183	10.184	8.184	5.000	5.000		5.000	874	874		874	3.302	3.302	3.302		3.302	-1.698	H Thoại Sơn
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ 15 (đoạn từ cầu số 3 đến công Sơn Hiệp 1)		Vong Đông, An Bình	3800m + cầu số 3 + NC cầu Múi Trôi	2017-2020	7017/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2634/QĐ-UBND 06/4/2018	10.665	8.091	10.092	8.092	5.450	5.420		5.420	1.853	1.853		1.853	5.789	5.789	5.179		5.179	-241	H Thoại Sơn
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ 15 (đoạn từ công Sơn Hiệp 1 đến ĐT 947)		An Bình	3400m + cầu VDNT + cầu kênh 3	2017-2020	7018/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2631/QĐ-UBND 06/4/2018	12.178	9.430	11.431	9.431	5.400	5.400		5.400	2.450	2.450		2.450	5.400	5.400	5.400		5.400	0	H Thoại Sơn

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư					
						TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh									
												Tổng số	ĐTTT			XSKT	Tổng số	ĐTTT			XSKT				
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến bờ nam kênh Đôn Đông (đoạn từ cầu Bùi Trung On đến Đôn Kênh H)		Vinh Khánh	4200m	2017-2020	7027/QB-UBND 26/9/2017 và 2629/QB-UBND 06/4/2018	8.572	6.277	8.277	6.277	3.000	3.000	3.000	1.740	1.740	1.740	2.755	2.755	2.755	-245	H Thoại Sơn				
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ té Thanh Niên (đoạn từ cầu Mạc Cẩn Đến lớn - cầu sắt ngang kênh Đôn Đông)		Vinh Chánh	4600m + cầu	2017-2020	7028/QB-UBND 26/9/2017 và 2591/QB-UBND 06/4/2018	14.243	11.159	13.565	11.160	6.723	5.023	5.023	2.337	2.337	2.337	6.769	6.769	5.364	5.364	341	H Thoại Sơn			
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến Đôn Núi Chóc Nặng Gù (đoạn từ ĐT 943 - cầu Mỹ Giang)		Vọng Đông	2600m + cầu	2017-2020	7022/QB-UBND 26/9/2017 và 2632/QB-UBND 06/4/2018	10.626	8.274	9.771	8.275	5.500	4.500	4.500	2.469	2.469	2.469	4.705	4.705	4.209	4.209	-291	H Thoại Sơn			
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến Đôn Núi Chóc Nặng Gù (đoạn từ cầu Mỹ Giang - cầu Vinh Nhuận)		Mỹ Phú Đông, Vinh Phú	9000m	2017-2020	7023/QB-UBND 26/9/2017 và 2597/QB-UBND 06/4/2018	13.942	11.144	13.178	11.144	6.600	5.000	5.000	2.315	2.315	2.315	5.663	5.663	5.000	5.000	0	H Thoại Sơn			
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mạc Cẩn Đến lớn (Đoạn từ Xổ Lách đến ranh Vinh Khánh - Vinh Chánh)		Vinh Khánh	1100m + cầu	2017-2020	7024/QB-UBND 26/9/2017 và 2592/QB-UBND 06/4/2018	8.399	6.443	7.550	6.443	2.769	2.119	2.119	1.335	1.335	1.335	2.959	2.959	2.852	2.852	733	H Thoại Sơn			
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mạc Cẩn Đến lớn (Đoạn từ ranh Vinh Khánh - Vinh Chánh đến cầu TT. Phú Hòa)		Vinh Chánh, Phú Hòa	7900m	2017-2020	7025/QB-UBND 26/9/2017 và 2630/QB-UBND 06/4/2018	13.669	10.909	12.809	10.910	5.089	3.689	3.689	2.065	2.065	2.065	5.029	5.029	4.130	4.130	441	H Thoại Sơn			
13	Sửa chữa tuyến tây Bờ Ao (đoạn từ ĐT 943 - cầu Phú Thuận)		Phú Hòa, Phú Thuận	8200m	2017-2020	7026/QB-UBND 26/9/2017 và 2596/QB-UBND 06/4/2018	4.082	3.156	4.039	3.157	1.291	1.085	1.085	983	983	983	2.592	2.592	2.360	2.360	1.275	H Thoại Sơn			
	h) Đối ứng Chương trình MTOG xây dựng nâng tầm một phân bộ cho các xã điểm						352.018	142.792	200.477	92.814	135.097	97.620	-	97.620	74.989	62.964	125.036	121.246	95.993	-	95.993	(1.627)	-		
	Huyện Châu Phú						30.041	18.046	28.039	16.321	15.888	15.888	-	15.888	8.575	8.575	-	8.575	27.769	16.241	16.241	-	16.241	353	-
	xã Vĩnh Thạnh Trung						3.589	1.708	3.589	1.708	1.355	1.355	-	1.355	1.322	1.322	-	1.322	3.801	1.708	1.708	-	1.708	353	H Châu Phú
1	Cầu giao thông nông thôn Kênh 1		Vinh Thạnh Trung	4,55m x 45m	2017	2082/QB-UBND 29/09/2017	3.589	1.708	3.589	1.708	1.355	1.355	1.355	1.322	1.322	1.322	3.801	1.708	1.708	1.708	353	H Châu Phú			
	Bình Chánh						5.127	4.073	4.671	3.703	3.623	3.623	-	3.623	3.232	3.232	-	3.232	3.703	3.623	3.623	-	3.623	-	-
1	Lăng nhựa tuyến Tây kênh 7		Bình Chánh	4,9km	2017	2014/QB-UBND 29/09/2017	4.995	3.985	4.541	3.623	3.623	3.623	3.623	3.232	3.232	3.232	3.623	3.623	3.623	3.623	0	H Châu Phú			
2	Kéo đường nước sạch tuyến Tây kênh 7		Bình Chánh	700m	2017	2015/QB-UBND 29/09/2017	132	88	130	80	-	-	-	-	-	0	80	-	-	-	0	H Châu Phú			
	Bình Mỹ						6.336	5.274	5.996	4.796	4.796	4.796	-	4.796	-	-	-	5.276	4.796	4.796	-	4.796	-	-	
1	Lăng nhựa đường Nam Kênh Đình (đoạn QL 91 - kênh Đình)		Bình Mỹ	540m	2017	2017/QB-UBND 29/09/2017	4.648	3.846	4.372	3.497	3.497	3.497	3.497	-	-	-	3.847	3.497	3.497	3.497	0	H Châu Phú			
2	Lăng nhựa đường Nam kênh Đình (đoạn mương tổng ống - Cầu mương Năm trị)		Bình Mỹ	998m	2017	2018/QB-UBND 29/09/2017	1.688	1.428	1.624	1.299	1.299	1.299	1.299	-	-	-	1.429	1.299	1.299	1.299	0	H Châu Phú			
	xã Khánh Hòa						10.261	4.065	9.055	3.196	3.196	3.196	-	3.196	1.929	1.929	-	1.929	10.261	3.196	3.196	-	3.196	-	-
1	Nâng cấp mở rộng đường Bắc Cây Sung		Khánh Hòa	2280m x 5m, lề 0,75x2	2017	2019/QB-UBND 29/09/2017	4.997	132	4.269	120	120	120	120	120	120	120	4.997	120	120	120	0	H Châu Phú			
2	Xây dựng Cầu sắt cây Sung		Khánh Hòa	30,7m, tải 8T	2017	2080/QB-UBND 29/09/2017	1.653	685	1.503	623	623	623	623	623	623	623	1.653	623	623	623	0	H Châu Phú			
3	Xây dựng Cầu Thơm Rơm		Khánh Hòa	5m x 36m	2017	2081/QB-UBND 29/09/2017	3.611	3.248	3.283	2.453	2.453	2.453	2.453	1.186	1.186	1.186	3.611	2.453	2.453	2.453	0	H Châu Phú			
	xã Ô Long VT						4.728	2.926	4.728	2.918	2.918	2.918	-	2.918	2.092	2.092	-	2.092	4.728	2.918	2.918	-	2.918	-	-
	Lăng nhựa Tuyến Đôn kênh 10 (Kênh Đáo - Cầu Tháo)		Ô Long VT	4km	2017	2083/QB-UBND 29/09/2017, 2615/QB-UBND	4.728	2.926	4.728	2.918	2.918	2.918	2.918	2.092	2.092	2.092	4.728	2.918	2.918	2.918	0	-			
	Huyện Thoại Sơn						130.562	42.786	83.008	41.932	59.111	35.866	-	35.866	42.497	30.557	-	30.557	56.230	35.866	-	35.866	-	-	
	xã Định Mỹ						9.723	3.639	7.765	3.639	3.261	2.639	-	2.639	2.639	2.639	-	2.639	3.261	3.261	2.639	-	2.639	0	-
1	Nâng cấp tuyến giao thông bờ bắc kênh Mỹ Giang - bờ đông kênh ranh Định Mỹ - Mỹ Phú Đông (đoạn từ C35+00 đến cuối tuyến)		Định Mỹ	1876m	2017-2018	149/QB-UBND 29/9/2017	2.987	1.262	2.390	1.262	1.561	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.561	1.561	1.262	1.262	0	H Thoại Sơn			
2	Tuyến bờ tây kênh Thốt Nốt (đoạn từ tây Rạch Giá Long Xuyên đến ranh Định Mỹ - Vĩnh Phú)		Định Mỹ	2367m	2017-2018	150/QB-UBND 29/9/2017	3.026	1.251	2.421	1.251	1.554	1.251	1.251	1.251	1.251	1.251	1.554	1.554	1.251	1.251	0	H Thoại Sơn			

2/

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)		Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư					
						TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh								
												Tổng số	ĐTTT	XSKT			Tổng số	ĐTTT			XSKT				
3	Nâng cấp tuyến giao thông bờ bắc kênh Mỹ Giang - bờ đông kênh ranh Định Mỹ - Mỹ Phú Đông (đoạn từ C17+68,5 đến C35+00)	7537875	ĐM	1731,5m	2015-2018	201/QB-UBND ngày 27/10/2014	3.710	1.146	2.954	1.146	146	146	146	146	146	146	146	146	0	H Thoại Sơn					
	Xã Định Thành						10.069	3.631	6.687	3.377	3.989	3.377	-	3.377	3.377	3.377	3.989	3.989	3.377	-	-				
1	Tuyến bờ tây kênh H (đoạn từ TL 943 ranh Thoại Sơn - Vĩnh Thạnh)		Định Thành	3.540m	2017-2018	585/QB-UBND ngày 17/03/2017	5.074	1.535	3.743	2.454	2.741	2.454	2.454	2.454	2.454	2.454	2.741	2.454	2.454	0	H Thoại Sơn				
2	Tuyến bờ tây lộ 4 Định Thành (đoạn từ TL 943 - kênh RG-LX)		Định Thành	2.797m	2017-2018	12/QB-UBND ngày 29/9/2017	4.995	2.096	2.944	923	1.248	923	923	923	923	923	1.248	1.248	923	0	H Thoại Sơn				
	Xã Vĩnh Khánh						9.879	5.611	7.903	5.611	6.936	5.611	-	5.611	4.767	4.767	6.599	6.599	5.611	-	-				
1	Xây dựng tuyến bờ Bắc kênh đôn Dong (đoạn từ Đổng Kênh H đến Km2+00)		Vĩnh Khánh	2000m	2017-2018	146/QB-UBND ngày 29/9/2017	3.369	1.920	2.695	1.920	2.594	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	2.257	2.257	1.920	0	H Thoại Sơn				
2	Xây dựng tuyến bờ Bắc kênh đôn Dong (đoạn từ Km2+00 đến cầu Búi Tròn Ôn)		Vĩnh Khánh	2200m	2017-2018	147/QB-UBND ngày 29/9/2017	2.733	1.475	2.186	1.475	1.748	1.475	1.475	1.430	1.430	1.430	1.748	1.748	1.475	0	H Thoại Sơn				
3	Xây dựng tuyến bờ Bắc kênh đôn Dong (đoạn từ cầu Búi Tròn Ôn đến ranh Vĩnh Khánh - Vĩnh Chánh)		Vĩnh Khánh	2000m	2017-2018	148/QB-UBND ngày 29/9/2017	3.777	2.216	3.022	2.216	2.594	2.216	2.216	1.417	1.417	1.417	2.594	2.594	2.216	0	H Thoại Sơn				
	Xã Phú Thuận						8.312	1.319	6.649	1.319	2.810	1.319	-	1.319	1.627	1.135	-	1.135	2.810	2.810	1.319	-	-		
1	Xây dựng tuyến bờ Bắc Đôn Dong (đoạn từ ranh Vĩnh Chánh - Phú Thuận đến cầu Phú Thuận)	8E+06	PTH	1160m	2017-2018	155/QB-UBND ngày 28/9/2017	1.971	74	1.577	74	272	74			-		272	272	74	0	H Thoại Sơn				
2	Sửa chữa tuyến lộ bờ tây kênh Phú Tây (đoạn từ Nam Đôn Dong đến Km2+00)		PTH	2000m	2018-2020	149/QB-UBND ngày 24/9/2017	2.518	252	2.014	252	1.163	252			252	744	252		252	0					
3	Sửa chữa tuyến lộ bờ tây kênh Phú Tây (đoạn từ Km2+00 đến kênh Cái Sắn)		PTH	2530m	2018-2020	150/QB-UBND ngày 25/9/2017	3.823	993	3.058	993	1.375	993			993	883	883		993	0					
	Xã Vọng Thê						15.778	6.455	9.616	6.455	9.233	6.455	-	6.455	5.228	4.709	-	4.709	7.419	8.038	6.261	-	(194)		
1	Nâng cấp mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: ĐT 943 - cầu ranh VT-AB)		Vọng Thê	2.700m	2017-2018	194/QB-UBND ngày 28/9/2017; 229/QB-UBND ngày 10/11/2017; 77/QB-UBND ngày 09/09/2018	4.609	1.680	3.637	1.680	2.818	1.680			1.680	2.198	1.679		1.679	2.199	2.818	1.680	0	H Thoại Sơn	
2	Xây dựng tuyến bắc Ba Thê Mới (đoạn từ ĐT 947 đến cầu ngang chợ Ốc Eo)		VTTh	2340m	2018-2020	212/QB-UBND ngày 11/10/2017; 77/QB-UBND ngày 06/04/2018	3.695						-									0			
3	Xây dựng tuyến Vành đai Núi Tượng - kênh Sơn tiếp (đoạn từ kênh Ba Thê Mới - kênh Đèo)	7656081	VTTh	2300m	2018-2020	213/QB-UBND ngày 13/10/2017; 77/QB-UBND ngày 04/02/2018	3.898	2.130	3.118	2.130	3.197	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.359	2.359	2.130		2.130	0			
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: ĐT943 đến cầu ranh Mỹ Hiệp Sơn)		VTTh	1700 m	2018-2019	78/QB-UBND ngày 13/04/2018	3.576	2.645	2.861	2.645	3.218	2.645			900	900		900	2.861	2.861	2.451		2.451	-194	
	Xã Tây Phú					369/QB-UBND ngày 29/9/2017 và 372/QB-UBND ngày 11/11/2017	9.314	3.517	7.450	3.517	5.219	2.410	-	2.410	3.461	2.093	-	2.093	5.860	5.860	3.232	-	3.232	822	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến tây Mướp Ván - Càng Dừa (đoạn từ cầu Tây Bình đến Km2+00)		Tây Phú	2.000m	2017-2018	370/QB-UBND ngày 29/9/2017	3.266	982	2.612	982	1.635	982			982	665	665		665	1.022	1.022	697		697	-285
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (đoạn từ Km2+00 đến Km4+00)	7666944	TP	2000m	2018-2020	370/QB-UBND ngày 29/9/2017	3.360	749	2.688	749	2.905	749			749	2.117	749		749	2.688	2.688	749		749	0
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (đoạn từ Km4+00 đến kênh ranh Lăng)	7661931	TP	1515m	2018-2020	371/QB-UBND ngày 29/9/2017	2.688	1.786	2.150	1.786	679	679			679	679	679		679	2.150	2.150	1.786		1.786	1.107
	Xã Vọng Đông					180/QB-UBND ngày 29/9/2017 và 180/QB-UBND ngày 13/04/2018	8.941	3.052	4.993	2.452	4.770	2.452	-	2.452	3.963	2.452	-	2.452	4.770	4.770	2.452	-	2.452	-	
1	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê mới (đoạn từ cầu Giang Thành đến cầu dây văng Vọng Đông - Mỹ Phú Đông)		Vọng Đông	1500m	2017-2018	174/QB-UBND ngày 29/9/2017	2.700	600					-									0	H Thoại Sơn		
2	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê mới (đoạn từ cầu nhà máy Ủi Hiền đến Km2+00)		VD	2000m	2018-2020	171/QB-UBND ngày 29/9/2017	3.337	800	2.670	800	2.447	800			800	2.079	800		800	2.447	2.447	800		800	0
3	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê mới (đoạn từ Km2+00 đến Cự BVTV)	7661875	VD	856m	2018-2020	171/QB-UBND ngày 29/9/2017	1.459	640	1.167	640	1.167	640			640	872	640		640	1.167	1.167	640		640	0
4	Nâng cấp tuyến bờ nam Mỹ Giang (đoạn từ Đổng Núi Chóc Nặng Gò đến cầu Tám Khết B)		VD	1172m	2018-2020	170/QB-UBND ngày 29/9/2017	1.445	1.012	1.156	1.012	1.156	1.012			1.012	1.012	1.012		1.012	1.156	1.156	1.012		1.012	0
	Xã Vĩnh Chánh						8.500	1.676	3.742	1.676	3.742	1.676	-	1.676	2.674	851	-	851	3.742	3.742	1.676	-	1.676	-	-
1	Xây dựng tuyến bờ Đổng Mạc cận Dền nhỏ (Đoạn từ ĐT 77 đến kênh Xẻo Chác)		Vĩnh Chánh	2500m	2017-2018	215/QB-UBND ngày 29/9/2017	1.551						-									0	H Thoại Sơn		
2	Xây dựng tuyến bờ Bắc kênh Đôn Dong (đoạn từ ranh Vĩnh Chánh - Phú Thuận đến cầu Thanh Niên)		VC	1100m	2018-2020	216/QB-UBND ngày 29/9/2017	2.272						-									0			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018			Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh						
											Tổng số	ĐTTT		XSKT	Tổng số			ĐTTT	XSKT					
3	Xây dựng tuyến bờ Bắc kênh Đôn Dong (đoạn từ cầu Thanh Niên đến cầu ranh Vĩnh Chánh - Vĩnh Khánh)		VC	2700m	2018-2020	51/QĐ-UBND 09/4/2018	4.677	1.676	3.742	1.676	3.742	1.676	1.676	2.674	851	851	3.742	3.742	1.676	1.676	0			
	Xã Bình Thành					-	17.908	6.562	14.327	6.562	13.022	6.562	-	6.562	12.084	6.562	-	6.562	12.404	12.404	6.562	-	6.562	H Thoại Sơn
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Huê (đoạn từ kênh D đến Km2+00)		Bình Thành	2.000m	2017-2018		3.277	1.134	2.622	1.134	1.317	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134	1.317	1.317	1.134	1.134	0	H Thoại Sơn		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Huê (đoạn từ Km2+00 đến kênh B)	7655985	BT	2168,8m	2018-2020	210/QĐ-UBND 25/9/2017; 05/QĐ-UBND 04/01/2018	4.027	1.436	3.222	1.436	3.222	1.436	1.436	1.436	3.018	1.436	1.436	3.069	3.069	1.436	1.436	0		
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến bờ Nam Thoại Giang 3 (đoạn từ kênh RGLX - Km2+00)	7680422	BT	2047,5m	2018-2020	233/QĐ-UBND 24/10/2017; 65/QĐ-UBND 09/03/2018	4.388	2.190	3.510	2.190	3.510	2.190	2.190	3.248	2.190	2.190	3.308	3.308	2.190	2.190	0			
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến bờ Nam Thoại Giang 3 (đoạn từ Km2+00 - Km4+00)	7679623	BT	1949m	2018-2020	232/QĐ-UBND 26/10/2017; 66/QĐ-UBND 12/03/2018	3.389	1.441	2.712	1.441	2.712	1.441	1.441	2.541	1.441	1.441	2.567	2.567	1.441	1.441	0			
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến bờ Nam Thoại Giang 3 (đoạn từ Km4+00 - cầu sắt Kiên Hải)	7679624	BT	1790,5m	2018-2020	231/QĐ-UBND 25/10/2017; 67/QĐ-UBND 13/03/2018	2.827	361	2.261	361	2.261	361	361	2.143	361	361	2.143	2.143	361	361	0			
	Xã An Bình						12.175	1.987	4.951	1.987	3.646	1.987	-	1.987	1.927	1.221	-	1.221	3.646	3.646	1.987	-	1.987	H Thoại Sơn
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến vành đai Núi Trại (Đoạn từ cầu Núi Trại đến Km2+00)		An Bình	2000m	2017-2018	04/QĐ-UBND 29/9/2017	3.262	978	2.610	978	1.305	978	978	363	363	363	1.305	1.305	978	978	0	H Thoại Sơn		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến vành đai Núi Trại (Đoạn từ Km2+00 đến cầu Vành đai Núi Trại)		AB	1400m	2018-2020	08/QĐ-UBND 30/10/2017	2.637						-								0			
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp vắn - Càng Dừa (đoạn từ cầu ranh VT - AB đến Km2+00)		AB	2000m	2018-2020	12/QĐ-UBND 30/10/2017	3.350						-								0			
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp vắn - Càng Dừa (đoạn từ Km2+00 đến cầu Tây Bình)	7659961	AB	1510,96m	2018-2020	16/QĐ-UBND 30/10/2017; 19/QĐ-UBND 03/4/2018	2.926	1.009	2.341	1.009	2.341	1.009	1.009	1.564	858	858	2.341	2.341	1.009	1.009	0			
	Xã Mỹ Phú Đông						8.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng tuyến bờ nam kênh Mỹ Phú Đông (đoạn từ tây Núi Chóc Năng Gò đến Km2+00)	7657226	MPĐ	2000m	2017-2018	116/QĐ-UBND 29/9/2017; 1144/QĐ-UBND 14/11/2017	2.215														0			
2	Xây dựng tuyến bờ nam kênh Mỹ Phú Đông (đoạn từ Km2+00 đến ranh Mỹ Phú Đông - An Bình)		MPĐ	1063m	2018-2020	117/QĐ-UBND 29/9/2017	1.186														0			
3	Xây dựng tuyến bờ Nam kênh Trường Tiền (đoạn từ ranh Tây Phú - Mỹ Phú Đông đến Km1+500)		MPĐ	1500m	2018-2020	129/QĐ-UBND 27/10/2017	1.826														0			
4	Xây dựng tuyến bờ Nam kênh Trường Tiền (đoạn từ Km1+500 đến kênh Núi Chóc Năng Gò)		MPĐ	1557,38m	2018-2020	130/QĐ-UBND 27/10/2017	1.709														0			
5	Xây dựng tuyến tây Núi Chóc Năng Gò (đoạn từ KDC Tân Phú đến ranh Mỹ Phú Đông - Vĩnh Phú)		MPĐ	1745,80m	2018-2020	131/QĐ-UBND 27/10/2017	1.952														0			
	Xã Thoại Giang						11.075	5.317	8.925	5.317	2.483	1.358	-	1.358	730	730	-	730	1.730	1.730	730	-	730	(628)
1	Nâng cấp và mở rộng lán nhựa lộ GTNT tuyến bờ bắc Ba Thê Mới (đoạn từ cầu Huyện đến cầu Giang Thành)	7550353	TG	2015-2017	1935m	200/QĐ-UBND 30/10/2015	2.761	737	2.107	737	628	737	737	109	109	109	109	109	109	109	-628			
2	Nâng cấp mở rộng tuyến bờ nam kênh Mỹ Giang (đoạn từ cầu Mỹ Giang đến cầu Tám Khết B)	7596720	TG	5972,5m	2016-2018	3807/QĐ-UBND ngày 08/07/2016; 556/QĐ-UBND 14/08/2016	8.314	4.580	6.818	4.580	1.855	621	621	621	621	621	1.621	1.621	621	621	0			
	Thị xã Tân Châu						26.752	11.906	29.656	11.906	17.340	10.024	-	10.024	6.701	6.701	-	6.701	11.906	11.671	11.671	-	11.671	1.647
	Xã Tân An						15.537	5.453	17.891	5.453	8.577	4.895	-	4.895	4.177	4.177	-	4.177	5.453	5.218	5.218	-	5.218	323
1	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT Tân Hòa B - Tân Hòa C		Tân An	2.596m	2017-2018	850/QĐ-UBND 29/09/2017	3.469	892	4.206	892	4.673	991	991	873	873	873	892	892	892	892	-99	TX Tân Châu		
2	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT Tân Phú B - A1 - A2		Tân An	5.800m	2017-2018	954/QĐ-UBND 31/10/2017	4.185	842	4.499	842	642	642	642	302	302	302	842	842	842	842	200			
3	Đường bờ sông Tân Hòa B		Tân An	900m	2017-2018	956/QĐ-UBND 31/10/2017	1.234	584	1.280	584	384	384	384	384	384	384	584	584	584	584	200			
4	Đường cộ rạch Ông Tà - Mười Quảng (Km0+00 đến Km1+850)		Tân An	1.950m	2017-2018	958/QĐ-UBND 31/10/2017	4.276	1.768	4.301	1.533	1.276	1.276	1.276	1.276	1.276	1.276	1.768	1.533	1.533	1.533	257			
5	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hậu A1		Tân An	96m2	2017-2018	960/QĐ-UBND 31/10/2017	121	109	418	228	228	228	228	153	153	153	109	109	109	109	-119			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chú dẫn từ			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
											Tổng số	ĐTTT		XSKT	Tổng số		ĐTTT	XSKT							
6	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Phú B		Tân An	96m2	2017-2018	962/QĐ-UBND 31/10/2017	124	112	416	228	228	228	105	105	105	112	112		112	-116					
7	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Lợi		Tân An	96m2	2017-2018	964/QĐ-UBND 31/10/2017	437	228	418	228	228	228	205	205	205	228	228		228	0					
8	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Lập		Tân An	99,48m2	2017-2018	966/QĐ-UBND 31/10/2017	305	228	416	228	228	228	220	220	220	228	228		228	0					
9	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hậu A2		Tân An	96m2	2017-2018	968/QĐ-UBND 31/10/2017	447	228	457	228	228	228	217	217	217	228	228		228	0					
10	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hoà B		Tân An	96m2	2017-2018	970/QĐ-UBND 31/10/2017	480	228	584	228	228	228	219	219	219	228	228		228	0					
11	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hoà C		Tân An	127m2	2017-2018	972/QĐ-UBND 31/10/2017	459	234	896	234	234	234	223	223	223	234	234		234	0					
	Xã Châu Phong						4.262	2.000	4.470	2.000	4.967	1.333	-	1.333	777	777	-	777	2.000	2.000	2.000	-	2.000	667	TX Tân Châu
1	Nâng cấp lộ GTNT Long An-Châu Phong		Châu Phong	5.300m	2018-2019	596/QĐ-UBND 30/10/2017; 97/QĐ-UBND 11/5/2018	4.262	2.000	4.470	2.000	4.967	1.333		1.333	777	777		777	2.000	2.000	2.000		2.000	667	TX Tân Châu
	Xã Phú Vĩnh						6.953	4.453	7.295	4.453	3.796	3.796	-	3.796	1.747	1.747	-	1.747	4.453	4.453	4.453	-	4.453	657	
1	Đường cộ Kênh Đức Ông đoạn 2		Phú Vĩnh	774m	2018	209A/QĐ-UBND 23/10/2017	1.874	1.130	1.916	1.130	400	400		400	400	400		400	1.130	1.130	1.130		1.130	730	
2	Đường bờ bắc kênh 26/3		Phú Vĩnh	2.260m	2018	224A/QĐ-UBND 26/10/2017	4.195	2.770	4.493	2.770	2.900	2.900		2.900	1.347	1.347		1.347	2.770	2.770	2.770		2.770	-130	
3	Đường từ TĐC Phú An A ra lộ Phú Bình		Phú Vĩnh	96,5m	2018	209B/QĐ-UBND 23/10/2017	884	553	886	553	496	496		496	-			553	553	553		553	57		
	Huyện Châu Thành					-	24.618	12.687	23.584	12.642	17.103	14.274	-	14.274	8.721	8.721	-	8.721	12.641	12.784	12.601	-	12.601	(1.673)	H Châu Thành
	Xã Vĩnh Nhuận						7.380	3.640	7.380	3.595	3.839	3.555	-	3.555	2.360	2.360	-	2.360	3.595	3.594	3.555	-	3.555	-	H Châu Thành
1	Xây dựng cầu Chung-Xây		Vĩnh Nhuận		2017-2018		4.287	1.000	4.287	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	0	H Châu Thành	
2	Nâng cấp, láng nhựa tuyến Vĩnh Nhuận-Vĩnh Hạnh - Bình Chánh (bờ Tây) Đoạn I	7680373	Vĩnh Nhuận	3660m	2017-2018	550/QĐ-UBND 29/9/2018	2.703	2.250	2.703	2.205	2.450	2.205		2.205	1.013	1.013		1.013	2.205	2.205	2.205		2.205	0	H Châu Thành
3	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vĩnh Nhuận cũ (tầm Tru sở cơ quan Quận 5)	7680373	Vĩnh Nhuận	3660m	2017-2018	546/QĐ-UBND 29/9/2017	390	390	390	390	389	350		350	347	347		347	390	389	350		350	0	H Châu Thành
	Xã Cần Đăng						4.265	3.017	4.106	3.017	2.982	2.514	-	2.514	2.570	2.570	-	2.570	3.016	3.016	3.016	-	3.016	502	H Châu Thành
1	Cải tạo, sửa chữa khối nhà làm việc UBND xã Cần Đăng	7676084	CD	Khối nhà làm việc + khối hội trường	2017-2020	548/QĐ-UBND 29/9/2017	565	503	565	503	406	406		406	406	406		406	503	503	503	0	503	97	H Châu Thành
2	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thới		CD	Khối sinh hoạt + HTKT	2017-2020	555/QĐ-UBND 29/9/2017	1.200	442	1.143	442	324	324		324	324	324		324	442	442	442	0	442	118	H Châu Thành
3	Xây mới nhà vệ sinh, nhà ăn và bếp Tru sở công an xã Cần Đăng	7679640	CD	Phòng 8a+8b+NV 8+HTKT	2017-2020	554/QĐ-UBND 29/9/2017	804	679	765	679	555	555		555	555	555		555	679	679	679	0	679	124	H Châu Thành
4	Sửa chữa điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Hòa A	7675342	CD		2016-2020	540/QĐ-UBND 29/9/2017	190	135	181	135	134	134		134	159	159		159	134	134	134		134	0	H Châu Thành
5	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Hòa B	7675331	CD		2016-2020	541/QĐ-UBND 29/9/2017	252	194	240	194	133	133		133	212	212		212	194	194	194	0	194	61	H Châu Thành
6	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thuận	7675329	CD		2017-2020	539/QĐ-UBND 29/9/2017	475	396	453	396	550	370		370	370	370		370	396	396	396	0	396	26	H Châu Thành
7	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thành	7676663	CD		2017-2020	549/QĐ-UBND 29/9/2017	403	339	384	339	440	296		296	296	296		296	339	339	339	0	339	43	H Châu Thành
8	Xây 03 công chào xã Nông thôn mới	7676220	CD		2017-2020	547/QĐ-UBND 29/9/2017	375	329	375	329	440	296		296	248	248		248	329	329	329	0	329	33	H Châu Thành
	Xã Bình Hòa						6.904	2.459	5.171	2.459	5.391	3.974	-	3.974	3.150	3.150	-	3.150	2.459	2.603	2.459	-	2.459	(1.515)	H Châu Thành
1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú An I	7679621	BH		2017-2018	551/QĐ-UBND 29/9/2017	477		445		154	-			44	44		44	0		-		0		H Châu Thành
2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú An II	7685591	BH		2017-2018	558/QĐ-UBND 29/9/2017	534	229	508	229	595	412		412	436	436		436	229	229	229	0	229	-183	H Châu Thành
3	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Hòa I	7679622	BH		2017-2018	556/QĐ-UBND 29/9/2017	522	278	497	278	566	422		422	458	458		458	278	422	278		278	-144	H Châu Thành
4	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Hòa II	7679646	BH		2017-2018	552/QĐ-UBND 29/9/2017	703	461	698	461	682	526		526	520	520		520	461	461	461	0	461	-65	H Châu Thành
5	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình Phú II	7679620	BH		2017-2018	553/QĐ-UBND 29/9/2017	424	236	404	236	455	345		345	369	369		369	236	236	236	0	236	-109	H Châu Thành
6	Nâng cấp, cải tạo Đường GTNT làng nghề may mùng mền (bờ Tây Hội Đồng Ng)	7680423	BH		2017-2018	544/QĐ-UBND 29/9/2017	1.512	876	1.434	926	1.608	1.242		1.242	584	584		584	926	926	926	0	926	-316	H Châu Thành
7	Nâng cấp, cải tạo Đường GTNT Vàm Nha-Nghĩa Trang	7680425	BH		2017-2018	545/QĐ-UBND 29/9/2017	2.732	379	1.185	329	1.331	1.027		1.027	739	739		739	329	329	329	0	329	-698	H Châu Thành
	Xã An Hoà						6.069	3.571	6.927	3.571	4.891	4.231	-	4.231	641	641	-	641	3.571	3.571	3.571	-	3.571	(660)	
1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hoá ấp Bình An I		An Hòa		2017-2019	565/QĐ-UBND 29/9/2017	1.153	287	1.246	287	287	287		287		-		-	287	287	287	0	287	0	H Châu Thành

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018			Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư		
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh						
												Tổng số	ĐITT		XSKT	Tổng số			ĐITT	XSKT	Tổng số			ĐITT	XSKT
2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hoá ấp Bình An 2		An Hòa		2017-2019	567/QĐ-UBND 29/9/2017	918	353	962	353	1.029	691	691	287	287	287	353	353	353	0	353	-338	H Châu Thành		
3	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hoá ấp An Hoà		An Hòa		2017-2019	562/QĐ-UBND 29/9/2017	1.181	789	1.137	789	789	789	789	-	-	-	789	789	789	0	789	0	H Châu Thành		
4	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hoá ấp An Phú		An Hòa		2017-2019	568/QĐ-UBND 29/9/2017	948	828	1.204	828	828	828	828	-	-	-	828	828	828	0	828	0	H Châu Thành		
5	SLMB Sân bóng đá xã An Hoà		An Hòa		2017-2019	566/QĐ-UBND 29/9/2017	1.229	866	1.539	866	1.188	1.027	1.027	354	354	354	866	866	866	0	866	-161	H Châu Thành		
6	Nâng cấp mở rộng đường GTNT (Bờ nam kênh Chà Vả)	7680375	An Hòa		2017-2019	543/QĐ-UBND 29/9/2017	640	448	819	448	770	609	609	-	-	-	448	448	448	0	448	-161	H Châu Thành		
	Huyện Phú Tân						9.961	5.554	-	-	7.396	3.808	-	-	-	-	-	7.396	3.808	-	3.808	-	H Phú Tân		
	Xã Phú Bình						1.178	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	1.000	-	H Phú Tân		
1	20 đầu đường ở nam kênh Xáng		Phú Bình		2018	5864/QĐ-UBND 27/10/2017	504	400			400	400	400	-	-	-	400	400	400	400	400	0	H Phú Tân		
2	Cổng chào xã và ấp		Phú Bình		2018	5854/QĐ-UBND 26/10/2017	674	600			600	600	600	-	-	-	600	600	600	600	600	0	H Phú Tân		
	Xã Bình Thạnh Đông						1.258	1.133	-	-	1.133	-	-	-	-	-	-	1.133	-	-	-	-	H Phú Tân		
1	Nâng cấp đường cộ kênh 19/5B		Bình Thạnh Đông	3000m	2017-2018	270w/QĐ-UBND 29/9/2017	1.258	1.133			1.133	-	-	-	-	-	1.133	-	-	-	-	0	H Phú Tân		
	Xã Hiệp Xương						2.607	1.305	-	-	1.671	1.042	-	-	-	-	-	1.671	1.042	-	1.042	-	H Phú Tân		
1	Nâng cấp tuyến Cội Dơi và nhà Sư Tử		Hiệp Xương	2500m	2017-2018	314w/QĐ-UBND 29/9/2017	2.607	1.305			1.671	1.042	1.042	-	-	-	1.671	1.042		1.042	0	H Phú Tân			
	Xã Phú Lâm						2.404	1.158	-	-	1.476	808	808	-	-	-	-	1.476	808	-	808	-	H Phú Tân		
1	Cổng chào lộ 954		Phú Lâm		2018	5870/QĐ-UBND 30/10/2017	208	200			200	200	200	-	-	-	200	200	200	200	200	0	H Phú Tân		
2	Mương tiêu lộ sau		Phú Lâm	679 m	2017-2018	578/QĐ-UBND 29/9/2017	2.196	958			1.276	608	608	-	-	-	1.276	608	608	608	608	0	H Phú Tân		
	Xã Phú Thạnh						2.514	958	-	-	2.116	958	-	-	-	-	2.116	958	-	958	-	H Phú Tân			
1	Lăng nhạ lộ sao K16 - ranh Phú Lâm		Phú Thạnh		2017-2018	141w/QĐ-UBND 29/9/2017	2.514	958			2.116	958	958	-	-	-	2.116	958	958	958	958	0	H Phú Tân		
	Thành phố Long Xuyên						90.801	40.380	-	-	5.952	5.453	5.453	85	-	-	5.572	5.952	5.453	-	5.453	-	-		
1	Tuyến ống cấp nước liên xã Mỹ Khánh			2.720m	Hết 2018	3274/QĐ-UBND30/10/2017	951	380			880	381	381	-	-	-	880	381		381	0	Cty Điện Nước AG			
2	Kê Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Mỹ Khánh										1.250	1.250	1.250	-	-	-	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	0	TP Long Xuyên		
3	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lư đến cầu Cái Chông)			đường 5.300m, 01 cầu, 09 công	2015-2020	2390A/QĐ-UBND 30/10/2015	89.850	40.000			3.822	3.822	3.822	85	-	-	4.322	3.822	3.822		3.822	0	TP Long Xuyên		
	Huyện An Phú						23.450	1.000	23.450	1.500	1.900	1.000	-	1.000	243	243	-	243	1.000	1.000	1.000	-	1.000	-	H An Phú
	Xã Đa Phước						23.450	1.000	23.450	1.500	1.000	1.000	-	1.000	243	243	-	243	1.000	1.000	1.000	-	1.000	0	H An Phú
1	Trường TH C Đa Phước (đc)		Đa Phước	8p+ 11pCH.....	16-18	2319/QĐ 17/08/2016; 1200QĐ-UBND 19/4/2017	23.450	1.000	23.450	1.500	1.000	1.000	1.000	243	243	243	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	0	H An Phú		
	Huyện Tịnh Biên						7.848	4.386	7.342	3.938	4.471	4.471	-	4.471	4.234	4.234	-	4.234	4.503	3.938	3.938	-	3.938	(533)	H Tịnh Biên
	Xã Thới Sơn						6.383	4.118	5.947	3.670	4.203	4.203	-	4.203	3.966	3.966	-	3.966	4.233	3.670	3.670	-	3.670	-533	H Tịnh Biên
1	Văn phòng ấp Sơn Tây		Thới Sơn	96m2	2017	4377/QĐ-UBND 29/9/2017	837	737	738	616	616	616	616	616	616	616	616	616	616	616	616	616	(200)	H Tịnh Biên	
2	Văn phòng ấp Đông Thuận		Thới Sơn	100m2	2017	4378/QĐ-UBND 29/9/2017	895	795	791	657	657	657	657	657	657	657	657	657	657	657	657	657	0	H Tịnh Biên	
3	Văn phòng ấp Núi Két		Thới Sơn	101,3m2	2017	4379/QĐ-UBND 29/9/2017	967	767	912	677	677	677	677	677	573	573		573	677	677	677	677	0	H Tịnh Biên	
4	Đường Sơn Tây 1		Thới Sơn	1.050m	2017	4380/QĐ-UBND 29/9/2017	1.453	446	1.393	347	347	347	347	347	334	334		334	347	347	347	347	0	H Tịnh Biên	
5	Đường Bến Lầm Vả		Thới Sơn	787m	2017	4381/QĐ-UBND 29/9/2017	1.014	656	1.012	656	856	856	856	789	789	789	789	856	656	656	656	656	-200	H Tịnh Biên	
6	Đường Gò Cây Tung		Thới Sơn	1.125m	2017	4382/QĐ-UBND 29/9/2017	1.217	717	1.101	717	1.050	1.050	1.050	997	997	997	997	1.082	717	717	717	717	-333	H Tịnh Biên	
	Xã Tân Lợi						1.463	268	1.393	268	268	268	-	268	268	268	-	268	268	268	-	268	-	H Tịnh Biên	
1	Văn Phòng ấp Tân Thuận		Tân Lợi		2018	4383/QĐ-UBND 29/9/2017	627	120	597	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	0	H Tịnh Biên	
2	Văn Phòng ấp Tân Hòa		Tân Lợi		2018	4384/QĐ-UBND 29/9/2017	838	148	798	148	148	148	148	148	148	148	148	148	148	148	148	148	0	H Tịnh Biên	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Giải ngân Kế hoạch 2018 đến ngày 30/9/2018				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2018				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư		
						TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn ngân sách tỉnh							
													Tổng số	ĐTTT	XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT					
	Huyện Trĩ Tôn						7.985	6.047	5.398	4.575	6.836	6.836	-	6.836	3.933	3.933	-	3.933	5.415	5.415	5.415	-	5.415	(1.421)	H Trĩ Tôn
	Tà Đảnh						4.725	2.816	3.800	2.977	3.796	3.796	-	3.796	1.560	1.560	-	1.560	2.760	2.760	2.760	-	2.760	(1.036)	H Trĩ Tôn
1	BTXM đường tuyến dân cư kênh 10 Châu Phú		Tà Đảnh	780m	2017	9862/25/QĐ-UBND 29/9/2017	1.435	1.435	1.375	552	806	806		806	349	349		349	410	410	410		410	-396	H Trĩ Tôn
2	BTXM đường bờ tây kênh 10		Tà Đảnh	1.700m	2017	9862/26/QĐ-UBND 29/9/2017	3.290	1.381	2.425	2.425	2.990	2.990		2.990	1.211	1.211		1.211	2.350	2.350	2.350		2.350	-640	H Trĩ Tôn
	Vinh Gia						2.974	2.974	1.341	1.341	3.040	3.040	-	3.040	2.373	2.373	-	2.373	2.404	2.404	2.404	-	2.404	(636)	H Trĩ Tôn
1	BTXM Đường lên biên giới đến đỉnh cầu dài		Vinh Gia	700m	2017	9862/21/QĐ-UBND 29/9/2017	1.341	1.341	1.341	1.341	1.380	1.380		1.380	1.033	1.033		1.033	1.045	1.045	1.045		1.045	-335	H Trĩ Tôn
2	BTXM Đường cấp đôn Vinh Gia		Vinh Gia	300m	2017	9862/22/QĐ-UBND 29/9/2017	660	660			660	660		660	497	497		497	505	505	505		505	-155	H Trĩ Tôn
3	SLMB mở rộng chợ Vinh Gia và đường nội bộ chợ		Vinh Gia		2017	9862/23/QĐ-UBND 29/9/2017	677	677			700	700		700	589	589		589	596	596	596		596	-104	H Trĩ Tôn
4	Cải tạo nhà văn hóa xã Vinh Gia		Vinh Gia		2018	9862/24/QĐ-UBND 29/9/2017	296	296			300	300		300	254	254		254	258	258	258		258	-42	H Trĩ Tôn
	Xã Lương An Trà						286	257	257	257	-	-	-	-	-	-	-	-	251	251	251	-	251	251	
1	BTXM đường nội bộ số 3 CDC					9862/29/QĐ-UBND 29/9/2017	286	257	257	257								251	251	251		251	251	H Trĩ Tôn	
	Đất ứng CTMTQG Giảm nghèo bền vững						15.477	1.508	11.583	1.478	1.028	876	-	876	744	592	-	592	4.168	3.122	804	-	804	(72)	
1	Huyện Tịnh Biên						6.442	916	6.120	916	552	552	-	552	552	552	-	552	552	552	552	-	552	-	H Tịnh Biên
1.1	Xã Văn Giáo						254	166	242	166	62	62	-	62	62	62	-	62	62	62	62	-	62	-	
	Xây dựng trạm truyền thanh xã văn Giáo		Văn Giáo	26m2	2017-2018	4396/QĐ-UBND 29/9/2017	254	166	242	166	62	62		62	62	62		62	62	62	62		62	0	
1.2	Xã An Cư						1.940	238	1.848	238	134	134	-	134	134	134	-	134	134	134	134	-	134	-	
	Đường Chùa Hoạch Kổ - đé 23		An Cư	610m	2017-2018	4403/QĐ-UBND 29/9/2017	1.940	238	1.848	238	134	134		134	134	134		134	134	134	134		134	0	
1.3	Xã An Nông						1.603	200	1.458	200	134	134	-	134	134	134	-	134	134	134	134	-	134	-	
	Nâng cấp, láng nhựa đường Bờ Tây kênh 3/2 (đoạn từ Km4+200 đến Hương lộ 17)		An Nông	1.681km	2017-2018	4401/QĐ-UBND 29/9/2017	1.603	200	1.458	200	134	134		134	134	134		134	134	134	134		134	0	
1.4	Xã An Hảo						1.548	208	1.475	208	165	165	-	165	165	165	-	165	165	165	165	-	165	-	
	Nâng cấp, mở rộng đường Phum Tiệp		An Hảo	1000m	2017-2018	4402/QĐ-UBND 29/9/2017	1.548	208	1.475	208	165	165		165	165	165		165	165	165	165		165	0	
							1.097	104	1.097	104	57	57	-	57	57	57	-	57	57	57	57	-	57	-	
1.5	Xã Tân Lợi						1.097	104	1.097	104	57	57		57	57	57		57	57	57	57		57	0	
	Đường Tân Long 3		Tân Lợi	1413m	2017-2018	4404/QĐ-UBND 29/9/2017	1.097	104	1.097	104	57	57		57	57	57		57	57	57	57		57	0	
2	Thị xã Tân Châu						4.639	304	4.951	506	284	284	-	284	-	-	-	3.424	2.378	212	-	212	(72)		
2.1	Xã Phú Lộc						2.511	257	2.461	257	81	81	-	81	-	-	-	2.238	1.708	165	-	165	84		
	Trường Mẫu giáo Phú Lộc (điểm ấp Phú Yên)		Phú Lộc	03 phòng 219m2	2017-2018	141/QĐ-UBND 29/09/2017	1.333	140	1.270	140	81	81		81	-	-		1.121	591	48		48	-33		
	Trường Mẫu giáo Phú Lộc (điểm chính)		Phú Lộc	Cải tạo 05 phòng, xây mới nhà vệ, NBV	2018-2019	149A/QĐ-UBND 25/10/2017	1.178	117	1.191	117					-	-		1.117	1.117	117		117	117		
2.2	Xã Vĩnh Xương						2.128	47	2.490	249	203	203	-	203	-	-	-	1.186	670	47	-	47	(156)		
	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Cam (Từ Trạm Y tế xã đến ngã 3 Giồng Cam)		Vĩnh Xương	800m	2017-2018	317/QĐ-UBND 30/09/2017	2.128	47	2.490	249	203	203		203	-	-		1.186	670	47		47	-156		
3	H. Thới Sơn						924	56	512	56	192	40	-	40	192	40	-	40	192	192	40	-	40	-	
3.1	TT. Ốc Eo						924	56	512	56	192	40	-	40	192	40	-	40	192	192	40	-	40	-	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường vòng Núi Bà Thê		Ốc Eo	4.095m	2017-2018	7029/QĐ-UBND 29/9/2017	924	56	512	56	192	40		40	192	40		40	192	192	40		40	0	
	- Huyện An Phú						3.472	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Phú Hội						1.320	101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	XD 07 phòng học tpm THCS Phú Hội		Phú Hội	07P	2017-2018	3285/QĐ-UBND, 18/9/2017	1.320	101							-	-								0	
	Xã Quốc Thái						1.652	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trụ sở công an xã Quốc Thái		Quốc Thái	150 m2	2017-2018	3287/QĐ-UBND, 30/9/2017	1.652	65							-	-								0	
	Xã Nhơn Hội						500	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng văn phòng ấp Bưng Lớn		Nhơn Hội	85m2	2017	3291/QĐ-UBND, 30/9/2017	500	66							-	-								0	